NGUYỄN MINH NGỌC

HỎI - ĐÁP VỀ BỘ LUẬT HÌNH SỰ CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-7-2000)

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

HỎI - ĐÁP VỀ BỘ LUẬT HÌNH SỰ CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Nguyễn Thị Xuân Thu.

NGUYỄN MINH NGỌC

HỎI ĐÁP VỀ BỘ LUẬT HÌNH SỰ

CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-07-2000)

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Ngày 21 tháng 12 năm 1999, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X đã thông qua Bộ luật Hình sự mới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (gọi tắt là Bộ luật hình sự năm 1999). Bộ luật Hình sự năm 1999 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2000.

Bộ luật Hình sự là một công cụ sắc bén của Nhà nước và nhân dân, có vai trò và tác dụng to lớn trong công cuộc bảo vệ những thành quả của cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Ra đời trong điều kiện Đảng và Nhà nước ta chủ trương xây dựng nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đặt ra một mặt phải xây dựng một khung pháp luật hoàn chỉnh nhằm khuyến khích, phát huy mạnh mẽ các yếu tố tích cực của nền kinh tế thị trường, mặt khác phải định rõ những điều nghiêm cấm với các chế tài nghiêm khắc không chỉ về hành chính, dân sự, mà cả về hình sự nhằm phòng ngừa, ngăn chặn từ đầu và xử lý nghiêm minh những mặt trái, tiêu cực của cơ chế đó, Bộ luật Hình sự năm 1999 đã kế thừa có chọn lọc những tinh hoa trong quá trình xây dựng pháp luật hình sự của đất nước, kết hợp với truyền thống dân tộc, tham khảo những kinh nghiệm phòng chống tội phạm của các nước tiên tiến trên thế giới, ứng dụng thành quả của khoa học hình sự để sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự năm 1985 và quy định những tội danh cần được xử lý nghiêm khắc trong nền kinh tế thị trường.

Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được đông đảo bạn đọc, các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm theo dõi. Xuất phát từ tình hình trên Nhà xuất bản Đồng Nai cộng tác với luật gia Nguyễn Minh Ngọc, công tác tại Trường Cán bộ tòa án, Tòa án nhân dân tối cao cho xuất bản cuốn: " HỎI - ĐÁP VỀ BỘ LUẬT HÌNH SỰ CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM"

Cuốn sách được viết trên cơ sở đặt câu hỏi và trả lời từng vấn đề giúp bạn đọc nắm bắt nhanh chóng những vấn đề mới trong Bộ luật Hình sự năm 1999 so với Bộ luật Hình sự 1985.

Cuốn sách có thể chưa đáp ứng được yêu cầu của bạn đọc, Nhà xuất bản mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để lần tái bản sau cuốn sách sẽ được hoàn thiện hơn.

NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

PHẦN THỨ NHẤT

SỰ CẦN THIẾT VÀ NHỮNG QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG BỘ LUẬT HÌNH SỰ MỚI[1]

Câu 1. Vì sao Nhà nước ta sửa đổi Bộ luật Hình sự năm 1985?

Trả lời:

Bộ luật Hình sự được Quốc hội nước ta thông qua ngày 27-06-1985 và có hiệu lực thi hành ngày 01-01-1986 (gọi tắt là Bộ luật Hình sự năm 1985) trên cơ sở pháp điển hóa các văn bản pháp luật hình sự của Nhà nước ta ban hành từ những năm đầu của chính quyền cách mạng đến giữa những năm 80, cũng như thể chế hóa chính sách hình sự của Nhà nước ta trong thời kỳ cả nước thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội. Pháp luật hình sự là một trong những công cụ sắc bén, hữu hiệu của Nhà nước và nhân dân, có vai trò và tác dụng to lớn trong công cuộc bảo vệ những thành quả của cách mạng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, đấu tranh

---

[1] (Trong cuốn sách này có sử dụng Bản thuyết minh về dự án Bộ luật Hình sự (sửa đổi), Bộ Tư pháp, Hà Nội tháng 2 năm 1999).

chống và phòng ngừa tội phạm, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Bộ luật Hình sự năm 1985 được ban hành trước ngày Đảng cộng sản Việt Nam đề ra đường lối đổi mới và được Nhà nước cụ thể hóa đường lối đó thành Hiến pháp năm 1992, vì vậy Bộ luật Hình sự năm 1985 chưa có điều kiện thể chế hóa đường lối Đổi mới của Đảng được thể hiện trong Hiến pháp năm 1992.

Trong những năm qua, công cuộc Đổi mới đã đưa lại những thay đổi sâu sắc, căn bản và toàn diện trên mọi mặt đời sống đất nước, đặc biệt là đời sống kinh tế và dân chủ. Chính trong tình hình đó Bộ luật Hình sự 1985 dù đã được sửa đổi, bổ sung một số lần[2] nhưng vẫn đang còn những điểm bất cập, cần phải sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng đầy đủ yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm một cách có hiệu quả.

Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng và Nhà nước ta, đặt ra một mặt phải xây dựng một khung pháp luật hoàn chỉnh nhằm khuyến khích, phát huy mạnh mẽ các yếu tố tích cực của nền kinh tế thị trường, mặt khác phải định rõ những điều nghiêm cấm với các chế tài nghiêm khắc không chỉ về hành chính, dân sự, mà cả về hình sự nhằm phòng ngừa, ngăn chặn từ đầu và xử lý nghiêm minh những mặt trái, tiêu cực của chế độ đó. Do Bộ luật Hình sự ra đời trong điều kiện của nền kinh tế hiện vật, kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp, chưa có nhiệm vụ và chưa thể quy định những tội danh

---

[2] (Bộ luật Hình sự đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sửa đổi, bổ sung đến lần thứ tư (tháng 12-1989, tháng 8-1991, tháng 12-1992 và tháng 5-1997).

cần được xử lý nghiêm khắc của nền kinh tế thị trường.

Nhiệm vụ xây dựng một nền kinh tế hành chính nhà nước trong sạch, lành mạnh, có hiệu lực, hiệu quả, chống mọi biểu hiện quan liêu, tham nhũng; yêu cầu bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của công dân, bảo vệ trật tự, an toàn xã hội, chống mọi biểu hiện của các tệ nạn xã hội; nhiệm vụ bảo vệ an ninh, quốc phòng trong điều kiện mở rộng giao lưu, hợp tác, hội nhập khu vực và thế giới, phòng chống diễn biến hòa bình, lợi dụng vấn đề tự do, dân chủ, vấn đề nhân quyền chống phá sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta, cũng như trước những diễn biến phức tạp, có phần gia tăng của tình hình tội phạm, nhất là các tội phạm về kinh tế, tham nhũng, ma túy và một số tội phạm khác, cũng như trước yêu cầu bức xúc của bảo vệ môi trường sinh thái, đang đòi hỏi Bộ luật Hình sự phải được xem xét một cách toàn diện và phải được sửa đổi bổ sung một cách cơ bản để kịp thời thể chế hóa chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới, bảo đảm hiệu quả cao của cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm.

Mặt khác, kỹ thuật lập pháp của Bộ luật Hình sự năm 1985 còn có những hạn chế nhất định; nhiều tội danh quy định quá chung; bố cục một số chương, điều chưa thật hợp lý; nhiều hành vi phạm tội với tính chất và mức độ nguy hiểm khác nhau nhưng được để trong cùng một điều luật, một tội danh với một chế tài xử phạt; khung hình phạt trong nhiều điều luật lại quá rộng làm cho hiệu quả xử lý ngay trong luật đã không nghiêm. Điều đó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả công tác đấu tranh phòng và chống tội phạm.

Xuất phát từ tình hình trên, việc sửa đổi, bổ sung một cách cơ bản, toàn diện Bộ luật Hình sự trở thành một đòi hỏi khách quan và cấp thiết của hoạt động lập pháp và áp dụng pháp luật của Nhà nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công

nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong tiến trình phát huy nội lực, hội nhập khu vực và thế giới.

Câu 2. Bộ luật Hình sự năm 1999 được xây dựng dựa trên những quan điểm chỉ đạo nào?

Trả lời:

Bộ luật Hình sự được xây dựng trên các quan điểm chỉ đạo cơ bản sau đây:

Một là tiến hành sửa đổi một cách cơ bản, toàn diện Bộ luật Hình sự để tiếp tục thể chế hóa đường lối đổi mới của Đảng về mặt hình sự trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội an ninh quốc phòng và đối ngoại nhằm bảo đảm ổn định xã hội về mặt chính trị, bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng, bảo vệ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, các quyền tự do, dân chủ của công dân, tôn trọng quyền con người, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ môi trường sinh thái, thiết lập trật tự kỷ cương trong quản lý kinh tế, quản lý xã hội, phục vụ công cuộc đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đấu tranh phòng và chống tội phạm một cách tích cực và có hiệu quả;

Hai là trên cơ sở tổng kết thực tiễn áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1985 vào cuộc sống kinh tế-xã hội, kế thừa và phát triển những bài học đấu tranh phòng, chống tội phạm ở nước ta trong mnấy chục năm qua và có dự kiến tình hình, diễn biến của tội phạm trong thời gian tới;

Ba là kết hợp tính dân tộc với tính thời đại; tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm đấu tranh phòng, chống tội phạm của các nước trên cơ sở kế thừa và phát triển những thành tựu của khoa học hình sự nước ta;

Bốn là Bộ luật Hình sự năm 1999 được xây dựng theo hướng thể hiện tinh thần chủ động phòng ngừa, kiên quyết

đấu tranh phòng, chống tội phạm, với phương châm giáo dục, phòng ngừa là chính kết hợp với răn đe, giữ nghiêm kỷ cương, đề cao tính nhân đạo xã hội chủ nghĩa, bản chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, phát huy sức mạnh tổng hợp của các cơ quan bảo vệ pháp luật, của các tổ chức, đoàn thể xã hội và mọi công dân trong đấu tranh phòng, chống tội phạm;

Năm là việc quy định và áp dụng chế tài hình sự phải vận dụng thích hợp các biện pháp kinh tế, hành chính, giam giữ cải tạo và quản lý giáo dục tại cộng đồng dân cư để đạt hiệu quả cao nhất với từng người phạm tội, tránh khuynh hướng nặng về phạt tù.

Sáu là xây dựng Bộ luật Hình sự năm 1999 trên cơ sở triệt để tuân thủ các nguyên tắc của Luật hình sự như: pháp chế, dân chủ, nhân đạo, bình đẳng, cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt, bảo đảm tôn trọng các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

PHẦN THỨ HAI

PHẦN CHUNG BỘ LUẬT HÌNH SỰ

Câu 3. Dựa trên cơ sở nào để bố cục phần chung của Bộ luật Hình sự năm 1999?

Trả lời:

Phần chung Bộ luật Hình sự 1999 được bố cục dựa trên các cơ sở sau đây:

1. Kế thừa có chọn lọc những điều khoản trong phần chung của Bộ luật Hình sự 1985 phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn thi hành Bộ luật Hình sự năm 1985 và trong quá trình nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự này, nhận thấy rằng, những quy định của Phần chung thể hiện những nguyên tắc chung, nguyên tắc cơ bản, lâu dài của chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta và của khoa học pháp lý hình sự xã hội chủ nghĩa.

Qua thực tế gần 15 năm thi hành, đấu tranh và phòng chống tội phạm, về cơ bản những quy định của phần chung Bộ luật Hình sự vẫn còn chứng tỏ tính đúng đắn và giữ được những giá trị chung về mặt chính trị-xã hội cũng như về mặt khoa học pháp lý.

2. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn việc áp dụng Bộ luật Hình sự 1985.

Qua tổng kết việc áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1985 vào

cuộc sống chúng ta nhận thấy có nhiều điểm chưa đáp ứng được với tình hình mới, cũng như còn nhiều bất cập trong kỹ thuật lập pháp. Chính vì vậy để hoàn chỉnh hơn, phần chung của Bộ luật Hình sự năm 1999 đã được xây dựng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung một cách toàn diện phần chung Bộ luật Hình sự 1985. Việc sửa đổi tập chung vào các vấn đề sau đây:

Một là sửa đổi bố cục của phần này cho hợp lý hơn. Ví dụ, tên Chương VI của Bộ luật Hình sự năm 1985 là "Việc quy định hình phạt, miễn giảm hình phạt" nhưng nội dung của Chương lại bao trùm cả những vấn đề không phải là quyết định hình phạt và miễn, giảm hình phạt, chẳng hạn như vấn đề thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thời hiệu thi hành án, xóa án tích. Chương VIII với tên gọi "những quy định đối với quân nhân phạm tội" có 4 điều luật thì trong đó có hai điều quy định hình phạt đối với quân nhân phạm tội: hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội và hình phạt tước danh hiệu quân nhân (Điều 70 và Điều 71). Tuy hình phạt trên chỉ áp dụng với chủ thể tội phạm là quân nhân, hai hình phạt này vẫn là bộ phận thuộc hệ thống hình phạt của pháp luật hình sự Việt Nam, do vậy hai hình phạt này đã được đưa vào Chương IV- Hình phạt của Bộ luật Hình sự năm 1999. Điều 69 Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định Về việc hoãn, miễn chấp hành hình phạt tù đối với quân nhân thì chưa đủ vì mới chỉ ghi nhận trường hợp hoãn chấp hành hình phạt tù do nhu cầu công vụ, chứ chưa bao hàm được cả những trường hợp hoãn chấp hành hình tù phạt do nhu cầu công vụ, chứ chưa bao hàm được cả những trường hợp hoãn chấp hành hình phạt tù do nhu cầu sức khỏe, hoàn cảnh gia đình.v.v. Bộ luật Hình sự năm 1999, quy định điều luật mới về hoãn chấp hành hình phạt tù chung cho tất cả các chủ thể phạm tội là quân nhân hay không là quân nhân (Điều 61).

Hai là sửa đổi mang tính chất cụ thể nhằm mục đích

quán triệt quan điểm giáo dục, phòng ngừa tội phạm hoặc thống nhất trong việc vận dụng pháp luật.v.v.v.

Câu 4. Phần chung của Bộ luật Hình sự 1999 được bố cục như thế nào?

Trả lời:

Phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999 đã bố cục theo hướng tách nội dung của Chương VI Bộ luật Hình sự năm 1985 thành 3 Chương mới là Chương IV- Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự - Miễn trách nhiệm hình sự, Chương VIII- Thời hiệu thi hành bản án- Miễn trách chấp hành hình phạt - Giảm thời hạn chấp hành hình phạt; và Chương IX- Xóa án tích, đồng thời bỏ Chương VIII của Bộ luật Hình sự năm 1985- Những quy định đối với quân nhân phạm tội.

Như vậy, phần chung của Bộ luật Hình sự năm 1999 gồm có 10 chương với 77 điều, được bố cục như sau:

Chương I; Điều khoản cơ bản (Từ Điều 1 đến Điều 4)

Chương II; Hiệu lực của Bộ luật Hình sự (Từ Điều 5 đến Điều 7)

Chương III; Tội phạm (Từ Điều 8 đến Điều 22)

Chương IV; Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

- Miễn trách nhiệm hình sự (Từ Điều 23 đến Điều 25)

Chương V; Hình phạt (Từ Điều 26 đến Điều 40)

Chương VI; Các biện pháp tư pháp (Từ Điều 41 đến Điều 44)

Chương VII; Quyết định hình phạt (Từ Điều 45 đến Điều 54)

Chương VIII; Thời hiệu thi hành án-

Miễn chấp hành hình phạt-

Giảm thời hạn chấp hành hình phạt (Từ Điều 55 đến Điều 62)

Chương IX; Xóa án tích (Từ Điều 63 đến Điều 67)

Chương X; Những quy định đối với người chưa thành niên phạm tội. (Từ Điều 68 đến Điều 77)

Câu 5. Nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự được quy định như thế nào?

Trả lời:

Bộ luật Hình sự năm 1985 luôn thể hiện rõ nét nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa. Trong chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta. Nhiệm vụ chung, bao quát của Bộ luật Hình sự là phòng ngừa, ngăn chặn từ đầu hành vi phạm tội không cho xẩy ra, khi đã xẩy ra thì đối với người phạm tội, việc áp dụng hình phạt chủ yếu là nhằm giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, thông qua trừng trị để giáo dục, cải tạo.

Để khuyến khích người phạm tội hoàn lương, ăn năn hối cải Bộ luật Hình sự có nhiều quy định nhằm tạo điều kiện cho họ tự cải tạo như quy định về miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, quy định về miễn trách nhiệm hình phạt tù có điều kiện (án treo).v.v... Trong hệ thống hình phạt, có nhiều hình phạt không tước tự do như cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ. Bộ luật Hình sự quy định hình phạt tù chung thân và tử hình chỉ được phép áp dụng trong những trường hợp đặc biệt nghiêm trọng và phạm vi cũng chỉ có giới hạn nhất định. Tất cả những quy định đó thể hiện bản chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, trên cơ sở thừa kế và phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta.

Thực tiễn áp dụng các quy định này của Bộ luật Hình sự vào cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm còn chưa được tốt. Công tác phòng ngừa tội phạm còn bị coi nhẹ. Vai trò của nhân dân và các đoàn thể xã hội trong công tác phòng ngừa tội phạm và giáo dục, cải tạo người phạm tội chưa được phát huy đầy đủ hoặc thậm chí chưa được phát huy. Các hình phạt không tước tự do chưa được chú trọng đúng mức nên hiệu quả chưa cao, từ đó lại dẫn đến khuynh hướng lạm dụng việc áp dụng hình phạt tù là một trong những nguyên nhân gây ra tình trạng quá tải trong hệ thống trại giam hiện nay.

Để khắc phục tình trạng này, Bộ luật Hình sự năm 1999 đã quán triệt quan điểm lấy giáo dục, phòng ngừa là chính, kết hợp với răn đe, giữ nghiêm kỷ cương; đề cao tinh thần nhân đạo xã hội chủ nghĩa, bản chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa và truyền thống tốt đẹp của dân tộc, phát huy vai trò của quần chúng và các đoàn thể nhân dân chủ động tham gia phòng, chống tội phạm. Trên tinh thần đó, Điều luật quy định về nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 1999 đã thay cụm từ "chống và phòng ngừa tội phạm" bằng cụm từ "phòng ngừa và chống tội phạm". Tư tưởng này cũng được thể hiện trong những chế định của Phần chung cũng như trong các quy định về tội phạm cụ thể thuộc Phần Các tội phạm. Bộ luật Hình sự năm 1999, đã tăng cường các hình phạt không tước quyền tự do thông qua việc mở rộng phạm vi áp dụng của các hình phạt tiền là hình phạt chính đối với các tội phạm kinh tế, tội xâm phạm trật tự an toàn công cộng và các tội phạm trật tự quản lý hành chính, đồng thời bỏ bớt hình phạt tử hình trong một số tội phạm xét thấy về tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không nghiêm trọng đến mức phải tước quyền sống của người phạm tội.

Theo Điều 1 Bộ luật Hình sự năm 1999 thì Bộ luật Hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ

của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Câu 6. Nguyên tắc xử lý tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự 1999 như thế nào?

Trả lời:

Với mục đích giáo dục người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội và để trách gây cảm giác có sự miệt thị, định kiến, thiếu khách quan, trong đường lối xử lý đối với người phạm tội, tại khoản 2 Điều 3 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định về Nguyên tắc xử lý đã sử dụng từ "người" thay cho từ "kẻ" đã sử dụng trước đây trong điều luật tương ứng của Bộ luật Hình sự năm 1985.

Người phạm tội có tính chất chuyên nghiệp cũng được Bộ luật Hình sự năm 1999 đưa vào đối tượng cần phải bị nghiêm trị. Việc quy định này là hết sức đúng đắn và cần thiết, vì đây là những người có nhân thân xấu, chuyên lấy việc phạm tội làm nghề sống chính hoặc tạo nguồn thu nhập chính. Những trường hợp phạm tội có tính chất chuyên nghiệp là những trường hợp phạm tội có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội cao. Do vậy, yếu tố này không chỉ được quy định là tình tiết tăng nặng định khung trong một số điều luật, mà còn được quy định là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Việc xử lý tội phạm được Bộ luật Hình sự 1999 quy định thành 5 nguyên tắc sau đây:

Thứ nhất, Mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật.

Thứ hai, Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp

luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội.

Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố, chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội; người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng.

Khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra.

Thứ ba, Đối với lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, đã hối cải, thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục.

Thứ tư, Đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt trong trại giam, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; nếu họ có nhiều tiến bộ thì xét để giảm việc chấp hành hình phạt.

Thứ năm, Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xóa án tích.

Câu 7. Bộ luật Hình sự quy định thêm cơ quan nào có trách nhiệm đấu tranh phòng và chống tội phạm?

Trả lời:

Thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm trong những năm qua và theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì ngoài các cơ quan Công an, Kiểm sát, Tòa án, Tư pháp, Thanh tra, còn có một số lực lượng khác có vai trò tích cực trong công tác này như Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm. Do vậy,

khoản 1 Điều 4 Bộ luật Hình sự năm 1999, ngoài việc quy định các cơ quan Công an, Kiểm sát, Tòa án, Tư pháp, Thanh tra có trách nhiệm thi hành đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của mình, đồng thời hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan khác của Nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, giám sát và giáo dục người phạm tội còn quy định thêm "*và các cơ quan hữu quan khác*". Việc bổ sung cụm từ "*và các cơ quan hữu quan khác*" là nhằm quy định đầy đủ các cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ phòng và chống tội phạm, cũng như phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự.

Câu 8. Hiệu lực về không gian trong Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định như thế nào?

Trả lời:

Hiệu lực về không gian được Bộ luật Hình sự quy định tại Điều 5 và Điều 6. Theo Điều 5 thì Bộ luật Hình sự được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc quyền ưu đãi và miễn trừ về lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia hoặc theo tập quán quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao.

Điều 6 quy định công dân Việt Nam, người không quốc tịch thường trú ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo Bộ luật này. Người nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách

nhiệm hình sự theo Bộ luật Hình sự Việt Nam trong những trường hợp được quy định trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Câu 9. Hiệu lực về thời gian trong Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điểm đặc biệt của việc quy định hiệu lực về thời gian trong Bộ luật Hình sự năm 1999, là thể hiện nguyên tắc nhân đạo cao của chế độ xã hội chủ nghĩa. Chế định hiệu lực về thời gian đã mở rộng phạm vi các điều luật có hiệu lực hồi tố bao gồm tất cả những điều luật có những quy định có lợi cho bị cáo như xóa bỏ một hình phạt, xóa bỏ một tình tiết tăng nặng, quy định một tình tiết giảm nhẹ mới.v.v... (khoản 3 Điều 7), mà không chỉ bó hẹp ở các điều luật "xóa bỏ một tội phạm hoặc quy định một hình phạt nhẹ hơn" như quy định trước đây của Bộ luật Hình sự năm 1985. Cụ thể: "Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành", đồng thời phạm vi các điều luật không được áp dụng hiệu lực hồi tố cũng được mở rộng một cách tương ứng, bao gồm tất cả các điều luật có những quy định bất lợi cho bị cáo. Cụ thể : "Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi

hành" (khoản 2 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 1999).

Quán triệt tinh thần nhân đạo chung trong Pháp luật Hình sự, khoản 2 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 1999, đã không quy định cụm từ "trừ trường hợp luật quy định khác" như trong điều luật tương ứng của Bộ luật Hình sự năm 1985. Mục đích của việc loại bỏ này là nhằm không có trường hợp vận dụng một điều luật có những quy định bất lợi cho bị cáo, nếu hành vi phạm tội được thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.

Ngày 21 tháng 12 năm 1999, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua Nghị quyết số 32/1999/QH10 về việc thi hành Bộ luật Hình sự 1999. Nghị quyết quy định:

1. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2000, Bộ luật Hình sự được áp dụng như sau:

a) Tất cả các điều khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng để điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với người thực hiện hành vi phạm tội từ 0 giờ 00 ngày 01 tháng 7 năm 2000;

b) Các điều luật xóa bỏ một hình phạt, một tình tiết tăng nặng; quy định hình phạt nhẹ hơn, tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội thì được áp dụng đối với cả những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01 tháng 7 năm 2000 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích;

c) Các điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các

quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không áp dụng đối với những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01 tháng 7 năm 2000 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích; trong trường hợp này, vẫn áp dụng quy định tương ứng của các văn bản pháp luật hình sự trước đây để giải quyết;

d) Đối với những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01 tháng 7 năm 2000 và đã có bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực của pháp luật, thì không được căn cứ vào những quy định của Bộ luật Hình sự này có nội dung khác so với các điều luật đã được áp dụng khi tuyên án để kháng nghị giám đốc thẩm; trong trường hợp kháng nghị dựa vào căn cứ khác hoặc đã kháng nghị trước ngày 01 tháng 7 năm 2000, thì việc xét xử giám đốc thẩm phải tuân theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này.

2. Kể từ ngày Bộ luật hình sự này được công bố:

a) Không áp dụng hình phạt tử hình khi xét xử người phạm những tội mà Bộ luật Hình sự này đã bỏ hình phạt tử hình, đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử;

b) Hình phạt tử hình đã tuyên đối với những người nêu tại điểm a Mục này nhưng chưa thi hành, thì không thi hành nữa và được chuyển xuống hình phạt cao nhất mà Bộ luật Hình sự này quy định đối với hành vi phạm tội đó; trong trường hợp điều luật mới vẫn giữ hình phạt tử hình, thì đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, hình phạt tử hình đã tuyên được chuyển thành tù chung thân;

c) Không xử lý về hình sự đối với người thực hiện hành vi mà Bộ luật Hình sự trước đây quy định là tội phạm nhưng Bộ luật Hình sự này không quy định là tội phạm; nếu vụ án đang

được điều tra, truy tố, xét xử thì đình chỉ; trong trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án, thì họ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại; trong trường hợp người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án, thì họ được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt;

d) Không xử lý về hình sự đối với người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi về tội phạm có mức cao nhất của khung hình phạt đến bảy năm tù; nếu vụ án đang được điều tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ; trong trường hợp người đó đã bị kết án và đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án, thì họ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại; nếu người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án, thì được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt;

đ) Những người đã chấp hành xong hình phạt về một tội mà Bộ luật Hình sự này không quy định là tội phạm nữa hoặc được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt hoặc phần hình phạt còn lại theo điểm c và điểm d mục này, thì đương nhiên được xóa án tích.

Câu 10. So với Bộ luật Hình sự năm 1985 thì chương III của Bộ luật Hình sự năm 1999 có những thay đổi gì?

Trả lời:

So với Chương III quy định về tội phạm của Bộ luật Hình sự năm 1985 thì về mặt bố cục của Chương này có một số điểm sửa đổi như sau đây:

Một là xuất phát từ quan điểm nhận thức tuổi chịu trách nhiệm hình sự là thời điểm bắt đầu có năng lực trách nhiệm hình sự của một người, do vậy vấn đề này không chỉ liên quan

đến người chưa thành niên phạm tội mà có ý nghĩa trong việc xác định năng lực trách nhiệm hình sự của tội phạm, và vì thế cần phải được đặt trong Chương Tội phạm mới hợp lý. Vì vậy Bộ luật Hình sự năm 1999 đã đưa nội dung của Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 1985- Tuổi chịu trách nhiệm hình sự lên Chương này.

Hai là, quy định một Điều luật mới về phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích khác.

Xuất phát từ nhận thức tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự do bệnh lý, do tình trạng mất khả năng nhận thức và khả năng điều khiển hành vi do đang ở trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích khác là rất khác nhau, nếu quy định chung trong cùng một điều luật thì dễ gây hiểu nhầm rằng tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích khác cùng một tính chất với tình trạng trên, mặc dù không được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, mà trái lại, "người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích khác" trong trường hợp nhất định phải được xem như một tình tiết tăng nặng định khung.

Ba là, tách Điều 15 Bộ luật Hình sự năm 1985 thành hai điều luật mới là: Điều 17- Chuẩn bị phạm tội và Điều 18 - Phạm tội chưa đạt. Nội dung hai điều luật này hoàn toàn độc lập, thể hiện hai giai đoạn phạm tội riêng biệt.

Câu 11. Khách thể xâm hại của tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 như thế nào?

Trả lời:

Theo Luật hình sự Việt Nam, những quan hệ xã hội được coi là khách thể bảo vệ của luật hình sự là những quan hệ xã hội được xác định trong Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999 cụ thể: khách thể bảo vệ của luật hình sự là độc lập, chủ quyền,

thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của công dân, cũng như những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

Câu 12. Bộ luật Hình sự năm 1999 đã chia tội phạm thành mấy loại?

Trả lời:

Bộ luật Hình sự năm 1999 đã căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm phân thành bốn loại tội phạm là: Tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

- Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức độ cao nhất của khung hình phạt đối với tội phạm ấy được quy định là đến ba năm tù;

- Tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức độ cao nhất của khung hình phạt đối với tội phạm ấy được quy định là đến bảy năm tù;

- Tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức độ cao nhất của khung hình phạt đối với tội phạm ấy được quy định là đến mười lăm năm tù;

- Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức độ cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy được quy định là trên mười lăm năm tù, chung thân hoặc tử hình.

Việc đổi mới cách phân loại tội phạm trong Bộ luật Hình sự lần này không chỉ có ý nghĩa đối với việc hoàn thiện nhiều quy phạm pháp luật thuộc Phần chung của Bộ luật Hình sự

như quy định về quy tắc xử lý hình sự, tuổi chịu trách nhiệm hình sự, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thời hiệu thi hành bản án, điều kiện áp dụng một số hình phạt hoặc biện pháp tư pháp, tái phạm, tái phạm nguy hiểm, xóa án tích, v.v.. mà còn là cơ sở để cụ thể hóa trách nhiệm hình sự và để xây dựng các cấu thành tội phạm cụ thể thành nhiều khung trên cơ sở căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Việc phân loại tội phạm quy định trong Bộ luật Hình sự mới này còn có ý nghĩa đối với việc quy định hình phạt tiền trong các tội phạm cụ thể, như đối với các tội phạm, ít nghiêm trọng về kinh tế, xâm phạm trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính, thì hình phạt cao nhất là hình phạt tiền, đối với tội phạm nghiêm trọng thuộc lĩnh vực nêu trên thì Bộ luật Hình sự quy định lựa chọn hai hình phạt chính là hình phạt tiền và hình phạt tù có thời hạn. Tuy nhiên, hình phạt tiền không được quy định là hình phạt chính đối với các tội phạm rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng.

Phân loại tội phạm như trên cũng có ý nghĩa đối với việc xây dựng một số quy định của các ngành luật có liên quan đến vấn đề trách nhiệm hình sự như chế định tạm giam, xét xử theo thủ tục rút gọn v.v.. trong Luật tố tụng hình sự.

Câu 13. Bộ luật Hình sự năm 1999 chia lỗi cố ý phạm tội thành hai hình thức nhằm mục đích gì?

Trả lời:

Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 1999 được cơ cấu thành hai khoản quy định về hai hình thức lỗi cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp.

- Cố ý trực tiếp là trong trường hợp người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

- Cố ý gián tiếp là trong trường hợp người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra tuy không mong muốn hậu quả xảy ra nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

Việc phân biệt lỗi cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp có ý nghĩa rất quan trọng trong việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm để từ đó xác định hình phạt thích đáng, bởi vì trong trường hợp, nếu các tình tiết khác của tội phạm đều giống nhau thì tội phạm được thực hiện do cố ý trực tiếp nguy hiểm hơn so với tội phạm được thực hiện do lỗi cố ý gián tiếp và phải được xử lý nghiêm khắc hơn.

Câu 14. Bộ luật Hình sự năm 1999 chia lỗi vô ý phạm tội thành hai hình thức nhằm mục đích gì?

Trả lời:

Điều 10 Bộ luật Hình sự năm 1999 được cơ cấu thành hai khoản quy định về hai hình thức lỗi vô ý phạm tội: vô ý vì cẩu thả và vô ý vì quá tự tin.

- Vô ý cẩu thả là trong trường hợp người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây hậu quả nguy hại cho xã hội, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được;

- Vô ý vì quá tự tin là trong trường hợp người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.

Việc phân biệt lỗi vô ý vì cẩu thả và vô ý vì quá tự tin có ý nghĩa rất quan trọng trong việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm để từ đó xác định hình phạt thích đáng, bởi vì trong trường hợp, nếu các tình tiết khác của tội

phạm đều giống thì tội phạm được thực hiện do lỗi vô ý vì cẩu thả nguy hiểm hơn so với tội phạm được thực hiện do lỗi vô ý vì quá tự tin phải được xử lý nghiêm khắc hơn.

Câu 15. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định như thế nào?

Trả lời:

Tuổi chịu trách nhiệm hình sự về cơ bản được giữ nguyên như quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985, theo đó người từ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng, còn người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm.

Câu 16. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích khác thành một điều luật độc lập?

Trả lời:

Nội dung của điều luật này được tách từ khoản 3 Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 1985 và viết theo hướng khẳng định. Điều luật quy định người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích khác thì "vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự". Quy định như vậy là nhằm tránh sự hiểu nhầm rằng tuy không được miễn trách nhiệm hình sự nhưng trường hợp này có thể được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Câu 17. Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định như thế nào đối với hành vi chuẩn bị phạm tội?

Trả lời:

Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương

tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm. Người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện.

Câu 18. Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định như thế nào đối với hành vi phạm tội chưa đạt ?

Trả lời:

Điều 17 Bộ luật Hình sự năm 1999 được xây dựng từ nội dung của Điều 15 Bộ luật Hình sự năm 1985, đồng thời bổ sung một đoạn khẳng định rằng "người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt". Cụ thể Điều luật quy định: Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội.

Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt.

Câu 19. Vấn đề về đồng phạm Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 20 Bộ luật Hình sự năm 1999 được bố cục thành ba khoản: Khoản 1 quy định khái niệm đồng phạm nói chung; khoản 2 giải thích khái niệm về từng người đồng phạm; khoản 3 khái niệm "đồng phạm có tổ chức", là một hình thức đồng phạm đặc biệt. Cụ thể:

1. Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý thực hiện một tội phạm.

2. Người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức đều là những người đồng phạm.

Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm.

Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.

Người giúp sức là người tạo những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm.

3. Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự câu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm.

Câu 20. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định loại trừ trách nhiệm hình sự cho người không tố giác tội phạm, nếu người đó là người thân thích của người phạm tội?

Trả lời:

Điều 22 Bộ luật Hình sự năm 1999, quy định loại trừ trách nhiệm hình sự cho người không tố giác tội phạm nếu người đó là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội trừ trường hợp tội phạm không tố giác là tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng được quy định tại Điều 313 của Bộ luật này. Việc quy định bổ sung chế định này vào Bộ luật Hình sự năm 1999 là kế thừa truyền thống pháp luật của dân tộc và là sự ghi nhận mối quan hệ tình cảm gia đình sâu nặng vốn là một trong những nét đặc trưng của truyền thống văn hóa Á đông. Trong Quốc triều Hình luật (Bộ luật Hồng Đức năm 1483) đã quy định việc không trừng phạt đối với việc giấu tội cho nhau của một loại người thân thích ruột thịt (trừ tội mưu phản).

Câu 21. Không tố giác tội phạm và che giấu tội phạm khác nhau như thế nào?

Trả lời:

Việc không tố giác tội phạm (Điều 22) hoàn toàn khác với việc che giấu tội phạm (Điều 21) là vì hành vi không tố giác tội phạm được thể hiện dưới hình thức không hành động còn hành vi che giấu tội phạm thể hiện dưới dạng hành động như che giấu người phạm tội, các dấu vết, tang vật của tội phạm.v.v... gây khó khăn cho việc phát hiện, điều tra xử lý người phạm tội. Do vậy, người che giấu tội phạm thì dù có quan hệ như thế nào đối với người phạm tội cũng đều phải chịu trách nhiệm hình sự trong trường hợp mà Bộ luật Hình sự quy định.

Câu 22. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 như thế nào?

Trả lời:

Trên cơ sở phân loại tội phạm mới của Bộ luật Hình sự năm 1999, thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định thành bốn mức sau:

- Mức thứ nhất là năm năm áp dụng đối với các tội phạm ít nghiêm trọng tức là những tội phạm mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù;

- Mức thứ hai là mười năm áp dụng đối với các tội phạm nghiêm trọng tức là những tội phạm mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù;

- Mức thứ ba là mười lăm năm áp dụng đối với các tội phạm rất nghiêm trọng tức là những tội phạm mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù;

- Mức thứ tư là hai mươi năm áp dụng đối với các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng tức là những tội phạm mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù; tù chung thân hoặc tử hình.

So với quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 thì việc phân mức thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự mới này hợp lý hơn vì không tạo ra sự chênh lệch lớn giữa thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự với mức hình phạt mà luật quy định đối với tội phạm đã thực hiện.

Câu 23. Những trường hợp nào không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự?

Trả lời:

Bộ luật Hình sự năm 1999 đã quy định thu hẹp các tội trong Chương các tội phạm an ninh quốc gia, chỉ còn bao gồm các tội có mục đích chống chính quyền nhân dân, có khả năng đe dọa sự tồn vong và vững mạnh của Nhà nước. Như vậy, những tội phạm trong chương này đích thực là những tội phạm nguy hiểm nhất, xâm hại khách thể quan trọng nhất thuộc đối tượng bảo vệ của Luật hình sự Việt Nam do đó cần phải được nghiêm trị. Chính vì vậy, ngoài những chế tài nghiêm khắc được quy định đối với từng tội phạm cụ thể xâm hại an ninh quốc gia, Bộ luật Hình sự năm 1999 còn bổ sung việc áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các tội phạm này, cũng như các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (Điều 24).

Câu 24. Hình phạt là gì?

Trả lời :

Để bảo vệ chính trị, trật tự xã hội, Nhà nước dùng nhiều biện pháp vừa có tính thuyết phục, vừa có tính cưỡng chế để

đấu tranh, ngăn chặn những hành vi vi phạm pháp luật. Tùy theo tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm pháp luật mà Nhà nước áp dụng các chế tài khác nhau như: chế tài hành chính, dân sự. Đối với hành vi vi phạm đã mang tính nguy hiểm cao cho xã hội thì phải sử dụng những biện pháp xử lý mạnh mẽ và nghiêm khắc nhất đó là hình phạt. Hình phạt không phải là cái gì khác ngoài phương tiện để tự bảo vệ mình của xã hội chống lại vi phạm của các điều kiện tồn tại của nó[1]. Những hành vi với tính chất và mức độ nguy hiểm như thế nào thì bị coi là tội phạm phải do luật hình sự quy định và tương ứng với mỗi tội phạm. Như vậy hình phạt là biện pháp cưỡng nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật Hình sự, nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội.

Hình phạt phải do Tòa án áp dụng. Không một cơ quan nào khác được phép quyết định hình phạt đối với tội phạm. Tuy vậy, Tòa án cũng không được phép tuyên bất cứ hình phạt nào khác đối với người phạm tội ngoài các hình phạt được Bộ luật Hình sự quy định.

Câu 25. Có mấy loại hình phạt?

Trả lời:

Điều 28 quy định hình phạt gồm hai loại: hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

- Hình phạt chính là hình phạt được tuyên độc lập. Hình phạt chính bao gồm:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền;

---

[1] (C.Mác, F Ang ghen. Tuyển tập T8. Tr513. Tiếng Nga.)

c) Cải tạo không giam giữ;

d) Trục xuất;

đ) Tù có thời hạn;

e) Tù chung thân;

g) Tử hình.

Mỗi tội phạm chỉ có thể bị tuyên một hình phạt chính.

- Hình phạt bổ sung là hình phạt không thể tuyên độc lập, mà chỉ có thể tuyên kèm theo một hình phạt chính đối với mỗi tội phạt. Hình phạt bổ sung bao gồm:

a) Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

b) Cấm cư trú;

c) Quản chế;

d) Tước một số quyền công dân;

đ) Tịch thu tài sản;

e) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính;

g) Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

Khác với hình phạt chính, hình phạt bổ sung được áp dụng không phải đối với tất cả các loại tội phạm mà chỉ riêng cho một số loại tội nhất định, và cũng không phải hình phạt bổ sung được áp dụng kèm theo bất kỳ loại hình phạt chính nào. Nếu người phạm tội chỉ phải chịu một hình phạt chính, thì ngược lại họ có thể phải chịu một hoặc một vài hình phạt bổ sung.

Câu 26. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung hình phạt trục xuất?

Trả lời:

Đất nước ta đang mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế nên số lượng người nước ngoài vào Việt Nam làm ăn, du lịch, công tác ngày càng nhiều và trong đó có một số người đã phạm tội ở Việt Nam. Việc Bộ luật Hình sự quy định thêm hình phạt trục xuất với tính chất vừa là hình phạt chính, vừa là hình phạt bổ sung sẽ tạo điều kiện để xử lý người nước ngoài phạm tội một cách linh hoạt. Theo Điều 32 thì Trục xuất là buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trục xuất được Tòa án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể.

Do tính chất phức tạp của việc xử lý những trường hợp chủ thể phạm tội là người nước ngoài, nên điều luật không quy định những tiêu chí cụ thể để áp dụng hình phạt này, đồng thời cũng không quy định hình phạt này vào từng điều luật trong Phần các tội phạm, là nhằm mục đích để hình phạt trục xuất có thể được áp dụng đối với người nước ngoài phạm bất kỳ tội nào được quy định trong Bộ luật Hình sự, và tùy theo từng trường hợp cụ thể, trên cơ sở cân nhắc nhiều yếu tố khác nhau, Tòa án sẽ vận dụng điều luật này để quyết định việc áp dụng hình phạt trục xuất đối với người phạm tội.

Câu 27. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 không quy định hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật quân đội?

Trả lời:

Hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội thực chất cũng là hình phạt không giam giữ nhưng được áp dụng đối với

quân nhân phạm tội. Tuy nhiên, trong trường hợp bị phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội, người bị kết án phải chấp hành án tại một cơ sở đặc biệt của quân đội. Điều này trái với bản chất của hình phạt không giam giữ là cải tạo tại cộng đồng mà không cách ly người đó ra khỏi đời sống xã hội bình thường. Trên thực tế cho đến nay cũng chưa thành lập đơn vị kỷ luật như vậy trong lực lượng quân đội. Do vậy, không cần thiết và cũng không nên quy định hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội đối với quân nhân phạm tội mà có thể áp dụng hình phạt không giam giữ đối với họ, để họ cải tạo ngay tại đơn vị của mình mà không cần phải đưa đến những kỷ luật đặc biệt.

Câu 28. Đường lối xây dựng và áp dụng hình phạt tiền được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 như thế nào?

Trả lời:

Trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng của xã hội chủ nghĩa, việc nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm, nhất là đối với các tội phạm kinh tế, các tội xâm phạm trật tự an toàn công cộng hoặc trật tự quản lý rất quan trọng, vì vậy Bộ luật Hình sự năm 1999 đã mở rộng phạm vi các tội phạm có quy định hình phạt tiền là hình thức phạt chính nhằm phát huy ưu điểm, tính đa dạng về hệ thống hình phạt nước ta. Tuy nhiên, cùng với việc mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính thì Bộ luật Hình sự cũng quy định cụ thể một số loại tội phạm được áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính hoặc được áp dụng là hình phạt bổ sung, để việc vận dụng hình phạt này có thể đạt được mục đích chung của hình phạt là vừa trừng trị, vừa giáo dục cải tạo người phạm tội, tránh khả năng vận dụng một cách tràn lan, dễ nảy sinh tiêu cực, người nhiều

tiền thì nộp tiền, nộp tiền xong lại tiếp tục phạm tội.

Xuất phát từ những yêu cầu trên, điều luật quy định về hình phạt tiền trong Bộ luật Hình sự năm 1999 đã quy định rằng hình phạt tiền chỉ được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội trong lĩnh vực kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hoặc còn đối với những người phạm tội tham nhũng, tội phạm ma túy và một số tội phạm khác thì hình phạt tiền chỉ được áp dụng là hình phạt bổ sung với chức năng hỗ trợ cho hình phạt chính, tạo điều kiện cho Tòa án xử lý triệt để và công bằng đối với người phạm tội nhằm đạt được mục đích tối đa của hình phạt.

Bộ luật Hình sự năm 1999 cũng quy định mức hình phạt tiền tối thiểu là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng). Quy định này thể hiện tính nghiêm khắc của chế tài hình sự so với các chế tài khác.

Câu 29. Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định về hình phạt tù có thời hạn như thế nào?

Trả lời:

Xuất phát từ nguyên tắc công bằng của pháp luật hình sự và thể hiện chính sách nghiêm khắc đối với người phạm tội và tái phạm nguy hiểm, cũng như phù hợp với nguyên tắc tổng hợp hình phạt quy định tại Điều 50, trong đoạn 1 của Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999 đã quy định: "Tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là ba tháng, mức tối đa là hai mươi năm". Đoạn 2 điều này quy định khấu trừ thời gian mà người bị kết án bị tạm giữ vào thời gian chấp hành hình phạt tù, đồng thời quy định rõ cách quy đổi thời gian mà người bị kết án bị tạm giữ vào thời gian chấp hành hình phạt tù, đồng thời quy định rõ cách quy đổi giữa thời gian tạm giữ, tạm giam và thời gian chấp hành hình phạt tù là một ngày tạm giữ, tạm giam được tính tương đương với một ngày tù.

Việc quy định như vậy là phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự.

Câu 30. Đường lối xây dựng và áp dụng hình phạt tử hình được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 như thế nào?

Trả lời:

Quán triệt tinh thần nhân đạo xã hội chủ nghĩa, Bộ luật Hình sự năm 1999 đã quy định hình phạt tử hình chỉ còn áp dụng với các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Cũng trên tinh thần này việc xây dựng các tội phạm cụ thể trong Phần các tội phạm được tiến hành trên tinh thần giảm tối đa các tội có quy định hình phạt tử hình.

Để tránh khả năng có thể hiểu nhầm rằng nếu vào thời điểm bị kết án hoặc thi hành hình phạt mà người phạm tội đủ 18 tuổi thì có thể tuyên phạt tử hình đối với người đó, nên đoạn 2 của điều này đã thay cụm từ "người chưa thành niên phạm tội" bằng cụm từ cụm từ "người chưa thành niên khi phạm tội". Điều luật quy định: "Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử. Không thi hành án tử hình hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Trong trường hợp này hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân. Trong trường hợp người bị kết án tử hình được ân giảm, thì hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân"

Câu 31. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định như thế nào?

Trả lời:

Khác với điều luật tương ứng trong Bộ luật Hình sự năm 1985, tên của Điều luật quy định về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được bổ sung cụm từ "trách nhiệm hình sự" cho phù hợp với nội dung của Điều luật này chính là quy định các tình tiết mà khi có tình tiết đó thì trách nhiệm hình sự của người phạm tội sẽ được giảm nhẹ.

Tại khoản 1 Điều 46 quy định bổ sung hai tình tiết mới là "người phạm tội đã lập công chuộc tội" (điểm r) và "người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác" (Điểm s). Việc quy định bổ sung hai tình tiết này là phù hợp với thực tiễn xét xử. Trong thời gian qua nhiều Tòa án coi các tình tiết này là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo và cũng được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn.

Điều luật này không quy định "phạm tội do trình độ nghiệp vụ non kém" là một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, vì rằng những người được đặt vào những cương vị đòi hỏi một trình độ chuyên môn nghiệp vụ nhất định thì trách nhiệm càng phải cao. Mặt khác việc xóa bỏ tình tiết "phạm tội do trình độ nghiệp vụ non kém" là một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự còn thúc đẩy sự phấn đấu, tu dưỡng nghiệp vụ, ý thức trách nhiệm của mỗi người trong công tác của mình.

Theo Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 thì các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự gồm:

a) Người phạm tội đã ngăn chặn, làm giảm bớt các tác

hại của tội phạm;

b) Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả;

c) Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng;

d) Phạm tội trong trường hợp quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;

đ) Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc người khác gây ra;

e) Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra;

g) Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn;

h) Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng;

i) Phạm tội vì người khác đe dọa, cưỡng bức;

k) Phạm tội do lạc hậu;

l) Người phạm tội là phụ nữ có thai;

m) Người phạm tội là người già;

n) Người phạm tội là người bị bệnh hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;

o) Người phạm tội tự thú;

p) Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải;

q) Người phạm tội tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm;

r) Người phạm tội đã lập công chuộc tội ;

s) Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong

sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác.

Câu 32. Tòa án quyết định hình phạt như thế nào khi người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

Trả lời:

Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định để áp dụng hình phạt nhẹ hơn quy định của luật thì "ít nhất phải có hai tình tiết được quy định tại Điều 46", đồng thời hình phạt được quyết định phải trong phạm vi khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của Điều luật; trong trường hợp điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật, thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi rõ trong bản án.

Câu 33. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định như thế nào?

Trả lời:

Khác với điều luật tương ứng trong Bộ luật Hình sự năm 1985, tên của Điều luật quy định về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được bổ sung cụm từ "trách nhiệm hình sự" cho phù hợp với nội dung của Điều luật này chính là quy định các tình tiết mà khi có những tình tiết đó thì trách nhiệm hình sự của người phạm tội sẽ bị tăng nặng.

Trong số các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999, thì có 3 tình tiết mới được bổ sung là:

Thứ nhất; tình tiết "tội phạm có tính chất chuyên nghiệp" (Điểm b)

Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định tình tiết này là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt không chỉ đối với một số tội xâm phạm sở hữu (như: tội cướp tài sản Điều 136) mà còn đối với cả những tội phạm khác mà chủ thể phạm tội cũng là những kẻ phạm tội chuyên nghiệp, như tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc (Điều 249); tội môi giới mãi dâm (Điều 255).v.v. Việc quy định yếu tố phạm tội có tính chất chuyên nghiệp là một tình tiết định khung tăng nặng là hoàn toàn đúng, phù hợp và thể hiện sự công bằng của pháp luật. Người phạm tội chuyên hành nghề mê tín, dị đoan hay chứa chấp mãi dâm là người sống bằng các nguồn thu nhập do phạm tội mà có nên phải coi là nghiêm trọng hơn so với những trường hợp phạm tội tương tự khác nhưng không có yếu tố chuyên nghiệp.

Thứ hai; là "phạm tội có tính chất côn đồ" (Điểm d)

Việc bổ sung tình tiết này là tạo cơ sở pháp lý để tăng trách nhiệm hình sự khi quyết định hình phạt đối với người phạm tội có tính chất côn đồ trong một số tội mà trong Bộ luật Hình sự năm 1985 tình tiết này chưa được quy định là tình tiết tăng nặng định khung, như Tội gây rối trật tự công cộng (Điều 198 Bộ luật Hình sự năm 1985), Tội chống người thi hành công vụ (Điều 205 Bộ luật Hình sự năm 1985)

Thứ ba; là tình tiết "xâm phạm tài sản nhà nước" (Điểm i)

Trong bối cảnh Nhà nước ta chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật và đều được Nhà nước bảo hộ, vì vậy Bộ luật Hình sự năm 1999 đã nhập Chương IV – "Các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa" và Chương VI – "Các tội xâm phạm sở hữu công dân" thuộc Phần các tội của Bộ luật Hình sự năm 1985 thành một chương- Chương XIV – "Các tội xâm phạm sở hữu". Tuy nhiên, cũng không nên đánh đồng vai trò của các hình thức sở hữu với nhau. Do vậy, tình tiết này được quy định là để tạo cơ sở pháp lý tăng nặng trách nhiệm

hình sự đối với những hành vi xâm phạm tài sản thuộc sở hữu nhà nước.

Tại điểm m khoản 1 Điều này có quy định việc sử dụng "phương tiện" có khả năng gây nguy hại cho nhiều người bị coi là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Câu 34. Thế nào là tái phạm, tái phạm nguy hiểm?

Trả lời:

Nội dung Điều 49 quy định về tái phạm, tái phạm nguy hiểm xây dựng theo hướng đơn giản hóa để tạo thuận lợi cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình áp dụng pháp luật, đồng thời cũng thuận tiện trong việc tuyên truyền pháp luật, giúp cho người dân dễ hiểu hơn, qua đó nâng cao hiệu quả giáo dục, phòng ngừa chung của Bộ luật Hình sự.

Trên cơ sở đó Điều 49 quy định như sau:

- Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý.

- Tái phạm nguy hiểm là những trường hợp:

a) Đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;

b) Đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý.

Câu 35. Việc quyết định hình phạt như thế nào trong trường hợp phạm nhiều tội?

Trả lời:

Điều 50 được xây dựng trên cơ sở kết hợp nội dung của Điều 41 và Điều 43 Bộ luật Hình sự năm 1985. Việc kết hợp

này đã khắc phục được nhược điểm phân biệt việc tổng hợp hình phạt trong trường hợp một người bị Tòa án tuyên phạt những hình phạt là khác nhau với trường hợp Tòa án tuyên phạt những hình phạt cùng loại.

Điều luật được bố cục như sau:

- Khoản 1 quy định về phương pháp tổng hợp hình phạt chính, bao gồm việc tổng hợp hình phạt cùng loại và hình phạt khác loại. Cụ thể:

a) Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung; hình phạt chung không được vượt quá ba năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, ba mươi năm đối với hình phạt tù có thời hạn;

b) Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ ba ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành một ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân thì hình phạt chung là chung thân;

d) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình;

đ) Phạt tiền không tổng hợp với các loại hình phạt khác; các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

e) Trục xuất không tổng hợp với các loại hình phạt khác.

- Khoản 2 quy định về phương pháp tổng hợp hình phạt bổ sung, bao gồm việc tổng hợp hình phạt cùng loại và hình phạt khác loại: Cụ thể:

a) Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt

chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật này quy định với loại hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

b) Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.

Câu 36. Việc tổng hợp hình phạt của nhiều bản án được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định tổng hợp hình phạt trong trường hợp các hình phạt là cùng loại cũng như không cùng loại. Khoản 1 của Điều này được thiết kế theo cách viện dẫn phương pháp tổng hợp hình phạt của Điều 50. Nội dung của Khoản 2 về cơ bản được giữ nguyên như Điều 42 của Bộ luật Hình sự năm 1985. Trong trường hợp các hình phạt tù có thời hạn thì mức phạt tối của hình phạt phạt chung là 30 năm tù. Khoản 3 Điều luật này quy định Chánh án Tòa án ra quyết định tổng hợp các bản án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trong trường hợp một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp.

Câu 37. Hiệu lực thi hành bản án được quy định như thế nào? Trong những trường hợp nào không áp dụng thời hiệu thi hành bản án?

Trả lời:

Về cơ bản nội dung Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 1999 được xây dựng trên cơ sở nội dung Điều luật 46 Bộ luật Hình sự năm 1985. Tuy nhiên có sửa đổi lại cho phù hợp. Khoản 1 quy định thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án

không phải chấp hành bản án đã tuyên.

Khoản 2 quy định về thời hiệu thi hành bản án hình sự:

a) Năm năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ ba năm trở xuống;

b) Mười năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm;

c) Mười lăm năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên mười lăm năm đến ba mươi năm.

Khoản 3 và khoản 4 quy định về cách tính thời hiệu thi hành án hình sự. Cụ thể:

- Thời hiệu thi hành bản án hình sự được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu trong thời hạn quy định tại Khoản 2 Điều này người bị kết án lại phạm tội mới, thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu tính lại kể từ ngày phạm tội mới.

Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này người bị kết án cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã, thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.

- Việc áp dụng thời hiệu đối với các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình, sau khi đã qua thời hạn mười lăm năm, do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trong trường hợp không cho áp dụng thời hiệu thì hình phạt tử hình được chuyển thành tù chung thân, tù chung thân được chuyển thành tù ba mươi năm.

Điều 56 quy định mở rộng phạm vi các tội phạm không được áp dụng thời hiệu thi hành bản án đối với tất cả các tội xâm phạm an ninh quốc gia và các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.

Câu 38. Thế nào là miễn chấp hành hình phạt? Trong trường hợp nào được miễn chấp hành hình phạt?

Trả lời:

Điều 57 quy định về miễn chấp hành hình phạt được xây dựng trên cơ sở gộp Điều 50 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 1985 thành một chế định độc lập. Việc tách chế định miễn chấp hành hình phạt thành một chế định độc lập là hoàn toàn hợp lý và khoa học, giúp cho các cơ quan có trách nhiệm áp dụng pháp luật không bị nhầm lẫn với chế định giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

Thực chất, việc miễn chấp hành hình phạt và việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt là hai chế định khác nhau vì hậu quả pháp lý của việc miễn chấp hành hình phạt là việc không buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt hoặc tiếp tục chấp hành hình phạt hoặc trả tự do cho người bị kết án, còn hậu quả pháp lý của giảm chấp hành hình phạt là việc rút ngắn thời gian chấp hành hình phạt của người bị kết án.

Miễn chấp hành hình phạt là việc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép người bị kết án không phải chấp hành hình phạt hoặc không phải tiếp tục chấp hành hình phạt.

Điều 57 Bộ luật Hình sự năm 1999 thể hiện đầy đủ các trường hợp miễn chấp hành hình phạt đã được ghi nhận trong Hiến Pháp 1992 và Bộ luật tố tụng Hình sự.

Điều luật quy định việc miễn chấp hành toàn bộ hình phạt cũng như miễn chấp hành phần hình phạt còn lại đối với tất cả hình phạt chính và hình phạt bổ sung. Như: đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

Khoản 2 Điều 57 quy định trường hợp miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá;

Khoản 3,4,5 Điều 57 quy định trường hợp miễn chấp hành hình phạt còn lại đối với người được tạm đình chỉ thi hành án và người được hoãn thi hành án trong trường hợp người này lập công, hoặc cải tạo tốt đối với người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế, nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và theo đề nghị của chính quyền địa phương.

Chế định này thể hiện tích cực trong việc giáo dục người phạm tội trở thành công dân có ích cho xã hội.

Câu 39. Việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 như thế nào?

Trả lời:

Vấn đề này được Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định trong hai điều luật: Điều 58 và Điều 59. Cả hai điều luật quy định việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

Khoản 1 Điều 58 quy định điều kiện và thời gian chấp hành hình phạt cần thiết để được xét giảm mức thời hạn đã tuyên. Thời hạn chấp hành hình phạt lần đầu đối với hình phạt tù chung thân được tăng lên là 12 năm (theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 là 10 năm). Việc quy định này bảo đảm cân đối với trường hợp tổng hợp hình phạt là 30 năm vì thời gian chấp hành hình phạt được đòi hỏi để xét giảm lần đầu sẽ là 1/3 của 30 năm tức 10 năm tù. Trong khi đó hình phạt tù chung thân là hình phạt nghiêm khắc hơn hình phạt tù có thời hạn nên thời gian chấp hành hình phạt cần thiết được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt này phải cao hơn so với hình phạt tù có thời hạn.

Cùng với lý do như trên Khoản 3 Điều luật quy định thời gian thực tế chấp hành hình phạt tù đối với hình phạt tù chung thân được tăng lên là 20 năm (theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 là 15 năm).

Khoản 2 Điều luật quy định về việc miễn chấp hành hình phạt tiền còn lại của người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được một phần hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn.

Với mục đích động viên và giáo dục người phạm tội tích cực cải tạo thành người có ích chi xã hội khoản 4 Điều luật này quy định đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại phạm tội mới nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu sau khi người đó đã chấp hành được hai phần ba mức hình phạt chung hoặc hai mươi năm nếu là tù chung thân.

Điều 59 quy định về việc giảm chấp hành hình phạt tù trong trường hợp người bị kết án có lý do đáng được khoan hồng thêm như đã lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bịnh hiểm nghèo, thì có thể được Tòa án xét giảm vào thời gian sớm hơn hoặc với mức cao hơn so với thời gian và mức quy định tại Điều 58 của Bộ luật này.

Câu 40. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 bổ sung hai điều luật mới về hoãn chấp hành hình phạt tù và tạm đình chỉ thi hành hình phạt ?

Trả lời:

Nội dung của 2 điều luật này đã được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự. Tuy nhiên, việc quy định các chế định về điều kiện được hoãn chấp hành hình phạt tù hoặc tạm đình

chỉ thi hành hình phạt tù là những vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật hình sự, do đó Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định thêm 2 điều luật mới này là hoàn toàn hợp lý.

Khoản 1 Điều 61 quy định các trường hợp người bị phạt tù có thể được hoãn chấp hành hình phạt.

Khoản 2 Điều 61 quy định về trường hợp trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù, nếu người được hoãn chấp hành hình phạt lại phạm tội mới, thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này.

Điều 62 quy định về các trường hợp được đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

Câu 41. Các hình phạt được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội được quy định như thế nào?

Trả lời:

Ngoài các hình phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ và tù có thời hạn như quy định tại Khoản 2 Điều 60 Bộ luật Hình sự năm 1985, Điều 71 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định thêm hình phạt tiền đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, có thu nhập hoặc có tài sản riêng. Tuy nhiên, Điều 72 cũng quy định mức phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội không quá một phần hai mức phạt tiền mà luật quy định.

Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội, thì không được khấu trừ thu nhập của người đó. Thời gian cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội không quá một phần hai thời hạn mà điều luật quy định.

Trên tinh thần nhân đạo, tại khoản 1 Điều 74 quy định:

nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội là không quá mười tám năm tù (theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 là 20 năm); đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội là không quá mười hai năm tù (theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 là 15 năm).

Nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội là không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định; đối với người đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội là không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

Đối với người chưa thành niên bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu có nhiều tiến bộ và đã chấp hành được một phần tư thời hạn, thì được Tòa án xét giảm; riêng đối với hình phạt tù, mỗi lần có thể giảm đến bốn năm nhưng phải bảo đảm đã chấp hành ít nhất là hai phần năm mức phạt đã tuyên.

Người chưa thành niên bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì được xét giảm ngay và có thể được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại.

Trong trường hợp người chưa thành niên bị phạt tiền nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra hoặc lập công lớn, tùy theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát, Tòa án có thể quyết định giảm hoặc miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.

Thời hạn để xóa án tích đối với người chưa thành niên là một phần hai thời hạn quy định tại Điều 64 của Bộ luật này. Người chưa thành niên phạm tội, nếu được áp dụng những biện pháp tư pháp quy định tại khoản 1 Điều 70 của Bộ luật này, thì không bị coi là có án tích.

PHẦN THỨ BA

PHẦN CÁC TỘI PHẠM

Câu 42. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 lại quy định thu hẹp phạm vi các tội xâm phạm an ninh quốc gia so với Bộ luật Hình sự năm 1985?

Trả lời:

Xuất phát từ mục đích nhân đạo xã hội chủ nghĩa và tinh thần thu hẹp phạm vi các tội xâm phạm an ninh quốc gia, nên Chương XI chỉ quy định những tội đích thực nguy hiểm cho an ninh quốc gia, tức là mục đích trực tiếp nhằm làm suy yếu hoặc đe dọa sự tồn tại của chính quyền nhân dân, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Các tội xâm phạm an ninh quốc gia của Bộ luật Hình sự năm 1985 được lược bỏ do không còn phù hợp với tình hình mới của xã hội hoặc được quy định trong các chương khác. Sự điều chỉnh này nhằm bảo đảm cho cấu trúc của Bộ luật Hình sự hợp lý và khoa học hơn.

Câu 43. Chương các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia của Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định như thế nào ?

Trả lời:

Chương XI - Các tội xâm phạm an ninh quốc gia của Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định 14 tội. Cụ thể là :

1. Tội phản bội Tổ quốc (Điều 78)

2. Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 79)

3. Tội gián điệp (Điều 80)

4. Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ (Điều 81)

5. Tội bạo loạn (Điều 82)

6. Tội hoạt động phỉ (Điều 83)

7. Tội khủng bố (Điều 84)

8. Tội phá hoại cơ sở vật chất-kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 85)

9. Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội (Điều 86)

10. Tội phá hoại chính sách đoàn kết (Điều 87)

11. Tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 88)

12. Tội phá rối an ninh (Điều 89)

13. Tội chống phá trại giam (Điều 90)

14. Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 91)

Nhìn chung, về mặt nội dung các yếu tố cấu thành của từng tội này và cách cấu tạo từng điều luật trong Bộ luật Hình sự 1999 không thay đổi so với quy định của các Điều luật tương ứng trong Bộ luật Hình sự 1985, trừ Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội.

Về Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội đã được Bộ luật Hình sư năm 1999 quy định trách nhiệm hình sự đối với người vì mục đích chống chính quyền nhân dân mà có hành vi phá hoại việc thực hiện các chính

sách kinh tế - xã hội và loại bỏ đối tượng của tội phạm không còn phù hợp với thực tiễn, như "các quy định của Nhà nước về cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư doanh, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp và nông nghiệp..."

Về Tội tuyên truyền chống chế độ xã hội chủ nghĩa được quy định tại (Điều 82 Bộ luật Hình sự năm 1985) được Bộ luật Hình sự năm 1999 điều chỉnh lại với tội danh Tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với phạm vi xác định của khách thể là Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nội dung, bản chất và hình thức đã được Hiến pháp 1992 quy định.

Các hình phạt chính đối với các tội xâm phạm an ninh quốc gia hầu như vẫn giữ nguyên như Bộ luật Hình sự năm 1985 trừ Tội phạm an ninh lãnh thổ (Điều 81) Tội chống phá trại giam (Điều 90) Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân. Về việc quy định hình phạt bổ sung đối với các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia có sự thay đổi nhất định, cụ thể: Người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia ngoài việc phải chịu hình phạt chính được quy định trong điều luật tương ứng với hành vi phạm tội, còn có thể bị tước một số quyền công dân từ một năm đến năm năm, phạt quản chế, cấm cư trú từ một năm đến năm năm, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Câu 44. Chương các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người được quy định như thế nào?

Trả lời:

Trong xã hội ta, tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người là vô giá, luôn luôn được nhà nước chú trọng và bảo vệ vì vậy Bộ luật Hình sự đã giành nguyên một chương

để quy định các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe nhân phẩm, danh dự của người khác.

Qua thực tiễn áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 đã thấy có một số chế tài không còn phù hợp, kỹ thuật lập pháp cũng chưa thống nhất, nên đã gây khó khăn cho việc áp dụng pháp luật. Ngoài ra, một số hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện cần được xử lý nghiêm khắc chưa được thể hiện trong Bộ luật Hình sự năm 1985. Để khắc phục những nhược điểm này Chương XII Bộ luật Hình sự năm 1999 đã xây dựng theo hướng bổ sung thêm và xây dựng một số điều luật độc lập về các tội khác nhau như đối với tội giết người, tội cố ý gây thương tích, tội vô ý làm chết người.v.v. trên cơ sở một số điều luật của Bộ luật Hình sự năm 1985. Việc xây dựng độc lập các điều luật này nhằm đảm bảo cá thể hóa trách nhiệm hình sự tốt hơn, rút ngắn các khung hình phạt, thực hiện tốt đường lối xử lý có tính phân biệt trên cơ sở tính chất nghiêm trọng của tội phạm và thuận tiện cho việc xây dựng các chế định khác của Bộ luật Hình sự và Bộ luật tố tụng Hình sự.

Cơ cấu của Chương XII - các tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe nhân phẩm, danh dự của con người bao gồm:

Điều 93. Tội giết người

Điều 94. Tội giết con mới đẻ

Điều 95. Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh

Điều 96. Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng

Điều 97. Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ

Điều 98. Tội vô ý làm chết người

Điều 99. Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề

nghiệp hoặc quy tắc hành chính

Điều 100. Tội bức tử

Điều 101. Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát

Điều 102. Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng

Điều 103. Tội đe dọa giết người

Điều 104. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

Điều 105. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh

Điều 106. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng

Điều 107. Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ

Điều 108. Tội vô ý gây thương hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

Điều 109. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính

Điều 110. Tội hành hạ người khác

Điều 111. Tội hiếp dâm

Điều 112. Tội hiếp dâm trẻ em

Điều 113. Tội cưỡng dâm

Điều 114. Tội cưỡng dâm trẻ em

Điều 115. Tội giao cấu trẻ em

Điều 116. Tội dâm ô đối với trẻ em

Điều 117. Tội lây truyền HIV cho người khác

Điều 118. Tội cố ý truyền HIV cho người khác

Điều 119. Tội mua bán phụ nữ

Điều 120. Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em

Điều 121. Tội làm nhục người khác

Điều 122. Tội vu khống

Câu 45. Trong trường hợp nào người có hành vi lây nhiễm HIV cho người khác hoặc người có hành vi truyền nhiễm HIV cho người khác phải chịu trách nhiệm hình sự?

Trả lời:

HIV là nạn dịch thế kỷ rất nguy hiểm cho xã hội. Ở Việt Nam trong những năm gần đây số người nhiễm HIV đang gia tăng nhanh, ở hầu hết các tỉnh, thành phố trong cả nước đều có người nhiễm HIV. Vì vậy, việc quy định tội danh mới này rất cần thiết để phòng ngừa loại hành vi nguy hiểm này. Tuy nhiên các điều luật này cũng chỉ giới hạn đối với hành vi của người biết mình đã nhiễm HIV mà cố ý lây truyền bệnh HIV cho người khác.

Câu 46. Các tội giết người được quy định như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999?

Trả lời:

Với tinh thần nghiêm trị đối với các trường hợp giết người nghiêm trọng Bộ luật Hình sự năm 1999 vẫn quy định mức hình phạt đến chung thân, tử hình; Đồng thời bổ sung thêm một số tình tiết định khung tăng nặng như giết ông bà,

cha mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình, giết trẻ em, giết người để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân, giết thuê hoặc giết người thuê. Bộ luật Hình sự năm 1999 cũng đã cụ thể hóa trường hợp giết người vì động cơ đê hèn.

Do trong Bộ luật Hình sự năm 1999 đã quy định thêm một số tình tiết định khung tăng nặng thường gặp trong thực tiễn xét xử những năm vừa qua, cho nên mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội giết người bình thường được quy định nhẹ hơn trong Bộ luật Hình sự 1985 cho phù hợp (từ 7-15 năm), đồng thời Bộ luật Hình sự năm 1999 cũng đã tách các tội giết người trong các trường hợp giảm nhẹ thành các tội danh độc lập với hình phạt nhẹ hơn nhằm mục đích thể hiện rõ chính sách xử lý có phân biệt, thuận tiện hơn trong thực tiễn điều tra, truy tố xét xử, cũng như xây dựng các chế định khác của Bộ luật Hình sự và Bộ luật tố tụng hình sự, như tội giết người trong trạng thái thần kinh bị kích động mạnh (Điều 95); tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 96) tội giết con mới đẻ do ảnh hưởng nặng lề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt (Điều 94).

Câu 47. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác được quy định như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999 ?

Trả lời:

Bộ luật Hình sự năm 1999 đã xây dựng các tội độc lập đối với các trường hợp gây thương tích, gây tổn hại sức khỏe trong các trường hợp giảm nhẹ đặc biệt, với hình phạt nhẹ hơn như: Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị khích động mạnh (Điều 105) Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt qua giới hạn phòng vệ chính

đáng (Điều 106).

Để bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật, tránh sự tùy tiện trong việc điều tra, truy tố, xét xử, Bộ luật Hình sự năm 1999 đã định lượng mức độ thương tích, tổn hại sức khỏe theo hướng cố ý gây thương tích hoặc tổn hại sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 10% trở xuống thì không cấu thành tội phạm mà chỉ bị xử lý hành chính và bồi thường thiệt hại; thế nhưng với mức độ thương tật dưới 11% nhưng thuộc một trong những trường hợp tăng nặng được điều luật quy định thì hành vi ấy vẫn cấu thành tội phạm.

Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định các trường hợp định khung tăng nặng trên cơ sở tỷ lệ thương tật hoặc bằng sự kết hợp giữa tỷ lệ thương tật với các tình tiết tăng nặng khác.

Mức độ thương tật được phân thành bốn mức độ khác nhau (từ 10% trở xuống, từ 11% đến 30%, từ 31% đến 60%, và từ 61% trở lên) để làm cơ sở chính cho việc quy định các cấu thành tội phạm cơ bản hoặc định khung. Tuy nhiên, ngoài việc tỷ lệ thương tật, Bộ luật Hình sự năm 1999 còn đưa ra nhiều tình tiết định khung khác nữa như phạm tội đối với người thân thích, thầy, cô giáo, trẻ em, người già yếu, gây thương tích cho nhiều người, có tính chất côn đồ, vì động cơ đê hèn, gây thương tích thuê, có tổ chức.v.v...Trong đó, các tình tiết định khung tăng nặng của tội cố ý gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác là phạm tội đối với người thân thích, trẻ em, thầy cô giáo, gây thương tích thuê, vì động cơ đê hèn.

Bộ luật Hình sự năm 1999 cũng quy định tỷ lệ thương tật đối với các tội cố ý gây thương tích hoặc tổn hại sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh, tội cố ý gây thương tích hoặc tổn hại sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, tội xâm phạm sức

khỏe người khác trong khi thi hành công vụ, tội cố ý gây thương tích hoặc tổn hại sức khỏe của người khác, tội hiếp dâm. cưỡng dâm.

Câu 48. Chương các tội xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân được cơ cấu như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999 ?

Trả lời:

Để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội hiện nay và chủ trương, đường lối xử lý tội phạm của Đảng và Nhà nước ta, Chương XIII đã được xây dựng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Chương III phần các tội xâm phạm của Bộ luật Hình sự năm 1985 như: Bổ sung các tình tiết phạm tội có tổ chức; đối với người thi hành công vụ; phạm tội nhiều lần; đối với nhiều người có tình tiết định khung tăng nặng ở khoản 2 Điều 123 về Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật; bổ sung những trường hợp phạm tội có tổ chức hoặc gây hậu quả nghiêm trọng cần phải bị xử lý nghiêm là tình tiết tăng nặng trong Điều 124 về Tội xâm phạm chỗ ở của công dân v.v...

Chương các tội xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân được cơ cấu như sau :

Điều 123. Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật

Điều 124. Tội xâm phạm chỗ ở của công dân

Điều 125. Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác

Điều 126. Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân

Điều 127. Tội làm sai lệch kết quả bầu cử

Điều 128. Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật

Điều 129. Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân

Điều 130. Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ

Điều 131. Tội xâm phạm quyền tác giả

Điều 132. Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo

Câu 49. Vì sao Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân và Tội làm sai lệch kết quả bầu cử được Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định thành hai điều luật độc lập?

Trả lời:

Các tội này được xây dựng độc lập trên cơ sở Điều luật 122 Bộ luật Hình sự năm 1985. Việc tách thành hai điều luật độc lập là dựa trên cơ sở các tội này khác nhau về chủ thể, về mặt khách quan. Để hoàn chỉnh hơn Bộ luật Hình sự 1999 có sửa đổi, bổ sung một số điểm cho phù hợp. Cụ thể như sau :

- Về tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân đã bổ sung khách thể của tội phạm là quyền ứng cử của công dân cho phù hợp với Hiến Pháp 1992, đồng thời bổ sung các tình tiết định khung tăng nặng "có tổ chức", "lợi dụng chức vụ, quyền hạn", "gây hậu quả nghiêm trọng" với mức hình phạt từ tù một năm đến hai năm nhằm xử lý nghiêm khắc hơn kẻ phạm tội trong những trường hợp này.

Về tội làm sai lệch kết quả bầu cử thì giữ nguyên cấu thành cơ bản như quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 và bổ sung một số tình tiết định khung tăng nặng là "có tổ chức", "gây hậu quả nghiêm trọng" đối với hình phạt tù từ sáu tháng đến hai năm nhằm xử lý nghiêm khắc hơn kẻ phạm tội trong những trường hợp nêu trên.

Câu 50. Trong trường hợp nào hành vi buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật bị truy cứu trách nhiệm hình sự?

Trả lời:

Điều 128 quy định chỉ những hành vi buộc người lao động thôi việc trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng với mục đích vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mới bị xử lý hình sự, còn nếu chưa gây hậu quả hoặc hậu quả ít nghiêm trọng, thì không bị xử lý bằng hình sự mà bị xử lý bằng hình thức khác.

Câu 51. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 lại nhập hai chương quy định về các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa và các tội xâm phạm sở hữu công dân thành một chương chung là "các tội xâm phạm sở hữu"?

Trả lời:

Bộ luật Hình sự năm 1999 nhập hai chương của Bộ luật Hình sự năm 1985 (Chương IV: Các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa và Chương VI: Các tội xâm phạm sở hữu công dân) thành một chương chung là: "các tội xâm phạm sở hữu" với những lý do sau đây:

Một là, Đảng và Nhà nước ta xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần dựa trên cơ sở nhiều hình thức sở hữu và vận hành theo cơ chế thị trường, theo định hướng xã hội chủ nghĩa; các thành phần kinh tế bình đẳng và được pháp luật bảo hộ như nhau.

Hai là, trong nền kinh tế nhiều thành phần hiện nay, các hình thức sở hữu đang xen nhau với tỷ lệ góp vốn rất khác nhau, cho nên rất khó, thậm chí là không thể phân biệt tách bạch được trong khi xử lý tội phạm nếu vẫn duy trì 2 chương

trong Bộ luật Hình sự năm 1985.

Ba là, các tội phạm được quy định (trừ tội tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa) ở hai chương của Bộ luật Hình sự năm 1985 cơ bản là giống nhau về các dấu hiệu khách quan cũng như chủ quan, riêng tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản chỉ được quy định đối với tài sản của công dân trong Bộ luật Hình sự năm năm 1985. Nhưng thực tế cho thấy ở nhiều nước trên thế giới việc bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản Nhà nước đã, đang và sẽ diễn ra. Vì vậy, hành vi phạm tội này cũng chung các hình thức sở hữu khác nhau.

Tuy nhiên, để bảo vệ tài sản thuộc sở hữu xã hội chủ nghĩa, Bộ luật Hình sự mới đã quy định bổ sung yếu tố đối tượng phạm tội là tài sản thuộc sở hữu xã hội chủ nghĩa là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự khi quyết định hình phạt (Điểm i Điều 48).

Bộ luật Hình sự năm 1999 cũng quy định chỉ hành vi thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản Nhà nước mới cấu thành tội phạm (Điều 144). Các hành vi tương ứng đối với tài sản thuộc các hình thức sở hữu khác không cấu thành tội phạm và chỉ xử lý hành chính hoặc dân sự.

Câu 52. Dựa trên cơ sở nào để phân biệt hành vi vi phạm hành chính, vi phạm kỷ luật và phân biệt các loại hình phạt với nhau trong cùng một tội xâm phạm sở hữu?

Trả lời:

Để bảo đảm việc áp dụng thống nhất pháp luật, tránh tùy tiện trong xử lý tội phạm, quy định việc định lượng tài sản để phân biệt tội phạm với vi phạm hành chính, vi phạm kỷ luật, phân biệt các khung hình phạt với nhau trong cùng một tội:

- Người chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000 đồng trở

lên, hoặc tuy dưới 500.000 đồng nhưng vi phạm nhiều lần gây hậu quả nghiêm trọng hay bị xử phạt hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm thì mới cấu thành tội phạm. Mức tối thiểu này quy định đối với các tội phạm chiếm đoạt tài sản, tội hủy hoại hoặc cố ý gây hư hỏng tài sản, tội tham ô tài sản. Mức tối thiểu này không quy định đối với các tội cướp tài sản và tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, vì các tội này đồng thời xâm phạm 2 khách thể quan trọng là tính mạng, sức khỏe con người và sở hữu người khác; riêng đối với việc chiếm giữ trái phép tài sản của chủ sở hữu mà cố tình không trả đối với tài sản có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên mới truy cứu trách nhiệm hình sự và tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng tài sản của Nhà nước (Điều 144), tội sử dụng trái phép tài sản (142) thì thiệt hại từ 50 triệu đồng trở lên mới truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Mức giá trị tài sản bị chiếm đoạt cũng được quy định cụ thể là một trong những căn cứ chính để quy định hình phạt tăng nặng đối với các tội xâm phạm sở hữu.

Bộ luật Hình sự năm 1999 chia thiệt hại tài sản thành các mức sau đây để quy định về tội phạm hoặc dấu hiệu định khung tăng nặng với hầu hết các tội trong chương Các tội xâm phạm sở hữu: dưới 500.000 đồng, từ 500.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng; từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng; từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng và từ 500.000.000 đồng trở lên.

Câu 53. Đường lối xử lý đối với các tội xâm phạm sở hữu được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 như thế nào?

Trả lời:

Đường lối xử lý đối với các tội xâm phạm sở hữu nhìn

chung vẫn được quy định nghiêm khắc. Người phạm các tội xâm phạm sở hữu nhìn chung là bị xử phạt từ tù có thời hạn đến tù chung thân. Đối với một số tội phạm ít nguy hiểm như tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản (Điều 145), tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước (Điều 144), tội chiếm giữ trái phép (Điều 141), tội sử dụng trái phép tài sản (Điều 142); tội trộm cắp tài sản (Điều 138), tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản (Điều 140); riêng khoản 1 Điều 138, 139, 140, 141, 142, 143, 144, 145 quy định hình phạt cải tạo không giam giữ trong chế tài lựa chọn với hình phạt tù.

Quán triệt nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa pháp luật hình sự nước ta và trên cơ sở thực tiễn xét xử những năm vừa qua Bộ luật Hình sự năm 1999 đã bỏ hình phạt tử hình đối với một số tội như trộm cắp tài sản (Điều 138), tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản (Điều 143), chỉ có quy định hình phạt tử hình đối với tội cướp tài sản (khoản 4 Điều 133).

Xuất phát từ thực tiễn xét xử những năm qua cho thấy nhiều hành vi cướp giật tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản cũng rất nguy hiểm, chiếm đoạt giá trị lớn tài sản, gây thương tích nặng và nhiều khi còn gây chết người, cho nên Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định các hành vi cướp giật tài sản (Khoản 4 Điều 136), hoặc bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản (khoản 4 Điều 134) có thể bị xử đến tù chung thân.

Bộ luật Hình sự năm 1999 cũng quy định hình phạt tiền là hình phạt tương đối phổ biến đối với các tội xâm phạm sở hữu. Các tội chiếm đoạt, tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản có hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Mức phạt tiền được quy định tùy theo từng tội phạm cụ thể với mức tối thiểu là 5 triệu đồng là mức tối đa là 100 triệu đồng.

Câu 54. Chương về xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình trong Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định như thế nào?

Trả lời:

Chương XV Bộ luật Hình sự năm 1999 về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình được hình thành trên cơ sở sửa đổi, bổ sung Chương V Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình và các tội xâm phạm đối với người chưa thành niên. Song để phù hợp với tên gọi, nội dung chương này chỉ quy định các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình, còn những tội phạm liên quan đến người chưa thành niên, đặc biệt là trẻ em, thì được đưa sang các chương thích hợp khác.

Chương về các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình gồm có 7 điều luật, trong đó có 3 điều (Điều 146, 148 và Điều 150) về cơ bản giữ nguyên nội dung điều luật tương ứng trong Bộ luật Hình sự năm 1985, 2 điều sửa đổi cho phù hợp (các Điều 147 và Điều 150); bổ sung mới 2 điều (Điều 149 và Điều 152). Cụ thể:

- Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ (Điều 146).

- Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng (Điều 147)

- Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn (Điều 148)

- Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật (Điều 149)

- Tội loạn luân (Điều 150)

- Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình (Điều 151)

- Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng (Điều 152)

Câu 55. Tội vi phạm chế độ một vợ một chồng được Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định của điều luật tương ứng trong Bộ luật Hình sự năm 1985 thì chỉ người nào đã có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác mới phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi này.

Trên thực tế không ít trường hợp người chưa có vợ, chưa có chồng lại kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có vợ, có chồng. Đây cũng là hành vi nguy hiểm xâm phạm chế độ một vợ, một chồng mà chưa bị luật pháp trừng trị. Chính vì vậy Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định xử lý cả trường hợp người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình đang biết rõ là đang có vợ, có chồng. Cụ thể điều luật đã bổ sung dấu hiệu "người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm"

Câu 56. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung tội đăng ký kết hôn trái pháp luật?

Trả lời:

Để ngăn ngừa và trừng trị những hành vi của người có trách nhiệm trong việc đăng ký kết hôn đã biết rõ là người xin đăng ký không đủ điều kiện kết hôn mà vẫn đăng ký kết hôn cho người đó. Việc xử lý hình sự hành vi này góp phần đảm bảo thi hành tốt Luật hôn nhân và gia đình, đồng thời đề cao trách nhiệm của cán bộ làm công tác hộ tịch ở Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Theo Điều 149 thì người có trách nhiệm trong việc đăng

ký kết hôn biết rõ là người xin đăng ký kết hôn không đủ điều kiện kết hôn mà vẫn đăng ký cho người đó, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm. Ngoài ra người phạm tội có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Câu 57. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng?

Trả lời:

Đây là một tội phạm mới được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 để trừng trị những người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo pháp luật mà cố tình không thực hiện nghĩa vụ đó gây hậu quả nghiêm trọng như làm cho người được cấp dưỡng lâm vào tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe hoặc những hậu quả nghiệm trọng khác.

Câu 58. Chương quy định về tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong Bộ luật Hình sự năm 1999 có những điểm gì mới?

Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế là một chương lớn trong Bộ luật Hình sự năm 1999 (gồm 39 tội), đề cập đến một lĩnh vực hết sức sống động của đời sống kinh tế trong cơ chế thị trường, có sự quản lý Nhà nước. Những hành vi mang tính chất tội phạm trong hoàn cảnh mới cũng có những dấu hiệu riêng, khác biệt với trước đây, do đó chính sách hình sự của Nhà nước ta trong lĩnh vực này cũng có những sửa đổi, bổ sung tương ứng. Cụ thể:

Một là, sửa đổi bổ sung dấu hiệu cấu thành một số tội, cũng như tách một số tội thành nhiều tội, với mức hình phạt

khác nhau vừa phù hợp với tính chất nghiêm trọng của hành vi tội phạm vừa thể hiện chính sách phân hóa trong việc xử lý như: tội đầu cơ; tội sản xuất; tàng trữ; vận chuyển; buôn bán hàng cấm; tội buôn lậu; tội vận chuyển trái phép tiền tệ qua biên giới; tội trốn thuế...

Hai là, loại bỏ một số tội phạm kinh tế gắn liền với cơ chế quản lý kinh tế cũ như: tội cản trở thực hiện các quy định của Nhà nước về cải tạo xã hội chủ nghĩa (Điều 164), tội sản xuất hoặc buôn bán rượu thuốc lá trái phép (Điều 183), tội lạm sát gia súc (Điều 184).

Ba là, bổ sung một loạt những tội phạm mới đã và đang phát triển trong nền kinh tế thị trường mà Bộ luật Hình sự năm 1985 chưa quy định là tội phạm, như các tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (Điều 170); Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp (Điều 171); Tội sử dụng trái phép dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng (Điều 178); Tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng (Điều 179).

Bốn là, Bộ luật Hình sự năm 1999 xây dựng một chương mới "Các tội về môi trường", nên một số tội hoặc một số hành vi phạm tội trước đây để ở Chương "Các tội về kinh tế" được chuyển sang Chương "các tội phạm về môi trường", như hành vi hủy hoại đất canh tác, vi phạm quy định về bảo vệ rừng, săn bắt chim thú trái phép...

Năm là, định lượng giá trị tài sản trong một số tội phạm về kinh tế làm cơ sở phân định trường hợp nào là tội phạm, trường hợp nào là vi phạm hành chính, tránh tình trạng xử lý tùy tiện, như tội buôn lậu (Điều 153), tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (Điều 154), tội kinh doanh trái phép (Điều 159), tội trốn thuế (Điều 166).

Câu 59. Tội đầu cơ được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 như thế nào?

Trả lời:

Tội đầu cơ (Điều 152) được sửa đổi một cách cơ bản về nội dung điều luật quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1985. Chỉ coi là tội phạm đầu cơ "Người có hành vi lợi dụng tình hình khan hiếm hoặc tạo ra sự khan hiếm giả tạo trong tình hình thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh mua vét hàng hóa có số lượng lớn nhằm bán lại thu lợi bất chính gây hậu quả nghiêm trọng". Hình phạt đối với tội đầu cơ được sửa đổi nhẹ hơn nhiều so với hình phạt tương ứng cho tội này trong Bộ luật Hình sự năm 1985 (mức phạt cao nhất cũng chỉ là phạt tù đến mười lăm năm (khoản 3 Điều 160) thay vì tù chung thân như Bộ luật Hình sự năm 1985).

Câu 60. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hàng cấm được Bộ luật Hình sự năm 1999 quyết định như thế nào?

Trả lời:

Đây là tội danh mới được quy định nhằm xử lý những người sản xuất tàng trữ, vận chuyển những hàng hóa mà Nhà nước cấm sản xuất kinh doanh, như : pháo nổ, đồ chơi cho trẻ em gây nguy hại tới giáo dục nhân cách, tới sức khỏe cho trẻ em hoặc tới an ninh trật tự, an toàn xã hội... còn nếu sản xuất các hàng cấm khác có tính chất nguy hiểm hơn thì bị xử lý theo các điều luật khác với hình phạt nặng hơn như : sản xuất vũ khí, chất nổ, chất độc, chất ma túy... thì xử phạt theo các Điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238. Điều luật này còn quy định hình phạt tiền là hình phạt chính đối với hình phạt này để lựa chọn với hình phạt tù từ 6 tháng đến năm năm.

Câu 61. Tội buôn lậu và tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới được Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định như thế nào ?

Trả lời:

Các tội này được tách ra từ Điều 97 Bộ luật Hình sự năm 1985 : Tội buôn lậu hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới. Đối tượng buôn bán trái phép hoặc vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới được chia thành hai loại với quy định yếu tố cấu thành cụ thể : nếu đối tượng là hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý, thì phải có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên mới truy cứu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, trường hợp tuy giá trị mặt hàng dưới 100 triệu đồng nhưng người vi phạm trước đây đã bị xử lý hành chính nay lại vi phạm, thì vẫn chịu trách nhiệm hình sự. Nếu đối tượng là vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hóa thì không cần là bao nhiêu tiền, chỉ cần đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm là cấu thành tội phạm.

Điều luật này còn quy định loại trừ một số mặt hàng mà buôn bán hoặc vận chuyển qua biên giới sẽ bị xử phạt nặng hơn theo các điều luật 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236, 238, Bộ luật này.

Hình phạt đối với các tội này Bộ luật Hình sự năm 1999 có bổ sung phạt tiền là hình phạt chính (phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị hàng phạm pháp). Đối với tội buôn lậu có bốn khung hình phạt, mức cao nhất là tử hình.

Câu 62. Tại sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định ba điều luật độc lập về sản xuất hàng giả, buôn bán hàng giả ?

Trả lời:

Trên cơ sở Điều 167 Bộ luật Hình sự năm 1985, Bộ luật

Hình sự năm 1999 xây dựng thành ba điều luật độc lập với tính chất nguy hiểm khác nhau và do đó hình phạt cũng khác nhau : Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 157), Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi (Điều 158), Tội sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 156). Các tội này quy định làm "giả về nội dung" còn "giả về hình thức" thì được chuyển sang tội khác được quy định tại Điều 171 "Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp". Việc phân loại này là căn cứ vào tính chất nguy hiểm cao hơn của hành vi làm giả về nội dung cần được xử lý nghiêm khắc hơn, còn giả về hình thức, thì thực chất là vi phạm nhãn hiệu hàng hóa, do vậy tính chất nguy hiểm có khác hơn mà thông thường thì xử lý bằng biện pháp dân sự, trường hợp nghiêm trọng mới xử lý hình sự.

- Đối với tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 157), thì không quy định định lượng về mặt số lượng, cũng như giá trị mặt hàng làm giả, vì việc làm giả những mặt hàng này là rất nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của con người. Do vậy hễ làm giả các mặt hàng nói trên với bất kỳ số lượng nào cũng cấu thành tội phạm.

Hình phạt đối với tội này có bốn khung : khung thấp nhất là phạt tù từ hai năm đến bảy năm và khung cao nhất là phạt tù từ hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình. Trong trường hợp bị phạt tù, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhận nhiệm vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

- Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống

cây trồng, vật nuôi giả (Điều 158), thì chỉ trong trường hợp với số lượng lớn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các Điều 153, 154, 155, 157, 159 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Hình phạt tiền với tính chất là hình phạt chính cũng được quy định đối với tội phạm này (phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng). Hình phạt tù đối với cấu thành cơ bản của tội này là một năm tới năm năm. Phạm tội thuộc vào trường hợp có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; hàng giả có số lượng rất lớn; tái phạm nguy hiểm hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm. Phạm tội trong trường hợp hàng giả có số lượng đặc biệt lớn hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhận chức vụ, cấm làm nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

- Tội sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 159) được quy định để xử lý những người sản xuất hoặc buôn bán các mặt hàng giả khác. Đối với các loại hàng giả này, thì việc sản xuất hoặc buôn bán phải tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị từ 30 triệu đồng đến dưới 150 triệu đồng mới cấu thành tội phạm, còn dưới mức đó thì xử lý hành chính hoặc dưới ba mươi triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các Điều 153, 154, 155, 157, 158, 159 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Hình phạt đối với tội này cũng nhẹ hơn so với hai tội làm hàng giả nói trên : khung một có hình phạt tù từ sáu tháng đến năm năm. Phạm tội trong trường hợp có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, tái phạm nguy hiểm; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức; gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, trong trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Câu 63. Hình phạt tiền được quy định như thế nào trong các tội phạm về xâm phạm trật tự quản lý kinh tế ?

Trả lời:

Hình phạt tiền được quy định là hình phạt chính trong phần lớn các tội về xâm phạm trật tự quản lý kinh tế để lựa chọn với hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt tù trong cấu thành tội phạm cơ bản. Tuy theo tính chất của từng loại hành vi mà điều luật quy định có hoặc không có hình phạt tù trong cấu thành tội phạm cơ bản. Ví dụ : đối với Tội kinh doanh trái phép (Điều 159) quy định hình phạt tiền là hình phạt chính trong cấu thành tội phạm cơ bản (phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng) để lựa chọn với hình phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm và không quy định hình phạt tù trong cấu thành tội phạm cơ bản hoặc đối với Tội trốn thuế (Điều 161) quy định hình phạt đối với cấu thành tội

phạm cơ bản là hình phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền trốn thuế để lựa chọn với hình phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm. Nhưng đối với Tội lừa dối khách hàng (Điều 162) quy định hình phạt tiền là hình phạt chính (từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng) để lựa chọn với hình phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm và hình phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Câu 64. Trong trường hợp nào hành vi trốn thuế bị truy cứu trách nhiệm hình sự ?

Trả lời.

Điều luật (Điều 161) có quy định định lượng để làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự về tội trốn thuế với số tiền từ 50 triệu đồng trở lên. Tuy nhiên, trong trường hợp số tiền trốn thuế tuy dưới 50 triệu đồng nhưng người vi phạm đã bị xử phạt hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án vì tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các Điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 164, 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị vẫn truy cứu trách nhiệm hình sự.

Hình phạt quy định đối với tội này như sau: ở khung một chỉ quy định hình phạt lựa chọn là phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền trốn thuế và cải tạo không giam giữ đến hai năm. Trong trường hợp trốn thuế với số tiền từ 150 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng hoặc tái phạm về tội này thì bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền trốn thuế hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm (khung 2). Trong trường hợp trốn thuế với số tiền từ 500 triệu đồng trở lên hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm (khung 3). Trong trường hợp bị phạt tù, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến ba lần số tiền trốn thuế.

Câu 65. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 vẫn quy định Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng ?

Trả lời:

Mặc dù Bộ luật Hình sự năm 1999 đã quy định các tội danh cụ thể trong các lĩnh vực quản lý kinh tế. Ví dụ: Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng (Điều 178); Tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng (Điều 179). Để không bỏ lọt tội phạm do chưa dự kiến hết được các hành vi phạm tội có thể xảy ra trong hoạt động kinh tế hiện nay. Bộ luật Hình sự năm 1999 vẫn quy định Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng trên cơ sở Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 1985. Điều luật quy định truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây thiệt hại từ một trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng hoặc dưới một trăm triệu đồng nhưng đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng.

Hình phạt đối với cấu thành cơ bản của tội này là phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

Phạm tội thuộc các trường hợp vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác; có tổ chức; dùng thủ đoạn xảo quyệt; gây thiệt hại từ ba trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm. Trong trường hợp gây thiệt hại từ một tỷ đồng trở lên hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

Người phạm tội còn có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn

bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Câu 66. *Hành vi nào trong quảng cáo bị truy cứu trách nhiệm hình sự ?*

Trả lời:

Điều luật quy định một tội mới nhằm bảo đảm cho việc quảng cáo về hàng hóa và dịch vụ đúng pháp luật, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Điều luật quy định việc quảng cáo các thông tin gian dối về hàng hóa hay dịch vụ chỉ bị xử lý về hình sự nếu đã gây hậu quả nghiêm trọng hoặc tuy chưa gây ra hậu quả nghiêm trọng nhưng đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm. Đối với loại tội phạm này Điều luật quy định chỉ có một khung hình phạt và có thể áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính (từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng) để lựa chọn với hình phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm. Trong trường hợp bị phạt tù người phạm tội còn có thể bị phạt từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, có thể bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Câu 67. *Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp trong một điều luật độc lập ?*

Trả lời:

Điều luật này quy định một tội danh mới nhằm bảo đảm thực hiện đúng đắn pháp luật và quyền bảo hộ sở hữu công nghiệp. Theo quy định của điều luật này, thì người có thẩm quyền hoặc có trách nhiệm trong việc cấp văn bằng bảo hộ mà vi phạm quy định của pháp luật về cấp văn bằng bảo hộ quyền

sở hữu công nghiệp đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng.

Điều luật quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm để lựa chọn với hình phạt tù từ sáu tháng tới ba năm. Khung hai quy định hình phạt tăng nặng với mức phạt tù từ hai năm đến bảy năm đối với trường hợp phạm tội có tổ chức, phạm tội nhiều lần, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Trong trường hợp bị phạt tù người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, từ một năm đến năm năm.

Câu 68. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp trong một điều luật độc lập ?

Trả lời:

Điều luật này quy định một tội danh mới từ một nội dung làm giả về hình thức của Điều 167 Bộ luật Hình sự năm 1985. Điều 171 quy định truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vì mục đích kinh doanh mà có hành vi chiếm đoạt, sử dụng bất hợp pháp sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi, xuất xứ hàng hóa hoặc các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ tại Việt Nam gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án vì tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Hình phạt đối với cấu thành cơ bản của tội này là phạt tiền từ hai mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm.

Trong trường hợp phạm tội có tổ chức, phạm tội nhiều lần; phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Câu 69. Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên được Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều luật này được xây dựng trên cơ sở Điều 179 Bộ luật Hình sự năm 1985, kết hợp với các quy định của Luật khoáng sản. Điều luật quy định trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên trong đất liền, hải đảo, nội thủy, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và vùng trời của Việt Nam mà không có giấy phép hoặc không đúng với nội dung giấy phép gây hậu quả nghiêm trọng.

Hình phạt tù đối với cấu thành cơ bản của tội này là phạt cảnh cáo, phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến một tỷ đồng để lựa chọn với phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Trong trường hợp phạm gây hậu quả rất nghiệm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm. Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng.

Câu 70. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung Tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai?

Trả lời:

Điều luật quy định tội danh mới nhằm xử lý về hình sự người có hành vi lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn giao đất, thu hồi, cho thuê, cho phép chuyển quyền sử dụng, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật, đã bị xử

lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

Hình phạt đối với các hành vi này là phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Phạm tội trong trường hợp đối với đất có diện tích lớn hoặc có giá trị lớn; gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Câu 71. Hành vi nào trong việc vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng thì bị xử lý trách nhiệm hình sự?

Trả lời:

Người có một trong các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:

a) Khai thác trái phép cây rừng hoặc có hành vi khác vi phạm các quy định của Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 189 của Bộ luật này;

b) Vận chuyển, buôn bán gỗ trái phép, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 153 và Điều 154 của Bộ luật này.

2. Tội phạm trong trường hợp rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm.

3. Người phạm tội có thể bị phạt tiền năm triệu đồng đến

hai mươi triệu đồng.

Câu 72. Hành vi vi phạm như thế nào các quy định về quản lý rừng bị truy cứu trách nhiệm hình sự?

Trả lời:

Điều luật quy định về việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn trong việc giao rừng, đất trồng rừng, thu hồi rừng, đất trồng rừng trái pháp luật; cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng; đất trồng rừng trái pháp luật; cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm.

Hình phạt đối với cấu thành cơ bản của tội này là phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Phạm tội trong trường hợp có tổ chức; phạm tội nhiều lần; gây hậu quả rất ngiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

Trong trường hợp phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm. Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Câu 73. Hành vi nào trong việc vi phạm các quy định về cung ứng điện thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự?

Trả lời:

Theo Điều 177 thì việc xử lý hình sự người có trách nhiệm mà cắt điện không có căn cứ hoặc không thông báo theo quy định; từ chối cung cấp điện không có căn cứ; trì hoãn

việc xử lý sự cố điện không có lý do chính đáng, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Hình phạt đối với cấu thành cơ bản của tội này là phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng để lựa chọn với hình phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm. Trong trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai đến bảy năm.

Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công tác nhất định từ một năm đến năm năm.

Câu 74. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định hai điều luật mới về Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng (Điều 178) và Tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng (Điều 179)?

Trả lời:

Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định hai điều luật mới nhằm bảo đảm cho hoạt động của ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật.

- Điều 178 quy định xử lý hình sự đối với người có trách nhiệm mà dùng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ chia lợi tức cổ phần gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa xóa án tích mà còn vi phạm.

Hình phạt đối với cấu thành cơ bản của tội này là phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, cải tạo

không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Trong trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Ngoài hình phạt chính người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

- Điều 179 quy định xử lý hình sự đối với người có hành vi cho vay không có bảo đảm trái quy định của pháp luật; cho vay quá thời hạn quy định; hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về cho vay trong hoạt động tín dụng gây hậu quả nghiêm trọng.

Hình phạt đối với cấu thành cơ bản của tội này là phạt tiền (từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng) để lựa chọn hình phạt tù từ một năm đến bảy năm.

Trong trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm; đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công vụ liên quan đến hoạt động tín dụng từ một năm đến năm năm.

Câu 75. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định một chương độc lập về các tội phạm về môi trường.

Trả lời:

Để ngăn chặn sự suy thoái, ô nhiễm môi trường, dần dần phục hồi và phần nào phát triển môi trường sinh thái, cần áp dụng đồng bộ nhiều biện pháp như tuyên truyền giáo dục,

kinh tế, hành chính.v.v. Tùy thuộc vào nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường mà có biện pháp thích hợp. Đối với những trường hợp ô nhiễm do hành vi cố ý hoặc do thiếu ý thức của con người gây ra mà vi phạm vào các điều cấm thì thường bị áp dụng các chế tài pháp lý để xử lý người gây ra hành vi đó. Trong số các chế tài đó thì nghiêm khắc nhất là chế tài hình sự.

Trong thời gian qua, Nhà nước ta đã ban hành một số văn bản pháp luật liên quan đến vấn đề bảo vệ môi trường. Các văn bản này tuy đã đề cập đến nhiều vấn đề về bảo vệ môi trường, nhưng việc xử lý vi phạm thì chỉ mới dừng lại ở mức quy định rất chung chung như; tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, mà chưa xác định cụ thể trường hợp nào bị xử phạt hành chính, trường hợp nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Bộ luật Hình sự năm 1985 có quy định một số tội danh trực tiếp liên quan đến việc bảo vệ môi trường cũng quy định rất chung, như: Điều 216 quy định "người nào vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 1 năm hoặc bị phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm". Các điều luật mới về môi trường còn được quy định rải rác ở một số chương khác nhau của Bộ luật Hình sự năm 1985. Trong đó, có nhiều hành vi thực chất là xâm phạm đến việc bảo vệ môi trường nhưng lại được coi là tội phạm kinh tế, tội xâm phạm trật tự, an toàn công cộng hoặc tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính.

Mặc khác, do Bộ luật Hình sự được ban hành từ năm 1985, nên chưa lường hết các hành vi gây tác hại đến môi trường do cuộc sống và sự phát triển kinh tế trong cơ chế thị trường đặt ra cần phải được xử lý nghiêm bằng biện pháp hình sự. Xuất phát từ tình hình đó, Bộ luật Hình sự năm 1999

quy định một chương mới -Chương "Các tội phạm về môi trường".

Việc xây dựng thêm chương mới về các tội phạm môi trường trong Bộ luật Hình sự là thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước ta đối với vấn đề bảo vệ môi trường - một vấn đề đã trở nên gay gắt trong điều kiện phát triển hiện nay của toàn thế giới. Việc bổ sung này cũng khắc phục được những tồn tại trong việc quy định các điều khoản liên quan đến môi trường trong Bộ luật Hình sự năm 1985, đồng thời góp phần hoàn thiện một bước hệ thống các văn bản pháp luật điều chỉnh vấn đề bảo vệ môi trường nói riêng và toàn bộ hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung.

Câu 76. Chương "Các tội phạm về môi trường" được bố cục như thế nào?

Trả lời:

Bố cục của Chương "Các tội phạm về môi trường được sắp xếp theo một trật tự khoa học lôgíc và chặt chẽ trên cơ sở phân thành hai nhóm hành vi xâm phạm đến môi trường là các hành vi gây ô nhiễm môi trường (từ Điều 182 đến Điều 187) và hành vi hủy hoại môi trường (từ Điều 188 đến Điều 191). Trong mỗi nhóm các điều cũng được sắp xếp theo một thứ tự hợp lý từ gây ô nhiễm cho không khí, nguồn nước, đất, v.v..

Chương XVII quy định 10 tội danh, trong đó có một số tội danh được chuyển từ các điều luật tương ứng của Bộ luật Hình sự năm 1985 sang, một số khác được hình sự hóa từ các điều cấm của Luật bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn, số còn lại là các hành vi phát sinh trong thực tế xét thấy cần phải được xử lý bằng hình sự. Xuất phát từ thực tiễn của Việt Nam, đa số các điều luật đều quy định chỉ coi những hành vi

nêu trên là phạm tội, nếu gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã xử phạt hành chính mà còn vi phạm. Cụ thể:

- Tội gây ô nhiễm không khí (Điều 182)

- Tội gây ô nhiễm nguồn nước (Điều 183)

- Tội gây ô nhiễm đất (Điều 184)

- Tội nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải hoặc các chất không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường (Điều 185)

- Tội làm lây lan dịch nguy hiểm cho người (Điều 186)

- Tội làm lây lan dịch nguy hiểm cho động vật, thực vật (Điều 187)

- Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 188)

- Tội hủy hoại rừng (Điều 189)

- Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm (Điều 190)

- Tội vi phạm chế độ bảo vệ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên (Điều 191)

Câu 77. Hình phạt được quy định như thế nào đối với các tội phạm về môi trường?

Trả lời:

Đối với các tội phạm về môi trường, Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định ba loại hình phạt chính: phạt tiền, cải tạo không giam giữ và phạt tù (khoản 1 Điều 182 và Điều 183 đều quy định phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm), cùng với hai loại hình phạt bổ sung: phạt tiền (không áp dụng là hình phạt chính) và cấm đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc nhất định (Khoản 4

Điều 182 và Điều 183 quy định người phạm tội có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm).

Theo tinh thần chung về mở rộng hình phạt tiền trong Bộ luật Hình sự năm 1999, thì chỉ áp dụng hình phạt tù đối với các tội phạm về môi trường như một biện pháp cuối cùng khi xét thấy cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội, thì mới đạt được mục đích trừng trị, cải tạo, giáo dục họ.

Mức phạt tiền được quy định trong phần lớn các điều của Chương này là từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng. Đây là mức phạt mang tính khả thi cao và khoảng cách giữa mức tối thiểu và tối đa là 10 lần sẽ cho phép Tòa án áp dụng linh hoạt trong từng vụ án cụ thể vốn khác nhau về tính chất, mức độ và thân nhân cũng như tình hình tài chính của người phạm tội.

Trong trường hợp xét thấy hình phạt tù vẫn chưa thỏa đáng để đạt mục đích giáo dục, cải tạo răn đe và trừng trị thì điều luật cho phép Tòa án áp dụng thêm hình phạt tiền với tư cách là hình phạt bổ sung. Tất cả các điều trong Chương này đều quy định hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc công việc nhất định từ 1 đến 5 năm để áp dụng đối với người phạm tội trong trường hợp xét thấy để họ tiếp tục giữ chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc liên quan, thì họ vẫn tiếp tục phạm tội về môi trường.

Câu 78. Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định như thế nào về các tội gây ô nhiễm môi trường.

Trả lời:

Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định về ba tội danh mới trong ba điều luật độc lập: Tội gây ô nhiễm không khí (Điều

182), Tội gây ô nhiễm nguồn nước (Điều 183), Tội gây ô nhiễm đất (Điều 194). Các điều luật được xây dựng trên cơ sở hình sự hóa những quy định cấm tại Điều 29 (khoản 2,3,4,) Luật bảo vệ môi trường với mục đích trừng phạt người có hành vi như thải các loại bụi, khói, chất độc hoặc các chất độc hại khác vào không khí, chất độc hại gây bệnh vào nguồn nước, chôn vùi hoặc thải các chất độc hại vào đất quá thời hạn cho phép đã bị xử phạt hành chính mà cố tình không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền gây hậu quả nghiêm trọng.

Câu 79. Hành vi nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải nào thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự?

Trả lời:

Để ngăn chặn những hành vi nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị cũ kỹ không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, Bộ luật Hình sự năm 1999 đã quy định tội danh mới - Tội nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải các chất không đảm bảo tiêu chuẩn bảo vệ môi trường để truy cứu trách nhiệm người có hành vi nhập khẩu hoặc cho phép nhập khẩu, công nghệ, máy móc, thiết bị, các phế phẩm sinh học, chế phẩm hóa học khác, các chất độc hại, chất phóng xạ hoặc phế thải không đảm bảo tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, đã bị xử phạt hành chính về hành vi mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng. Cụ thể: Người có hành vi nhập khẩu hoặc cho phép nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, các chế phẩm sinh học, chế phẩm hóa học khác, các chất độc hại, chất phóng xạ hoặc phế thải không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ

đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

- Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

- Phạm tội gây hậu quả đặc biệt rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

- Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Câu 80. Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định hành vi làm lây lan dịch bệnh cho người như thế nào thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự?

Trả lời:

Với mục đích bảo vệ sức khỏe con người, Bộ luật Hình sự năm 1999 đã quy định Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người vật nhằm mục đích truy cứu trách nhiệm hình sự người có một trong các hành vi sau làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người;

a) Đưa ra khỏi vùng có dịch bệnh động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác có khả năng truyền dịch bệnh nguy hiểm cho người;

b) Đưa vào hoặc cho phép đưa vào Việt Nam động vật, thực vật hoặc sản phẩm động vật, thực vật bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh nguy hiểm có khả năng truyền cho người;

c) Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người.

Khoản 2 Điều luật này quy định trong trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng,

thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

Ngoài việc phải chịu hình phạt tù còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm (khoản 3).

Câu 81. Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định hành vi làm lây lan dịch bệnh cho động vật, thực vật như thế nào thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự?

Trả lời:

Xuất phát từ yêu cầu thực tế việc bảo vệ mùa màng, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành nông nghiệp phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền nông nghiệp nước ta, Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định tội danh mới - Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật nhằm truy cứu trách nhiệm hình sự người có một trong các hành vi sau đây làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm:

a) Đưa vào hoặc mang ra khỏi khu vực hạn chế lưu thông động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh;

b) Đưa vào hoặc cho phép đưa vào Việt Nam động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật thuộc đối tượng kiểm dịch mà không thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm dịch;

c) Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật.

Khoản 2 Điều luật này quy định trong trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng

vì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Ngoài việc chịu hình phạt tù người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm (khoản 3)

Câu 82. Hành vi hủy hoại nguồn lợi thủy sản như thế nào thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự?

Trả lời:

Điều luật này quy định một tội danh mới nhằm nghiêm trị những người có hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc một trong các trường hợp sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm:

a) Sử dụng chất độc, chất nổ, các hóa chất khác, dòng điện hoặc các phương tiện, ngư cụ khác bị cấm để khai thác thủy sản hoặc làm hủy hoại nguồn lợi thủy sản;

b) Khai thác thủy sản tại khu vực bị cấm, trong mùa sinh sản của một số loài hoặc vào thời gian khác mà pháp luật cấm;

c) Khai thác các loài thủy sản quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ;

d) Phá hoại nơi cư ngụ của các loài thủy sản quý hiếm được bảo vệ theo quy định của Chính phủ;

đ) Vi phạm các quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Hình phạt đối với các hành vi này là bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

Khoản 2 quy định đối với các trường hợp phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ hai năm đến năm năm.

Khoản 3 quy định người phạm tội ngoài việc phải chịu hình phạt tù còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Câu 83. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung Tội hủy hoại rừng?

Trả lời:

Việc trừng trị bằng hình sự các hành vi phá hoại rừng đã được khẳng định tại Điều 181 Bộ luật Hình sự năm 1985. Tuy nhiên, do Điều luật này đặt tại Chương các tội phạm về kinh tế với nội dung quy định quá chung chung đã khiến Điều 181 tỏ ra bất cập với tình hình mới. Thực tiễn chứng minh rằng rừng không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn có ý nghĩa to lớn về môi trường. Chính vì vậy Bộ luật Hình sự năm 1999 đã quy định bổ sung thêm Điều 189 "Tội hủy hoại rừng" và đặt trong Chương "Các tội phạm về môi trường". Điều luật này quy định nhằm mục đích xử lý về hình sự những người có hành vi đốt, phá rừng trái phép hoặc có hành vi khác hủy hoại rừng cây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm. Hình phạt đối với các hành vi này là bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

Khoản 2 quy định về trường hợp phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức.

c) Hủy hoại diện tích rừng rất lớn;

d) Chặt phá các loại thực vật quý hiếm thuộc danh mục quy định của Chính phủ;

đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng;

Khoản 3 quy định phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Hủy hoại diện tích rừng đặc biệt lớn;

b) Hủy hoại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Khoản 4 quy định người phạm tội ngoài việc bị phạt tù còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Câu 84. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm?

Trả lời:

Điều luật này quy định một tội danh mới nhằm bảo vệ nguồn động vật hoang dã ngày càng kiệt quệ dần của đất nước. Phạm vi điều chỉnh của điiều luật chỉ giới hạn trong các hành vi săn bắt, giết, vận chuyển, mua bán trái phép các loài động vật hoang dã quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ hoặc vận chuyển, buôn bán trái phép sản phẩm của loại động vật đó, chứ không phải mọi loài chim, thú, kể cả vật nuôi trong nhà. Trong trường hợp săn bắt trái phép chim, thú nuôi

thì từ trường hợp cụ thể mà xử lý về hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác.

Hình phạt đối với cấu thành cơ bản của tội này là phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Trong trường hợp phạm tội có tổ chức; lợi dụng chức vụ, quyền hạn; sử dụng công cụ hoặc phương tiện săn bắt bị cấm; gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Người phạm tội ngoài việc phải chịu hình phạt tù còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhận nhiệm vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Câu 85. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung Tội vi phạm chế độ bảo vệ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên?

Trả lời:

Điều luật quy định một tội danh mới nhằm bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên, công viên quốc gia, di tích thiên nhiên hoặc các khu thiên nhiên khác được Nhà nước đặt dưới chế độ bảo vệ đặc biệt. Điều luật xử lý về hình sự đối với người có hành vi vi phạm chế độ sử dụng, khai thác khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, di tích thiên nhiên hoặc các khu thiên nhiên khác được Nhà nước bảo vệ đặc biệt, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng.

Hình phạt đối với các hành vi này là phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Khoản 2 quy định hình phạt đối với hành vi phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt từ hai năm đến năm năm.

Người phạm tội ngoài việc phải chịu hình phạt tù còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhận chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Đối với những hành vi vi phạm chế độ bảo vệ đặc biệt các khu bảo tồn thiên nhiên thì hình phạt cũng rất nghiêm khắc: phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc bị phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm.

Câu 86. Chương các tội phạm về ma túy được cơ cấu như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999?

Trả lời:

Về cơ bản 10 điều quy định về các tội phạm về ma túy được kế thừa các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 về chính sách xử lý cũng như yếu tố cấu thành tội phạm. Tuy nhiên để phù hợp với tình hình mới, Bộ luật Hình sự năm 1999 có điều chỉnh một số điểm như sau:

1. Ghép các tội tàng trữ trái phép chất ma túy, tội vận chuyển trái phép chất ma túy và tội mua bán trái phép chất ma túy vào một điều luật (Điều 194).

Thực tế xét xử các tội về ma túy cho thấy rất khó phân biệt trường hợp nào chỉ là tàng trữ, vận chuyển hoặc là mua bán trái phép chất ma túy. Vì vậy nếu xử lý hành vi mua bán trái phép chất ma túy nặng hơn các hành vi tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy thì kẻ phạm tội sẽ không khi nào nhận mình là mua bán chất ma túy mà chỉ nhận là vận chuyển thuê chất ma túy. Vì vậy, Bộ luật Hình sự năm 1999 ghép các tội danh trên với nhau trong một điều luật với tên

gọi: "Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy" là rất hợp lý.

2. Hạ mức hình phạt tù ở khoản 1 của một số tội như tội sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 193), tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy (Điều 194) so với Bộ luật Hình sự năm 1985.

Việc hạ mức hình phạt ở khoản 1 các điều này là hợp lý cho phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm của loại hành vi này ở khoản 1 (tức là mức khởi điểm của tội phạm từ 3 năm đến 10 năm xuống mức phạt từ 2 năm đến 7 năm) vì việc sản xuất, vận chuyển, tàng trữ hoặc mua bán với một số lượng rất nhỏ chất ma túy cũng đã cấu thành tội phạm và người phạm tội bị xử lý theo khoản này.

3. Điều chỉnh hình phạt tiền.

Hình phạt tiền là hình phạt chính cũng như là hình phạt bổ sung đối với các tội phạm ở Chương này được cân nhắc lại, rút bớt xuống để bảo đảm tính khả thi của điều luật. Riêng đối với hình phạt tiền là hình phạt bổ sung. Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định một cách mềm dẻo hơn "có thể bị phạt tiền từ..." để áp dụng trong thực tế được linh hoạt, phù hợp với trường hợp phạm tội cụ thể.

4. Sửa lại mức hình phạt cao nhất ở một số tội.

Mức phạt cao nhất ở một số tội trong Bộ luật Hình sự năm 1999, không quy định theo cách định khung cứng như trong Bộ luật Hình sự năm 1985 (phạt tù chung thân hoặc tử hình) mà định khung mềm hơn (phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình) để áp dụng hình phạt đối với từng trường hợp phạm tội cụ thể được linh hoạt phù hợp với các tình tiết của vụ án.

Câu 87. Chương các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng được cơ cấu như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999?

Trả lời:

Trong quá trình áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 vào cuộc sống cho thấy, mặc dù tội xâm phạm trật tự, an toàn công cộng và các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chánh là cùng loại, song thực chất chúng là hai nhóm tội xâm phạm đến hai khách thể khác nhau. Nhóm các tội ở mục A và mục B Chương VIII xâm phạm các quy tắc của cuộc sống lành mạnh, văn minh của xã hội, sự an toàn về sức khỏe, tính mạng, tài sản của con người, tài sản của Nhà nước, của xã hội tại những khu vực sinh hoạt đông người. Còn các tội ở Mục C của Chương VIII xâm phạm đến một loại khách thể khác, đó là sự hoạt động bình thường, đúng đắn của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức. Vì vậy, trên cơ sở Mục C của Bộ luật Hình sự năm 1985 đã xây dựng một chương riêng với tên gọi: "Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng". Tuy nhiên, trong từng điều luật có kết cấu thêm một khoản quy định về hình phạt bổ sung trong các trường hợp cần thiết.

Chương XIX. "Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng" của Bộ luật Hình sự năm 1999, gồm 55 điều được sửa đổi, bổ sung theo hướng về cơ bản giữ nguyên như quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985 một số tội. Tội dừng xe lửa hoặc làm dừng xe lửa trái phép được nhập vào điều luật mới; một số tội được chuyển tới từ các chương khác; một số tội được xây dựng mới trên cơ sở tổng kết thực tiễn áp dụng pháp luật trong những năm qua; một số tội thì được tách từ chính các điều luật của Chương VIII của Bộ luật Hình sự năm 1985. Cụ thể:

- Các tội được giữ lại như quy định của Bộ luật Hình sự

năm 1985, nhưng nhìn chung đã sửa đổi, bổ sung theo hướng: đối với người có trách nhiệm, chức vụ, quyền hạn mà phạm tội (đối với các tội có liên quan đến việc thực hiện trách nhiệm...). Tình tiết có trách nhiệm, chức vụ, quyền hạn... được coi là tình tiết định khung tăng nặng của các tội: Tội vi phạm quy định về an toàn lao động, về bảo hộ lao động, về an toàn ở những nơi đông người (Điều 227); Tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 229); Tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 235); Ngoài ra, Bộ luật Hình sự năm 1999 còn quy định tình tiết phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành cơ bản. Bổ sung vào Tội gây rối trật tự công cộng tình tiết tăng nặng định khung là gây cản trở giao thông nghiêm trọng hoặc gây đình trệ hoạt động công cộng (khoản 2 Điều 245).

Hình phạt bổ sung được quy định thành một khoản tại các điều luật, gồm quy định về phạt tiền, về cấm đảm nhận nhiệm vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định với mức phạt phù hợp với từng tội.

Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định đối tượng của tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 235) bao gồm cả vũ khí và vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ.

- Các tội danh được tách ra từ một số điều của Mục A và Mục B Chương VIII Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự năm 1985, bao gồm hai loại tội: Các tội về giao thông và các tội vi phạm quy định về quản lý vũ khí, chất nổ, chất độc.

Các tội về giao thông do tính chất đặc thù của từng lĩnh vực giao thông và do mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm có sự khác nhau trong từng lĩnh vực như: tội phạm về

giao thông đường sắt, đương thủy được coi là có mức độ nguy hiểm cao hơn tội phạm tương ứng về giao thông đường bộ và thấp hơn so với tội phạm tương ứng về giao thông đường không, nên Bộ luật Hình sự năm 1999 đã tách các tội về giao thông theo các lĩnh vực giao thông đường bộ, giao thông đường sắt, đường thủy và giao thông đường không. Bằng việc điều chỉnh theo hướng này, Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định đối với tội vi phạm an toàn giao thông đường không thì không cần có hậu quả nghiêm trọng xảy ra mới cấu thành tội phạm, còn đối với các trường hợp phạm tội khác thì mức độ nghiêm trọng của hậu quả được coi là tình tiết tăng nặng định khung với mức độ hình phạt khác nhau trong từng điều luật cụ thể.

Về các tội vi phạm quy định về quản lý vũ khí, chất nổ, chất độc... do tính chất, đặc điểm khác nhau của từng loại đối tượng tác động của tội phạm, Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định ba tội danh mới trên cơ sở tách Tội vi phạm quy định về quản lý vũ khí, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ (Điều 192 Bộ luật Hình sự năm 1985). Cụ thể: Tội vi phạm quy định về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ (Điều 234). Tội vi phạm quy định về quản lý chất phóng xạ (Điều 237); Tội vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc (Điều 239);

Đối với tội đánh bạc, gá bạc Bộ luật Hình sự năm 1999 đã tách hành vi tổ chức đánh bạc gá bạc ra khỏi Điều 200 Bộ luật Hình sự năm 1985 để quy định thành điều luật riêng: Điều 249 "Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc" với mức hình phạt cao hơn nhằm nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, tổ chức...

- Về cơ bản Bộ luật Hình sự năm 1999, kế thừa nội dung của các tội chuyển từ các chương khác của Bộ luật Hình sự năm 1985 đến, trừ Tội chiếm đoạt máy bay hoặc tàu thủy và Tội chế tạo, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất nổ, chất cháy, chất độc, chất phòng xạ quy định tại Điều 87 và Điều 96 Bộ luật Hình sự năm 1985. Ngoài ra, có

điều chỉnh mức hình phạt tiền cho phù hợp với tình hình kinh tế xã hội hiện nay.

Đối với Tội chiếm đoạt tàu bay hoặc tàu thủy, Bộ luật Hình sự năm 1999 đã quy định theo thứ tự từ khung cơ bản đến khung tăng nặng, trong đó quy định các trường hợp được coi là tình tiết tăng nặng định khung với mức phạt tương ứng rất nghiêm khắc phạt tù 20 năm, tù chung thân, hoặc tử hình (khoản 3 Điều 221); đồng thời quy định riêng một khoản về hình phạt bổ sung là quản chế hoặc cấm cư trú.

Do các đối tượng tác động của tội chế tạo, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất nổ, chất cháy, chất phóng xạ có sự khác biệt lớn về tính chất, đặc điểm và sự quản lý nên Bộ luật Hình sự năm 1999 đã tách Điều luật này thành ba điều riêng biệt với tên gọi như sau: Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ (Điều 232); Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ (Điều 236); Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất cháy, chất độc (Điều 238);

- Thực tiễn công tác bảo đảm an toàn công cộng, trật tự công cộng trong những năm qua cho thấy có nhiều hành vi nguy hiểm đáng kể cho an toàn công cộng, trật tự công cộng đến mức phải được xã hội coi là tội phạm, nhưng lại chưa được Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định, do đó các cơ quan bảo vệ pháp luật gặp không ít khó khăn trong công cuộc đấu tranh phòng và chống loại hành vi này. Để khắc phục tình trạng này Bộ luật Hình sự năm 1999 đã lựa chọn hành vi có mức độ nguy hiểm cao, xảy ra tương đối phổ biến quy định thành năm tội mới sau đây: Tội tổ chức đua xe trái phép (Điều 206); Tội đua xe trái phép (Điều 207); Tội vi phạm quy định về thi công, duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông (Điều 220); Tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em (Điều 228).

Các tội này được xây dựng theo hướng mô tả rõ các tình tiết định tội, định khung một cách cụ thể với các mức phạt tương ứng.

Câu 88. Chương các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính được cơ cấu như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999?

Trả lời:

Nội dung Chương "Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính" được hình thành chủ yếu trên cơ sở các tội quy định Mục C Chương VIII, phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự năm 1985 (tuy nhiên có sửa đổi bổ sung cho phù hợp với tình hình mới) và một số tội được chuyển từ chương khác cũng như xây dựng một số tội danh mới trên cơ sở tổng kết tình hình thực tế trong công tác áp dụng pháp luật hình sự vào cuộc sống.

1. Các tội được giữ lại từ Mục C Chương VIII phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự năm 1985 gồm 10 tội. Cụ thể:

- Tội chống người thi hành công vụ (Điều 257);

- Tội lợi dụng các quyền tự do, dân chủ xâm phạm lợi ích của Nhà nước Quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân (Điều 258);

- Tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự (Điều 259);

- Tội giả mạo chức vụ, cấp bậc (Điều 265);

- Tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy con dấu, tài liệu của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội (Điều 268);

- Tội không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (Điều 269);

- Tội vi phạm các quy định về quản lý nhà ở (Điều 270);

- Tội vi phạm các quy định về xuất bản, phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm nhạc, đĩa hình, băng hình hoặc ấn phẩm khác (Điều 271);

- Tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 272);

- Tội xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy hoặc các biểu tượng quan trọng khác (Điều 276).

Một số tội nêu trên được sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định rõ hơn các trường hợp được coi là tình tiết tăng nặng định khung như: phạm tội có tổ chức, phạm tội nhiều lần, xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội, tái phạm nguy hiểm, gây hậu quả nghiêm trọng, lợi dụng chức vụ, quyền hạn, phạm tội trong thời chiến... Hình phạt bổ sung như phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được quy định thành một khoản riêng trong một số điều luật cho thuận tiện trong việc áp dụng pháp luật.

2. Các tội được tách ra từ các điều luật quy định tại Mục C Chương VIII Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự 1985.

Các hành vi phạm tội độc lập trong các Điều 207 và Điều 211 của Bộ luật Hình sự năm 1985, được tách ra để xây dựng thành tội danh độc lập và bổ sung thêm hình phạt trong Bộ luật Hình sự năm 1999. Cụ thể:

- Tội làm trái quy định về việc thực hiện nghĩa vụ quân sự (Điều 261);

- Tội cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự (Điều 262);

- Tội sửa chữa giấy chứng nhận và các tài liệu của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội (Điều 266);

- Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội (Điều 267).

3. Các tội được chuyển từ các chương khác tới.

Có bốn điều luật chuyển từ các chương khác tới, đó là: Điều 260: Tội cố ý làm lộ bí mật Nhà nước, tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật Nhà nước; Điều 264 - Tội vô ý làm lộ bí mật Nhà nước; tội làm mất tài liệu bí mật Nhà nước; Điều 275 - Tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép; Điều 274 - Tội xuất cảnh, nhập cảnh trái phép, tội ở lại nước ngoài hoặc ở lại Việt Nam trái phép.

Về cơ bản vẫn giữ nguyên như nội dung các điều luật của Bộ luật Hình sự năm 1985 về các dấu hiệu cấu thành, cách thức cấu tạo cũng như hình phạt chính. Tuy nhiên Bộ luật Hình sự năm 1999 đã bổ sung đối với tội Tội xuất cảnh, nhập cảnh trái phép, tội ở lại nước ngoài hoặc ở lại Việt Nam trái phép dấu hiệu "đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm" và bổ sung phạt tiền (từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng) là một trong các hình phạt chính để lựa chọn với hình phạt tù từ 3 tháng đến 2 năm. Các tội liên quan đến bí mật Nhà nước đều được bổ sung thêm một khoản riêng quy định về hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

4. Xây dựng các tội mới.

Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định tội danh mới là Tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới (Điều 273)

Tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới được xây dựng với các dấu hiệu cấu thành cơ bản là người có hành vi vi phạm quy định về cư trú, đi lại hoặc các quy định khác về khu vực biên giới, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

Hình phạt đối với cấu thành cơ bản của tội này là phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù

từ sáu tháng đến ba năm. Trường hợp tái phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng được coi là tình tiết tăng nặng định khung. Ngoài ra, điều luật còn quy định một khoản riêng về hình phạt bổ sung là phạt tiền và cấm cư trú.

Câu 89. Chương Các tội về chức vụ được cơ cấu như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999?

Trả lời :

Bộ luật Hình sự 1999 quy định các tội về chức vụ tại 15 điều luật và cơ cấu thành 2 mục:

Mục A : Các tội phạm về tham nhũng (Từ Điều 278 đến Điều 284)

- Tội tham ô tài sản (Điều 278)

- Tội nhận hối lộ (Điều 279)

- Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280)

- Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281)

- Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ (Điều 282)

- Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283)

- Tội giả mạo trong công tác (Điều 284).

Cấu thành tội phạm cụ thể của các tội phạm này về cơ bản giữ nguyên như quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985, tuy nhiên có sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau đây :

Thứ nhất, xuất phát từ tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của các tội phạm có yếu tố chiếm đoạt tài sản trong nhóm các tội phạm về tham nhũng, Bộ luật Hình sự 1999 đã chia các tội này thành hai nhóm để điều chỉnh.

Nhóm một gồm hai điều luật quy định về Tội nhận hối lộ (Điều 279) và Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi (Điều 283). Với mục đích áp dụng hình phạt nghiêm khắc hơn đối với các tội này, Bộ luật Hình sự 1999 quy định mức định lượng về tài sản thành bốn mức như sau:

Mức một: quy định tài sản có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng; đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm; riêng đối với tội nhận hối lộ quy định thêm dấu hiệu "đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục A Chương này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm".

Mức hai: tài sản có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng là một trong những tình tiết tăng nặng định khung ở khoản 2.

Mức ba: tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng là một trong những tình tiết tăng nặng định khung ở khoản 3.

Mức bốn: tài sản có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên là một trong những tình tiết tăng nặng định khung ở khoản 4.

Nhóm hai gồm các tội tham ô tài sản (Điều 278), tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản (Điều 280) thì điều chỉnh định lượng về tài sản bằng mức định lượng với các tội xâm phạm sở hữu (khoản 1: từ 500.000 đồng đến dưới mức 50 triệu đồng; khoản 2: từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng; khoản 3: từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; khoản 4: từ 500 triệu đồng trở lên). Việc điều chỉnh mức định lượng đối với các tội phạm về tham nhũng nhằm bảo đảm sự cân đối và thống nhất mức định lượng chung đối với tất cả các tội phạm chiếm đoạt, tuy nhiên chính sách xử lý đối với các

tội phạm về tham nhũng thì nghiêm khắc hơn.

Thứ hai, điều chỉnh mức hình phạt đối với các tội phạm về tham nhũng là để bảo đảm sự thống nhất trong việc quy định mức hình phạt đối với tất cả các tội phạm.

Thứ ba, bỏ các tình tiết định khung với tập hợp từ "có nhiều tình tiết quy định tại khoản 2 Điều này", "có nhiều tình tiết quy định tại khoản 3 Điều này".

Thứ tư, Quy định hình phạt bổ sung ở từng điều luật cụ thể và quy định mức phạt tiền tối thiểu và tối đa đối với một số tội phạm.

Trong Mục B: Các tội phạm khác về chức vụ gồm:

- Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng (Điều 285)

- Tội cố ý làm lộ bí mật công tác; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác (Điều 286)

- Tội vô ý làm lộ bí mật công tác; tội làm mất tài liệu bí mật công tác (Điều 287)

- Tội đào nhiệm (Điều 288)

- Tội đưa hối lộ (Điều 289)

- Tội làm môi giới hối lộ (Điều 290)

- Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ quyền hạn để trục lợi (Điều 291).

Nhìn chung nội dung của các điều luật về cơ bản được giữ nguyên như các điều luật tương ứng trong Bộ luật Hình sự 1985.

Câu 90. Chương các tội xâm phạm hoạt động tư pháp được cơ cấu như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999?

Trả lời:

Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định các tội xâm phạm hoạt động tư pháp tại 23 điều luật trên cơ sở kế thừa có chọn lọc nội dung các điều quy định tại Chương X Bộ luật Hình sự năm 1985, tuy nhiên có sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình kinh tế xã hội hiện nay. Cụ thể:

Thứ nhất, Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung một điều luật mới về tội ra quyết định trái pháp luật (Điều 296). Điều luật 232 trong Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định trách nhiệm hình sự của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân trong trường hợp họ cố ý ra bản án hoặc quyết định trái pháp luật, tuy nhiên trong thực tế các hành vi của những người có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, thi hành án trong trường hợp họ cố ý ra quyết định trái pháp luật gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền lợi ích hợp pháp của công dân, mặc dù hành vi của họ là nguy hiểm cho xã hội và trực tiếp xâm phạm đến hoạt động tư pháp, nhưng chưa được Bộ luật Hình sự năm 1985 điều chỉnh. Vì vậy, để khắc phục nhược điểm này Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung Điều 296 về Tội ra quyết định trái pháp luật để xử lý loại hành vi này.

Hai là, Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung một điều luật mới về Tội đánh tháo người bị giam giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử (Điều 312)

Theo quy định tại Điều 245 của Bộ luật Hình sự năm 1985, thì người nào đang bị giam hoặc đang bị dẫn giải mà bỏ trốn thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội trốn khỏi nơi

giam. Tuy nhiên trong thực tế có những trường hợp người đang bị giam giữ hoặc đang bị dẫn giải không có ý định trốn nhưng người khác lại tổ chức đánh tháo họ. Những hành vi của họ là nguy hiểm cho xã hội cần phải được Bộ luật Hình sự điều chỉnh, nhưng thực tế Bộ luật Hình sự năm 1985 chưa quy định hành vi này là tội phạm, vì vậy trong thực tế nếu truy cứu trách nhiệm hình sự người đánh tháo cho người bị giam về tội trốn khỏi nơi giam là không thỏa đáng, không đúng với hành vi thực tế của những người này, Do đó, Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung hành vi này là một tội độc lập là cần thiết.

Ba là, tách Điều 240 của Bộ luật Hình sự năm 1985 thành hai điều luật mới : Tội không chấp hành án (Điều 304) và Tội cản trở việc thi hành án (Điều 306).

Mặc dù Tội không chấp hành án và Tội cản trở việc thi hành án có cùng một khách thể là hoạt động đúng đắn của cơ quan thi hành án, nhưng giữa chúng lại khác nhau về chủ thể và về mặt khách quan, do đó Bộ luật Hình sự năm 1999, tách Điều luật 240 của Bộ luật Hình sự năm 1985 thành 2 điều luật riêng là cần thiết và hợp lý.

Bốn là, Sửa đổi, bổ sung tình tiết định tội và định khung ở một số điều luật.

Bổ sung tình tiết định khung tăng nặng đối với Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội (Điều 293) là "truy cứu trách nhiệm hình sự về tội đặc biệt nghiêm trọng khác" (có nghĩa là ngoài các tội xâm phạm an ninh quốc gia).

Bổ sung dấu hiệu định khung "phạm tội có tổ chức" và "gây hậu quả nghiêm trọng" đối với Tội khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật (Điều 307).

Câu 91. Chương các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân được cơ cấu như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999?

Trả lời:

Tư tưởng chính của Chương này chỉ quy định những tội phạm thực sự xâm hại đến một dạng khách thể đặc biệt đó là nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân; tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với những trường hợp phạm tội trong thời chiến, trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự và đối với người chỉ huy hoặc sỹ quan. Với tinh thần đó, Chương XVIII trong Bộ luật Hình sự năm 1999 có những quy định mới như sau::

Một là, Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định những người chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân tại ngũ, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, công dân được tập trung vào phục vụ trong quân đội, dân quân, tự vệ phối hợp chiến đấu với quân đội và những người không thuộc diện nêu trên mà đồng phạm với các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân (Điều 315). Bộ luật Hình sự năm 1999 không quy định những người phạm tội thuộc lực lượng vũ trang nói chung bao gồm cả cán bộ chiến sỹ An ninh Nhân dân, Cảnh sát Nhân dân là những người cũng thuộc lực lượng vũ trang, bởi vì nếu coi cán bộ, chiến sỹ thuộc các lực lượng An ninh Nhân dân, Cảnh sát Nhân dân cũng là chủ thể của các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân thì cũng phát sinh nhiều phức tạp về tố tụng hình sự, về tổ chức các cơ quan tư pháp trong lực lượng vũ trang.

Hai là, Tội làm nhục, hành hung đồng đội (Điều 321) trong Bộ luật Hình sự năm 1999 về cơ bản quy định như nội dung Điều 255 Bộ luật Hình sự năm 1985, nhưng có thay cụm từ "quan hệ chỉ huy-phục tùng" bằng cụm từ "quan hệ công tác

thuộc trường hợp quy định tại Điều 319 và 320 của Bộ luật này" cho rõ nghĩa và thuận tiện trong việc áp dụng pháp luật vào trong cuộc sống xã hội.

Ba là, Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung một số dấu hiệu cấu thành tội phạm của một số tội phạm hoặc một số các tình tiết định khung hình phạt để bảo đảm cho việc áp dụng trong thực tiễn được dễ dàng và xử lý phù hợp hơn, tăng cường kỷ luật, sức mạnh và khả năng sẵn sàng chiến đấu của quân đội trong thời chiến;

- Điều 325 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung vào cấu thành cơ bản của tội đào ngũ tình tiết "đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm" "gây hậu quả nghiêm trọng" và tình tiết "trong thời chiến". Việc quy định như vậy là nhằm mục đích tăng cường kỷ luật quân đội, tăng cường sức chiến đấu của quân đội nhân dân Việt Nam.

- Bộ luật Hình sự năm 1999, quy định bổ sung thêm tình tiết định khung tăng nặng hình phạt "gây hậu quả rất nghiêm trọng" đối với tội đào ngũ (Điều 325) và tình tiết "gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng" đối với tội đầu hàng địch (Điều 322).

Bốn là. Để bảo đảm tính bình đẳng giữa các quân nhân trong quân đội Bộ luật Hình sự 1999 quy định hình phạt của các tội làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên (Điều 319), Tội làm nhục hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới (Điều 320) là như nhau.

Năm là, Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đối với các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân thay cho hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật của quân đội theo như quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985.

Hình phạt tử hình chỉ còn được quy định đối với các tội đặc biệt nghiêm trọng như : Tội chống mệnh lệnh (khoản 4

Điều 316), Tội đầu hàng địch (Điều 322); Tội hủy hoại vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự (khoản 4 Điều 334).

Câu 92. Chương Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người, tội phạm chiến tranh được cơ cấu như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999?

Trả lời:

Nội dung Chương XXIV "Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người, tội phạm chiến tranh" trong Bộ luật Hình sự năm 1999 được giữ nguyên như Chương XII Phần Các Tội phạm của Bộ luật Hình sự năm 1985, tuy nhiên có sửa đổi một số điểm sau đây :

- Một là về hình phạt tăng mức khởi điểm đối với cấu thành tội phạm cơ bản của tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh (Điều 341) từ 10 năm tù (Điều 277 Bộ luật Hình sự 1985) lên 12 năm tù và bỏ hình phạt tử hình đối với tội tuyển mộ lính đánh thuê (Điều 344).

- Hai là sửa đổi một số thuật ngữ cho phù hợp với tình hình hiện nay :

+ Thay cụm từ "tham gia hoặc công nhận" bằng cụm từ "ký kết hoặc tham gia" trong Điều luật quy định về tội phạm chiến tranh.

+ Bỏ cụm từ "một nước xã hội chủ nghĩa anh em" trong Điều luật quy định về tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê.

Câu 93. Việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định như thế nào?

Trả lời:

Ngày 21 tháng 12 năm 1999, Quốc hội nước Cộng hòa xã

hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 32/1999/QH10, về việc thi hành Bộ luật Hình sự. Ngày 10 tháng 1 năm 2000, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có công văn số : 10/2000/KHXX quy định về việc thi hành mục 3 Nghị quyết số 32/1999/QH10. Nội dung chính của các văn bản này quy định về việc áp dụng Bộ luật Hình sự năm 1999 từ ngày công bố và từ ngày 01-7-2000, cũng như hướng dẫn Tòa án nhân dân các cấp, Tòa án quân sự các cấp và các Thẩm phán thực hiện việc áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 theo Nghị quyết số 32/1999/QH10, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thi hành Bộ luật Hình sự năm 1999 và Nghị quyết số 32/1999/QH10.

PHẦN THỨ TƯ

LỆNH CỦA CHỦ TỊCH NƯỚC SỐ 01/L/CTN NGÀY 04-1-2000

Về việc công bố Bộ luật Hình sự

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội;

Căn cứ vào Điều 50 của Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật,

NAY CÔNG BỐ

BỘ LUẬT HÌNH SỰ

Đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua ngày 21 tháng 12 năm 1999.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRẦN ĐỨC LƯƠNG

BỘ LUẬT HÌNH SỰ

LỜI NÓI ĐẦU

Pháp luật hình sự là một trong những công cụ sắc bén, hữu hiệu để đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, góp phần đắc lực vào việc bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, góp phần duy trì trật tự an toàn xã hội, trật tự quản lý kinh tế, bảo đảm cho mọi người được sống trong một môi trường xã hội và sinh thái an toàn, lành mạnh, mang tính nhân văn cao. Đồng thời, pháp luật hình sự góp phần tích cực loại bỏ những yếu tố gây cản trở cho tiến trình đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Bộ luật Hình sự này được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát huy những nguyên tắc, chế định pháp luật hình sự của nước ta, nhất là của Bộ luật Hình sự năm 1985, cũng như những bài học kinh nghiệm từ thực tiễn đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm trong nhiều thập kỷ qua của quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bộ luật Hình sự thể hiện tinh thần chủ động phòng ngừa và kiên quyết đấu tranh chống tội phạm và thông qua hình phạt để răn đe, giáo dục, cảm hóa, cải tạo người phạm tội trở thành người lương thiện; qua đó, bồi dưỡng cho mọi công dân tinh thần, ý thức làm chủ xã hội, ý thức tuân thủ pháp luật, chủ động tham gia phòng ngừa và chống tội phạm.

Thi hành nghiêm chỉnh Bộ luật Hình sự là nhiệm vụ chung của tất cả các cơ quan, tổ chức và toàn thể nhân dân.

PHẦN CHUNG

CHƯƠNG I
ĐIỀU KHOẢN CƠ BẢN

Điều 1. Nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự

Bộ luật Hình sự có nhiệm vụ bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội, đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng và chống tội phạm.

Để thực hiện nhiệm vụ đó, Bộ luật quy định tội phạm và hình phạt đối với người phạm tội.

Điều 2. Cơ sở của trách nhiệm hình sự

Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật Hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 3. Nguyên tắc xử lý

1. Mọi hành vi phạm tội phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật.

2. Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội.

Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng

chức vụ, quyền hạn để phạm tội; người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng.

Khoan hồng đối với người tự thú, thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại gây ra.

3. Đối với người lần đầu phạm tội ít nghiêm trọng, đã hối cải, thì có thể áp dụng hình phạt nhẹ hơn hình phạt tù, giao họ cho cơ quan, tổ chức hoặc gia đình giám sát, giáo dục.

4. Đối với người bị phạt tù thì buộc họ phải chấp hành hình phạt trong trại giam, phải lao động, học tập để trở thành người có ích cho xã hội; nếu họ có nhiều tiến bộ thì xét để giảm việc chấp hành hình phạt.

5. Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sinh sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xóa án tích.

Điều 4. Trách nhiệm đấu tranh phòng và chống tội phạm

1. Các cơ quan Công an, Kiểm sát, Tòa án, Tư pháp, Thanh tra và các cơ quan hữu quan khác có trách nhiệm thi hành đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của mình, đồng thời hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan khác của Nhà nước, tổ chức, công dân đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, giám sát và giáo dục người phạm tội tại cộng đồng.

2. Các cơ quan, tổ chức có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao cảnh giác, ý thức bảo vệ pháp luật và tuân theo pháp luật, tôn trọng các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa; kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm trong cơ quan, tổ chức của mình.

3. Mọi công dân có nghĩa vụ tích cực tham gia đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

CHƯƠNG II
HIỆU LỰC CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ

Điều 5. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Bộ luật Hình sự được áp dụng đối với mọi hành vi phạm tội thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Đối với người nước ngoài phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc đối tượng được hưởng các quyền miễn trừ ngoại giao hoặc quyền ưu đãi và miễn trừ về lãnh sự theo pháp luật Việt Nam, theo các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia hoặc theo tập quán quốc tế, thì vấn đề trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao.

Điều 6. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Công dân Việt Nam phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam theo Bộ luật này.

Quy định này cũng được áp dụng đối với người không quốc tịch thường trú ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Người nước ngoài phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể bị truy cứu trách nhiệm

hình sự theo Bộ luật Hình sự Việt Nam trong những trường hợp được quy định trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Điều 7. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự về thời gian

1. Điều luật được áp dụng đối với một hành vi phạm tội là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội được thực hiện.

2. Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó có hiệu lực thi hành.

3. Điều luật xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng, quy định một hình phạt nhẹ hơn, một tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xoá án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã thực hiện trước khi điều luật đó hiệu lực thi hành.

CHƯƠNG III
TỘI PHẠM

Điều 8. Khái niệm tội phạm

1. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hóa, quốc phòng, an

ninh, trật tự, an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tự do, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, xâm phạm những lĩnh vực khác của trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa.

2. Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi được quy định trong Bộ luật này, tội phạm được phân thành tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

3. Tội phạm ít nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù; tội phạm nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến bảy năm tù; tội phạm rất nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại rất lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến mười lăm năm tù; tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là tội phạm gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là trên mười lăm năm tù, tù chung thân hoặc tử hình.

4. Những hành vi tuy có dấu hiệu của tội phạm, nhưng tính chất nguy hiểm cho xã hội không đáng kể, thì không phải là tội phạm và được xử lý bằng các biện pháp khác.

Điều 9. Cố ý phạm tội

Cố ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây:

1. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra;

2. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó có thể xảy ra, tuy không mong muốn nhưng vẫn có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

Điều 10. Vô ý phạm tội

Vô ý phạm tội là phạm tội trong những trường hợp sau đây:

1. Người phạm tội tuy thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được;

2. Người phạm tội không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả đó.

Điều 11. Sự kiện bất ngờ

Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ, tức là trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 12. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự

1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Điều 13. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự

1. Người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất

khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự; đối với người này, phải áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

2. Người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự, nhưng đã lâm vào tình trạng quy định tại khoản 1 Điều này trước khi bị kết án, thì cũng được áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 14. Phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích khác

Người phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích mạnh khác, thì vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 15. Phòng vệ chính đáng

1. Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên. Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm.

2. Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại.

Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 16. Tình thế cấp thiết

1. Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ

hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm.

2. Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, thì người gây thiệt hại đó phải chịu trách nhiệm hình sự.

Điều 17. Chuẩn bị phạm tội

Chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm.

Người chuẩn bị phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc một tội đặc biệt nghiêm trọng, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định thực hiện.

Điều 18. Phạm tội chưa đạt

Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn của người phạm tội.

Người phạm tội chưa đạt phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm chưa đạt.

Điều 19. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội

Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản.

Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm; nếu hành vi thực tế đã thực hiện có đủ yếu tố cấu thành của một tội khác, thì người đó phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này.

Điều 20. Đồng phạm

1. Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.

2. Người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức đều là những người đồng phạm.

Người thực hành là người trực tiếp thực hiện tội phạm.

Người tổ chức là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm.

Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm.

Người giúp sức là người tạo những điều kiện tinh thần hoặc vật chất cho việc thực hiện tội phạm.

3. Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người thực hiện tội phạm.

Điều 21. Che giấu tội phạm

Người nào không hứa hẹn trước, nhưng sau khi biết tội phạm được thực hiện, đã che giấu người phạm tội, các dấu vết, tang vật của tội phạm hoặc có hành vi khác cản trở việc phát hiện, điều tra, xử lý người phạm tội, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội che giấu tội phạm trong những trường hợp mà Bộ luật này quy định.

Điều 22. Không tố giác tội phạm

1. Người nào biết rõ tội phạm đang được chuẩn bị, đang được thực hiện hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội không tố giác tội phạm trong những trường hợp quy định tại Điều 313 của Bộ luật này.

2. Nếu người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự trong trường hợp không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng quy định tại Điều 313 của Bộ luật này.

CHƯƠNG IV
THỜI HIỆU TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ. MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

Điều 23. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó thì người phạm tội không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định như sau:

a) Năm năm đối với các tội phạm ít nghiêm trọng;

b) Mười năm đối với các tội phạm nghiêm trọng;

c) Mười lăm năm đối với các tội phạm rất nghiêm trọng.

d) Hai mươi năm đối với các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

3. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được tính từ ngày tội phạm được thực hiện. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này người phạm tội lại phạm tội mới mà Bộ luật quy định mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy trên một năm tù, thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu đối với tội cũ được tính lại kể từ ngày phạm tội mới.

Nếu trong thời hạn nói trên, người phạm tội cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã, thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu tính lại kể từ khi người đó ra tự thú hoặc bị bắt giữ.

Điều 24. Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự

Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 23 của Bộ luật này đối với các tội quy định

tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này.

Điều 25. Miễn trách nhiệm hình sự

1. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự, nếu khi tiến hành điều tra, truy tố hoặc xét xử do chuyển biến của tình hình mà hành vi phạm tội hoặc người phạm tội không còn nguy hiểm cho xã hội nữa.

2. Trong trường hợp trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm, thì cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

3. Người phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự khi có quyết định đại xá.

CHƯƠNG V
HÌNH PHẠT

Điều 26. Khái niệm hình phạt

Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội.

Hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự và do Tòa án quyết định.

Điều 27. Mục đích của hình phạt

Hình phạt không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Hình phạt còn nhằm giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Điều 28. Các hình phạt

Hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung:

1. Hình phạt chính bao gồm:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền;

c) Cải tạo không giam giữ;

d) Trục xuất;

đ) Tù có thời hạn;

e) Tù chung thân;

g) Tử hình.

2. Hình phạt bổ sung bao gồm:

a) Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

b) Cấm cư trú;

c) Quản chế;

d) Tước một số quyền công dân;

đ) Tịch thu tài sản;

e) Phạt tiền, khi không áp dụng là hình phạt chính;

g) Trục xuất, khi không áp dụng là hình phạt chính.

3. Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.

Điều 29. Cảnh cáo

Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm

trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhưng chưa đến mức miễn hình phạt.

Điều 30. Phạt tiền

1. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội phạm khác do Bộ luật này quy định.

2. Phạt tiền được áp dụng là hình phạt bổ sung đối với người phạm các tội về tham nhũng, ma túy hoặc những tội phạm khác do Bộ luật này quy định.

3. Mức phạt tiền được quyết định tùy theo tính chất và mức độ nghiêm trọng của tội phạm được thực hiện, đồng thời có xét đến tình hình tài sản của người phạm tội, sự biến động giá cả, nhưng không được thấp hơn một triệu đồng.

4. Tiền phạt có thể được nộp một lần hoặc nhiều lần trong thời hạn do Tòa án quyết định trong bản án.

Điều 31. Cải tạo không giam giữ

1. Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ sáu tháng đến ba năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết cách ly người phạm tội khỏi xã hội.

Nếu người bị kết án đã bị tạm giữ, tạm giam thì thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng ba ngày cải tạo không giam giữ.

2. Tòa án giao người bị phạt cải tạo không giam giữ cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát, giáo dục. Gia

đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

3. Người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ và bị khấu trừ một phần thu nhập từ 5% đến 20% để sung quỹ Nhà nước. Trong trường hợp đặc biệt, Tòa án có thể cho miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án.

Điều 32. Trục xuất

Trục xuất là buộc người nước ngoài bị kết án phải rời khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trục xuất được Tòa án áp dụng là hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung trong từng trường hợp cụ thể.

Điều 33. Tù có thời hạn

Tù có thời hạn là việc buộc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tại trại giam trong một thời hạn nhất định. Tù có thời hạn đối với người phạm một tội có mức tối thiểu là ba tháng, mức tối đa là hai mươi năm.

Thời gian tạm giữ, tạm giam được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù, cứ một ngày tạm giữ, tạm giam bằng một ngày tù.

Điều 34. Tù chung thân

Tù chung thân là hình phạt tù không thời hạn được áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, nhưng chưa đến mức bị xử phạt tử hình.

Không áp dụng tù chung thân đối với người chưa thành niên phạm tội.

Điều 35. Tử hình

Tử hình là hình phạt đặc biệt chỉ áp dụng đối với người phạm tội đặc biệt nghiêm trọng.

Không áp dụng hình phạt tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử.

Không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi. Trong trường hợp này hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân.

Trong trường hợp người bị kết án tử hình được ân giảm, thì hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân.

Điều 36. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định

Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được áp dụng khi xét thấy nếu để người bị kết án đảm nhiệm chức vụ, hành nghề hoặc làm công việc đó, thì có thể gây nguy hại cho xã hội.

Thời hạn cấm là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu hình phạt chính là cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

Điều 37. Cấm cư trú

Cấm cư trú là buộc người bị kết án phạt tù không được tạm trú và thường trú ở một số địa phương nhất định.

Thời hạn cấm cư trú là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Điều 38. Quản chế

Quản chế là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định, có sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Trong thời gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân theo Điều 39 của Bộ luật này và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

Quản chế được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm trong những trường hợp khác do Bộ luật này quy định.

Thời hạn quản chế là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Điều 39. Tước một số quyền công dân

1. Công dân Việt Nam bị kết án phạt tù về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc phạm tội khác trong những trường hợp do Bộ luật này quy định, thì bị tước một hoặc một số quyền công dân sau đây:

a) Quyền ứng cử, quyền bầu cử đại biểu cơ quan quyền lực Nhà nước;

b) Quyền làm việc trong các cơ quan Nhà nước và quyền phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân;

2. Thời hạn tước một số quyền công dân là từ một năm đến năm năm, kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù hoặc kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật trong trường hợp người bị kết án được hưởng án treo.

Điều 40. Tịch thu tài sản

Tịch thu tài sản là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của người bị kết án sung quỹ Nhà nước. Tịch thu

tài sản chỉ được áp dụng đối với người bị kết án về tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng trong trường hợp do Bộ luật này quy định.

Khi tịch thu toàn bộ tài sản vẫn để cho người bị kết án và gia đình họ có điều kiện sinh sống.

CHƯƠNG VI
CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP

Điều 41. Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm

1. Việc tịch thu, sung quỹ Nhà nước được áp dụng đối với:

a) Công cụ, phương tiện dùng vào việc phạm tội;

b) Vật hoặc tiền do phạm tội hoặc do mua bán, đổi chác những thứ ấy mà có;

c) Vật thuộc loại Nhà nước cấm lưu hành.

2. Đối với vật, tiền bị người phạm tội chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép, thì không tịch thu mà trả lại cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp.

3. Vật, tiền thuộc tài sản của người khác, nếu người này có lỗi trong việc để cho người phạm tội sử dụng vào việc thực hiện tội phạm, thì có thể bị tịch thu, sung quỹ Nhà nước.

Điều 42. Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi

1. Người phạm tội phải trả lại tài sản đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu hoặc người quản lý hợp pháp, phải sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại vật chất đã được xác định do hành vi phạm tội gây ra.

2. Trong trường hợp phạm tội gây thiệt hại về tinh thần,

Tòa án buộc người phạm tội phải bồi thường về vật chất, công khai xin lỗi người bị hại.

Điều 43. Bắt buộc chữa bệnh

1. Đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong khi mắc bệnh quy định tại khoản 1 Điều 13 của Bộ luật này, thì tùy theo giai đoạn tố tụng, Viện Kiểm sát hoặc Tòa án căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh; nếu thấy không cần thiết phải đưa vào một cơ sở điều trị chuyên khoa, thì có thể giao cho gia đình hoặc người giám hộ trông nom dưới sự giám sát của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Đối với người phạm tội trong khi có năng lực trách nhiệm hình sự nhưng trước khi bị kết án đã mắc bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó có thể phải chịu trách nhiệm hình sự.

3. Đối với người đang chấp hành hình phạt mà bị bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định pháp y, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở điều trị chuyên khoa để bắt buộc chữa bệnh. Sau khi khỏi bệnh, người đó phải tiếp tục chấp hành hình phạt, nếu không có lý do khác để miễn chấp hành hình phạt.

Điều 44. Thời gian bắt buộc chữa bệnh

Căn cứ vào kết luận của cơ sở điều trị, nếu người bị bắt buộc chữa bệnh quy định tại Điều 43 của Bộ luật này đã khỏi bệnh, thì tùy theo giai đoạn tố tụng, Viện Kiểm sát hoặc Tòa

án xét và quyết định đình chỉ việc thi hành biện pháp này.

Thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

CHƯƠNG VII
QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT

Điều 45. Căn cứ quyết định hình phạt

Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Điều 46. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự

1. Các tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

a) Người phạm tội đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của tội phạm;

b) Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả;

c) Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng;

d) Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;

đ) Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc người khác gây ra;

e) Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do tự mình gây ra;

g) Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn;

h) Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng;

i) Phạm tội vì bị người khác đe dọa, cưỡng bức;

k) Phạm tội do lạc hậu;

l) Người phạm tội là phụ nữ có thai;

m) Người phạm tội là người già;

n) Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;

o) Người phạm tội tự thú;

p) Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải;

q) Người phạm tội tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm;

r) Người phạm tội đã lập công chuộc tội;

s) Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác.

2. Khi quyết định hình phạt, Tòa án còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án.

3. Các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ luật Hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt.

Điều 47. Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật

Khi có ít nhất hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã

quy định nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật; trong trường hợp điều luật chỉ có một khung hình phạt hoặc khung hình phạt đó là khung hình phạt nhẹ nhất của điều luật, thì Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn. Lý do của việc giảm nhẹ đó phải được ghi rõ trong bản án.

Điều 48. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự

1. Chỉ các tình tiết sau đây mới là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

a) Phạm tội có tổ chức;

b) Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội;

d) Phạm tội có tính chất côn đồ;

đ) Phạm tội vì động cơ đê hèn;

e) Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng;

g) Phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm;

h) Phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được hoặc đối với người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác;

i) Xâm phạm tài sản của Nhà nước;

k) Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng;

l) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;

m) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác phạm tội hoặc thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người;

n) Xúi giục người chưa thành niên phạm tội;

o) Có những hành động xảo quyệt, hung hãn nhằm trốn tránh, che dấu tội phạm.

2. Những tình tiết đã là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

Điều 49. Tái phạm, tái phạm nguy hiểm

1. Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng.

2. Những trường hợp sau đây được coi là tái phạm nguy hiểm:

a) Đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;

b) Đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý.

Điều 50. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội

Khi xét xử cùng một lần người phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội, sau đó tổng hợp hình phạt theo quy định sau đây:

1. Đối với hình phạt chính:

a) Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung; hình phạt chung không được vượt quá ba năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, ba mươi

năm đối với hình phạt tù có thời hạn;

b) Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ ba ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành một ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung theo quy định tại khoản a điểm 1 Điều này;

c) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân thì hình phạt chung là tù chung thân;

d) Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình;

đ) Phạt tiền không tổng hợp với các loại hình phạt khác; các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

e) Trục xuất không tổng hợp với các loại hình phạt khác.

2. Đối với hình phạt bổ sung:

a) Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật này quy định đối với loại hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

b) Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại, thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.

Điều 51. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án

1. Trong trường hợp một người đang phải chấp hành của một bản án mà lại bị xét xử về tội đã phạm trước khi có bản án này, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội đang bị xét xử, sau đó quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 50 của Bộ luật này.

Thời gian đã chấp hành hình phạt của bản án trước được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt chung.

2. Khi xét xử một người đang phải chấp hành một bản án mà lại phạm tội mới, Tòa án quyết định hình phạt đối với tội mới, sau đó tổng hợp với phần hình phạt chưa chấp hành của bản án trước rồi quyết định hình phạt chung theo quy định tại Điều 50 của Bộ luật này.

3. Trong trường hợp một người phải chấp hành nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các hình phạt của các bản án chưa được tổng hợp, thì Chánh án Tòa án ra quyết định tổng hợp các bản án theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 52. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt

1. Đối với hành vi chuẩn bị phạm tội và hành vi phạm tội chưa đạt, hình phạt được quyết định theo các điều của Bộ luật này về các tội phạm tương ứng tùy theo tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ thực hiện ý định phạm tội và những tình tiết khác khiến cho tội phạm không thực hiện được đến cùng.

2. Đối với trường hợp chuẩn bị phạm tội, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng là không quá ba mươi năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

3. Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì chỉ có thể áp dụng các hình phạt này trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định.

Điều 53. Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm

Khi quyết định hình phạt đối với những người đồng phạm, Tòa án phải xét đến tính chất của đồng phạm, tính chất và mức độ tham gia phạm tội của từng người đồng phạm.

Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng hoặc loại trừ trách nhiệm hình sự thuộc người đồng phạm nào, thì chỉ áp dụng đối với người đó.

Điều 54. Miễn hình phạt

Người phạm tội có thể được miễn hình phạt trong trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật này, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn trách nhiệm hình sự.

CHƯƠNG VIII
THỜI HIỆU THI HÀNH BẢN ÁN, MIỄN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT, GIẢM THỜI HẠN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT

Điều 55. Thời hiệu thi hành bản án

1. Thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên.

2. Thời hiệu thi hành bản án hình sự được quy định như sau:

a) Năm năm đối với các trường hợp xử phạt tiền, cải tạo không giam giữ hoặc xử phạt tù từ ba năm trở xuống;

b) Mười năm tù đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên ba năm đến mười lăm năm;

c) Mười lăm năm đối với các trường hợp xử phạt tù từ trên mười lăm năm đến ba mươi năm.

3. Thời hiệu thi hành bản án hình sự được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này người bị kết án lại phạm tội mới, thì thời gian đã qua không được tính và thời hiệu tính lại kể từ ngày phạm tội mới.

Nếu trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này người bị kết án cố tình trốn tránh và đã có lệnh truy nã, thì thời gian trốn tránh không được tính và thời hiệu tính lại kể từ ngày người đó ra trình diện hoặc bị bắt giữ.

4. Việc áp dụng thời hiệu đối các trường hợp xử phạt tù chung thân hoặc tử hình, sau khi đã qua thời hạn mười lăm năm, do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Trong trường hợp không cho áp dụng thời hiệu thì hình phạt tử hình được chuyển thành tù chung thân, tù chung thân được chuyển thành tù ba mươi năm.

Điều 56. Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án

Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án đối với các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này.

Điều 57. Miễn chấp hành hình phạt

1. Đối với người bị kết án cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, chưa chấp hành hình phạt mà lập công lớn hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và nếu người đó không còn nguy hiểm cho xã hội nữa, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành toàn bộ hình phạt.

2. Người bị kết án được miễn chấp hành hình phạt khi được đặc xá hoặc đại xá.

3. Đối với người bị kết án về tội ít nghiêm trọng đã được hoãn chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 61 của Bộ luật này, nếu trong thời gian được hoãn đã lập công, theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt.

4. Đối với người bị kết án về tội ít nghiêm trọng đã được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt theo quy định tại Điều 62 của Bộ luật này, nếu trong thời gian được tạm đình chỉ đã lập công, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt còn lại.

5. Người bị phạt cấm cư trú hoặc quản chế, nếu đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt, thì theo đề nghị của chính quyền địa phương nơi người đó chấp hành hình phạt, Tòa án có thể quyết định miễn chấp hành hình phạt còn lại.

Điều 58. Giảm mức hình phạt đã tuyên

1. Người bị kết án cải tạo không giam giữ, nếu đã chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định và có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền địa phương được giao trách nhiệm trực tiếp giám sát, giáo dục, Tòa án có thể quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

Người bị kết án phạt tù, nếu đã chấp hành hình phạt được một thời gian nhất định và có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của cơ quan thi hành án phạt tù, Tòa án có thể quyết định giảm thời hạn chấp hành hình phạt.

Thời gian đã chấp hành hình phạt để xét giảm lần đầu là một phần ba thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù từ ba mươi năm trở xuống; mười hai năm đối với tù chung thân.

2. Người bị kết án phạt tiền đã tích cực chấp hành được

một phần hình phạt nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục chấp hành được phần hình phạt còn lại hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát, Tòa án có thể quyết định miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.

3. Một người có thể được giảm nhiều lần, nhưng phải bảo đảm chấp hành được một phần hai mức hình phạt đã tuyên. Người bị kết án tù chung thân, lần đầu được giảm xuống ba mươi năm tù và dù được giảm nhiều lần cũng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là hai mươi năm.

4. Đối với người đã được giảm một phần hình phạt mà lại phạm tội mới nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì Tòa án chỉ xét giảm lần sau khi người đó đã chấp hành được hai phần ba mức hình phạt chung hoặc hai mươi năm nếu là tù chung thân.

Điều 59. Giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt

Người bị kết án có lý do đáng được khoan hồng thêm như đã lập công, đã quá già yếu hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì Tòa án có thể xét giảm vào thời gian sớm hơn hoặc mức cao hơn so với thời gian và mức quy định tại Điều 58 của Bộ luật này.

Điều 60. Án treo

1. Khi xử phạt tù không quá ba năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, nếu xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù, thì Tòa án cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách từ một năm đến năm năm.

2. Trong thời gian thử thách, Tòa án giao người được

hưởng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú để giám sát và giáo dục. Gia đình người bị kết án có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục người đó.

3. Người được hưởng án treo có thể phải chịu hình phạt bổ sung là phạt tiền, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định được quy định tại Điều 30 và Điều 36 của Bộ luật này.

4. Người được hưởng án treo đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách và có nhiều tiến bộ thì theo đề nghị của cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giám sát và giáo dục, Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách.

5. Đối với người được hưởng án treo mà phạm tội mới trong thời gian thử thách, thì Tòa án quyết định buộc phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này.

Điều 61. Hoãn chấp hành hình phạt tù

1. Người bị xử phạt tù có thể được hoãn chấp hành hình phạt trong các trường hợp sau đây:

a) Bị bệnh nặng được hoãn cho đến khi sức khỏe được hồi phục;

b) Phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì được hoãn cho đến khi con được 36 tháng tuổi;

c) Là người lao động duy nhất trong gia đình, nếu phải chấp hành hình phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt, được hoãn đến một năm, trừ trường hợp người đó bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng;

d) Bị kết án về tội ít nghiêm trọng, do nhu cầu công vụ, thì được hoãn đến một năm.

2. Trong thời gian được hoãn chấp hành hình phạt tù, nếu người được hoãn chấp hành hình phạt lại phạm tội mới, thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt trước và tổng hợp hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 51 của Bộ luật này.

Điều 62. Tạm đình chỉ thi hành hình phạt tù

1. Người đang chấp hành hình phạt tù mà thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 61 của Bộ luật này, thì có thể được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù.

2. Thời gian tạm đình chỉ không được tính vào thời gian chấp hành hình phạt tù.

CHƯƠNG IX
XÓA ÁN TÍCH

Điều 63. Xóa án tích

Người bị kết án được xóa án tích theo quy định tại các điều từ Điều 64 đến Điều 67 của Bộ luật này.

Người được xóa án tích coi như chưa bị kết án và được Tòa án cấp giấy chứng nhận.

Điều 64. Đương nhiên được xóa án tích

Những người sau đây đương nhiên được xóa án tích:

1. Người được miễn hình phạt.

2. Người bị kết án không phải về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này, nếu từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án người đó không phạm tội mới trong thời hạn sau đây:

a) Một năm trong trường hợp bị phạt cảnh cáo, phạt tiền cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù nhưng được hưởng án treo;

b) Ba năm trong trường hợp hình phạt là tù đến ba năm;

c) Năm năm trong trường hợp hình phạt là tù từ trên ba năm đến mười lăm năm;

d) Bảy năm trong trường hợp hình phạt là tù từ trên mười lăm năm.

Điều 65. Xóa án tích theo quyết định của Tòa án

1. Tòa án quyết định việc xóa án tích đối với những người đã bị kết án về các tội quy định tại Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật này, căn cứ vào tính chất của tội phạm đã được thực hiện, nhân thân, thái độ chấp hành pháp luật và thái độ lao động của người bị kết án, trong các trường hợp sau đây:

a) Đã bị phạt tù đến ba năm mà không phạm tội mới trong thời hạn ba năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi hết thời hiệu thi hành bản án;

b) Đã bị phạt tù trên ba năm đến mười lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn bảy năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi việc hết thời hiệu thi hành bản án;

c) Đã bị phạt tù trên mười lăm năm mà không phạm tội mới trong thời hạn mười năm, kể từ khi chấp hành xong bản án hoặc từ khi việc hết thời hiệu thi hành bản án.

2. Người bị Tòa án bác đơn xin xóa án tích lần đầu phải chờ một năm sau mới được xin xóa án tích; nếu bị bác đơn lần thứ hai trở đi thì phải sau hai năm mới được xin xóa án tích.

Điều 66. Xoá án tích trong trường hợp đặc biệt

Trong trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến

bộ rõ rệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú đề nghị, thì có thể được Tòa án xóa án tích nếu người đó đã bảo đảm được ít nhất một phần ba thời hạn quy định.

Điều 67. Cách tính thời hạn để xóa án tích

1. Thời hạn để xóa án tích quy định tại Điều 64 và Điều 65 của Bộ luật này căn cứ vào hình phạt chính đã tuyên.

2. Nếu chưa được xóa án tích mà phạm tội mới, thì thời hạn để xóa án tích cũ tính từ ngày chấp hành xong bản án mới.

3. Việc chấp hành xong bản án bao gồm việc chấp hành xong hình phạt chính, hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án.

4. Người được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại cũng được coi như đã chấp hành xong hình phạt.

CHƯƠNG X
NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI

Điều 68. Áp dụng Bộ luật Hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội

Người chưa thành niên từ đủ 14 đến dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của Chương này, đồng thời theo những quy định khác của Phần chung Bộ luật không trái với những quy định của Chương này.

Điều 69. Nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội

1. Việc xử lý người chưa thành niên phạm tội chủ yếu

nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội.

Trong mọi trường hợp điều tra, truy tố, xét xử hành vi phạm tội của người chưa thành niên, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải xác định khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm.

2. Người chưa thành niên phạm tội có thể được miễn truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu người đó phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng, gây hại không lớn, có nhiều tình tiết giảm nhẹ và được gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận giám sát, giáo dục.

3. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự người chưa thành niên phạm tội và áp dụng hình phạt đối với họ được thực hiện chỉ trong trường hợp cần thiết và phải căn cứ vào tính chất của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa tội phạm.

4. Khi xét xử, nếu thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội, thì Tòa án áp dụng một trong các biện pháp tư pháp được quy định tại Điều 70 của Bộ luật này.

5. Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình đối với người chưa thành niên phạm tội. Khi xử phạt tù có thời hạn, Tòa án cho người chưa thành niên phạm tội được hưởng mức án nhẹ hơn mức án áp dụng đối với người đã thành niên phạm tội tương ứng.

Không áp dụng hình phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội ở độ tuổi từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội.

6. Án đã tuyên đối với người chưa thành niên phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi, thì không tính để xác định tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm.

Điều 70. Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội

1. Đối với người chưa thành niên phạm tội, Tòa án có thể quyết định áp dụng một trong các biện pháp tư pháp có tính giáo dục, phòng ngừa sau đây:

a) Giáo dục tại xã, phường, thị trấn;

b) Đưa vào trường giáo dưỡng.

2. Tòa án có thể áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn từ một năm đến hai năm đối với người chưa thành niên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc tội nghiêm trọng

Người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn phải chấp hành đầy đủ những nghĩa vụ về học tập, lao động, tuân theo pháp luật dưới sự giám sát, giáo dục của chính quyền xã, phường, thị trấn và tổ chức xã hội được Tòa án giao trách nhiệm.

3. Tòa án có thể áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng từ một năm đến hai năm đối với người chưa thành niên phạm tội, nếu thấy do tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, do nhân thân và môi trường sống của người đó mà cần đưa người đó vào một tổ chức giáo dục có kỷ luật chặt chẽ.

4. Nếu người được giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc người được đưa vào trường giáo dưỡng đã chấp hành một phần hai thời hạn do Tòa án quyết định và có nhiều tiến bộ, thì theo đề nghị của tổ chức, cơ quan, nhà trường được giao trách nhiệm giám sát, giáo dục, Tòa án có thể quyết định chấm dứt thời hạn giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc thời hạn ở trường giáo dưỡng.

Điều 71. Các hình phạt được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội

Người chưa thành niên phạm tội chỉ bị áp dụng một trong các hình phạt sau đây đối với mỗi tội phạm:

1. Cảnh cáo;

2. Phạt tiền;

3. Cải tạo không giam giữ;

4. Tù có thời hạn.

Điều 72. Phạt tiền

Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người chưa thành niên phạm tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, nếu người đó có thu nhập hoặc có tài sản riêng.

Mức phạt tiền đối với người chưa thành niên phạm tội không quá một phần hai mức tiền phạt mà điều luật quy định.

Điều 73. Cải tạo không giam giữ

Khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội thì không khấu trừ thu nhập của người đó.

Thời hạn cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội không quá một phần hai thời hạn mà điều luật quy định.

Điều 74. Tù có thời hạn

Người chưa thành niên phạm tội chỉ bị phạt tù có thời hạn theo quy định sau đây:

1. Đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng

không quá mười tám năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá ba phần tư mức phạt tù mà điều luật quy định;

2. Đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi khi phạm tội, nếu điều luật được áp dụng quy định hình phạt tù chung thân hoặc tử hình, thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá mười hai năm tù; nếu là tù có thời hạn thì mức hình phạt cao nhất được áp dụng không quá một phần hai mức phạt tù mà điều luật quy định.

Điều 75. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội

Đối với người phạm nhiều tội, có tội được thực hiện trước khi đủ 18 tuổi, có tội được thực hiện sau khi đủ 18 tuổi, thì việc tổng hợp hình phạt áp dụng như sau:

1. Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó chưa đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung không được vượt quá mức hình phạt cao nhất quy định tại Điều 74 của Bộ luật này;

2. Nếu tội nặng nhất được thực hiện khi người đó đã đủ 18 tuổi, thì hình phạt chung áp dụng như đối với người đã thành niên phạm tội.

Điều 76. Giảm mức hình phạt đã tuyên

1. Người chưa thành niên bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu có nhiều tiến bộ và đã chấp hành được một phần tư thời hạn, thì Tòa án xét giảm; riêng đối với hình phạt tù, mỗi lần có thể giảm đến bốn năm nhưng phải bảo đảm chấp hành hình phạt ít nhất là hai phần năm mức hình phạt đã tuyên.

2. Người chưa thành niên bị phạt cải tạo không giam giữ hoặc phạt tù, nếu lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo, thì được xét giảm ngay và có thể được miễn chấp hành phần hình

phạt còn lại.

3. Người chưa thành niên bị phạt tiền nhưng bị lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra hoặc lập công lớn, thì theo đề nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát, Tòa án có thể quyết định giảm hoặc miễn việc chấp hành phần tiền phạt còn lại.

Điều 77. Xóa án tích

1. Thời hạn để xóa án tích đối với người chưa thành niên là một phần hai thời hạn quy định tại Điều 64 của Bộ luật này.

2. Người chưa thành niên phạm tội, nếu được áp dụng những biện pháp tư pháp quy định tại khoản 1 Điều 70 của Bộ luật này, thì không bị coi là có án tích.

PHẦN CÁC TỘI PHẠM

CHƯƠNG XI
CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA

Điều 78. Tội phản bội Tổ quốc

1. Công dân Việt Nam nào câu kết với nước ngoài nhằm gây nguy hại cho độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lực lượng quốc phòng, chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Phạm tội trong trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

Điều 79. Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân

Người nào hoạt động thành lập hoặc tham gia tổ chức nhằm lật đổ chính quyền nhân dân, thì bị phạt như sau:

1. Người tổ chức, người xúi giục, người hoạt động đắc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

Điều 80. Tội gián điệp

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Hoạt động tình báo, phá hoại hoặc gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Gây cơ sở để hoạt động tình báo, phá hoại theo sự chỉ đạo của nước ngoài; hoạt động thám báo, chỉ điểm, chứa chấp, dẫn đường hoặc thực hiện hành vi khác giúp người nước ngoài hoạt động tình báo, phá hoại;

c) Cung cấp hoặc thu thập nhằm cung cấp bí mật Nhà nước cho nước ngoài; thu thập, cung cấp tin tức, tài liệu khác nhằm mục đích để nước ngoài sử dụng chống nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

3. Người đã nhận làm gián điệp, nhưng không thực hiện nhiệm vụ được giao và tự thú, thành khẩn khai báo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thì được miễn trách nhiệm hình sự.

Điều 81. Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ

Người nào xâm nhập lãnh thổ, có hành động làm sai lệch đường biên giới quốc gia hoặc có hành động khác nhằm gây phương hại cho an ninh lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì bị phạt như sau:

1. Người tổ chức, người hoạt động đắc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

2. Người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

Điều 82. Tội bạo loạn

Người nào hoạt động vũ trang hoặc dùng bạo lực có tổ chức nhằm chống chính quyền nhân dân, thì bị phạt như sau:

1. Người tổ chức, người hoạt động đắc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

Điều 83. Tội hoạt động phỉ

Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà hoạt động vũ trang ở vùng rừng núi, vùng biển, vùng hiểm yếu khác, giết người, cướp phá tài sản, thì bị phạt như sau:

1. Người tổ chức, người hoạt động đắc lực hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Người đồng phạm khác, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

Điều 84. Tội khủng bố

1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà xâm phạm tính mạng của cán bộ, công chức hoặc công dân, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Phạm tội trong trường hợp xâm phạm tự do thân thể, sức khỏe, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

3. Phạm tội trong trường hợp đe dọa xâm phạm tính mạng hoặc có những hành vi khác uy hiếp tinh thần, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

4. Khủng bố người nước ngoài nhằm gây khó khăn cho quan hệ quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì cũng bị xử phạt theo Điều này.

Điều 85. Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong các lĩnh vực chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa, xã hội, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

Điều 86. Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội

1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội, thì bị phạt tù từ mười bảy năm đến hai mươi năm.

2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt

tù từ ba năm đến bảy năm.

Điều 87. Tội phá hoại chính sách đoàn kết

1. Người nào có một trong những hành vi sau đây nhằm chống chính quyền nhân dân, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm:

a) Gây chia rẽ giữa các tầng lớp nhân dân, giữa nhân dân với lực lượng vũ trang, với chính quyền nhân dân, với các tổ chức xã hội;

b) Gây hằn thù, kỳ thị, chia rẽ dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam;

c) Gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với các tổ chức xã hội;

d) Phá hoại việc thực hiện chính sách đoàn kết quốc tế.

2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Điều 88. Tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Người nào có một trong những hành vi sau đây nhằm chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm:

a) Tuyên truyền xuyên tạc, phỉ báng chính quyền nhân dân;

b) Tuyên truyền những luận điệu chiến tranh tâm lý, phao tin bịa đặt, gây hoang mang trong nhân dân;

c) Làm ra, tàng trữ, lưu hành các tài liệu, văn hóa phẩm có nội dung chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

Điều 89. Tội phá rối an ninh

1. Người nào nhằm chống chính quyền nhân dân mà kích động, lôi kéo, tụ tập nhiều người phá rối an ninh, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 82 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

2. Người đồng phạm khác thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Điều 90. Tội chống phá trại giam

1. Người nào nhằm chống phá chính quyền nhân dân mà phá trại giam, tổ chức vượt trại giam, đánh tháo người bị giam, người bị dẫn giải hoặc trốn trại giam, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

2. Phạm tội trong trường hợp ít nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

Điều 91. Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân

1. Người nào trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm.

2. Người tổ chức, người cưỡng ép, người xúi giục thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

3. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

Điều 92. Hình phạt bổ sung

Người phạm tội quy định tại Chương này còn có thể bị tước một số quyền công dân từ một năm đến năm năm, phạt quản chế, cấm cư trú từ một năm đến năm năm, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

CHƯƠNG XII
CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHỎE, NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI

Điều 93. Tội giết người

1. Người nào giết người thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Giết nhiều người;

b) Giết phụ nữ mà biết là có thai;

c) Giết trẻ em;

d) Giết người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;

đ) Giết ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình;

e) Giết người mà liền trước đó hoặc ngay sau đó lại phạm một tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng;

g) Để thực hiện hoặc che giấu tội phạm khác;

h) Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;

i) Thực hiện tội phạm một cách man rợ;

k) Bằng cách lợi dụng nghề nghiệp;

l) Bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người;

m) Thuê giết người hoặc giết người thuê;

n) Có tính chất côn đồ;

o) Có tổ chức;

p) Tái phạm nguy hiểm;

q) Vì động cơ đê hèn.

2. Phạm tội không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

Điều 94. Tội giết con mới đẻ

Người mẹ nào do ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng lạc hậu hoặc trong hoàn cảnh khách quan đặc biệt mà giết con đẻ hoặc vứt bỏ đứa trẻ đó dẫn đến hậu quả đứa trẻ bị chết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Điều 95. Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh

1. Người nào giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Giết nhiều người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

Điều 96. Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng

1. Người nào giết người trong trường hợp vượt quá giới

hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Giết nhiều người trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.

Điều 97. Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ

1. Người nào trong khi thi hành công vụ mà làm chết người do dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội làm chết nhiều người hoặc trong trường hợp nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 98. Tội vô ý làm chết người

1. Người nào vô ý làm chết người, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội làm chết nhiều người, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

Điều 99. Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính

1. Người nào vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.

2. Phạm tội làm chết nhiều người, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ,

cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 100. Tội bức tử

1. Người nào đối xử tàn ác, thường xuyên ức hiếp, ngược đãi hoặc làm nhục người lệ thuộc mình làm người đó tự sát, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội làm nhiều người tự sát, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

Điều 101. Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát

1. Người nào xúi giục làm người khác tự sát hoặc giúp người khác tự sát, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội làm nhiều người tự sát, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Điều 102. Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng

1. Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Người không cứu giúp là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm;

b) Người không cứu giúp là người mà theo pháp luật hay nghề nghiệp có nghĩa vụ phải cứu giúp.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 103. Tội đe dọa giết người

1. Người nào đe dọa giết người, nếu có căn cứ làm cho người bị đe dọa lo sợ rằng việc đe dọa này sẽ được thực hiện, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Đối với nhiều người;

b) Đối với người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;

c) Đối với trẻ em;

d) Để che giấu hoặc trốn tránh việc bị xử lý về một tội phạm khác.

Điều 104. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30% hoặc dưới 11% nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Dùng hung khí nguy hiểm hoặc dùng thủ đoạn gây nguy hại cho nhiều người;

b) Gây cố tật nhẹ cho nạn nhân;

c) Phạm tội nhiều lần đối với cùng một người hoặc đối với nhiều người;

d) Đối với trẻ em, phụ nữ đang có thai, người già yếu, ốm đau hoặc người khác không có khả năng tự vệ;

đ) Đối với ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy giáo, cô giáo của mình;

e) Có tổ chức;

g) Trong thời gian đang bị tạm giữ, tạm giam hoặc đang bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục;

h) Thuê gây thương tích hoặc gây thương tích thuê;

i) Có tính chất côn đồ hoặc tái phạm nguy hiểm;

k) Để cản trở người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.

2. Phạm tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60% hoặc từ 11% đến 30%, nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người hoặc từ 31% đến 60%, nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội dẫn đến chết nhiều người hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

Điều 105. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%

trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân đối với người đó hoặc đối với người thân thích của người đó, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Đối với nhiều người;

b) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc dẫn đến chết người trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác.

Điều 106. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng

1. Người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên hoặc dẫn đến chết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội đối với nhiều người thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm.

Điều 107. Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ

1. Người nào trong khi thi hành công vụ dùng vũ lực ngoài những trường hợp pháp luật cho phép gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội đối với nhiều người thì bị phạt tù từ hai năm

đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 108. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác

1. Người nào vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 109. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính

1. Người nào vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên, do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 110. Tội hành hạ người khác

1. Người nào đối xử tàn ác với người lệ thuộc mình thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:

a) Đối với người già, trẻ em hoặc người tàn tật;

b) Đối với nhiều người.

Điều 111. Tội hiếp dâm

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc lợi dụng tình trạng không thể tự vệ được của nạn nhân hoặc thủ đoạn khác giao cấu với nạn nhân trái với ý muốn của họ, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Có tổ chức;

b) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;

c) Nhiều người hiếp một người;

d) Phạm tội nhiều lần;

đ) Đối với nhiều người;

e) Có tính chất loạn luân;

g) Làm nạn nhân có thai;

h) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

i) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Gây tổn hại nặng cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;

b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;

c) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

4. Phạm tội hiếp dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này, thì bị xử phạt theo mức hình phạt quy định tại các khoản đó.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 112. Tội hiếp dâm trẻ em

1. Người nào hiếp dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

a) Có tính chất loạn luân;

b) Làm nạn nhân có thai;

c) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

d) Đối với người mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Có tổ chức;

b) Nhiều người hiếp một người;

c) Phạm tội nhiều lần;

d) Đối với nhiều người;

đ) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;

e) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;

g) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

4. Mọi trường hợp giao cấu với trẻ em chưa đủ 13 tuổi là phạm tội hiếp dâm trẻ em và người phạm tội bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 113. Tội cưỡng dâm

1. Người nào dùng mọi thủ đoạn khiến người lệ thuộc mình hoặc người đang ở trong tình trạng quẫn bách phải miễn cưỡng giao cấu, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Nhiều người cưỡng dâm một người;

b) Cưỡng dâm nhiều lần;

c) Cưỡng dâm nhiều người;

d) Có tính chất loạn luân;

đ) Làm nạn nhân có thai;

e) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười tám năm:

a) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;

b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;

c) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

4. Cưỡng dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này, thì bị xử phạt theo mức hình phạt quy định tại các khoản đó.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 114. Tội cưỡng dâm trẻ em

1. Người nào cưỡng dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Có tính chất loạn luân;

b) Làm nạn nhân có thai;

c) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Nhiều người cưỡng dâm một người;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Đối với nhiều người;

d) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;

đ) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;

e) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 115. Tội giao cấu với trẻ em

1. Người nào đã thành niên mà giao cấu với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Phạm tội nhiều lần;

b) Đối với nhiều người;

c) Có tính chất loạn luân;

d) Làm nạn nhân có thai;

đ) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;

b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội.

Điều 116. Tội dâm ô đối với trẻ em

1. Người nào đã thành niên mà có hành vi dâm ô đối với

trẻ em, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm:

a) Phạm tội nhiều lần;

b) Đối với nhiều trẻ em;

c) Đối với trẻ em mà người phạm tội có trách nhiệm chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười hai năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 117. Tội lây truyền HIV cho người khác

1. Người nào biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền bệnh cho người khác, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm:

a) Đối với nhiều người;

b) Đối với người chưa thành niên.

c) Đối với thầy thuốc hoặc nhân viên y tế trực tiếp chữa bệnh cho mình;

d) Đối với người thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân.

Điều 118. Tội cố ý truyền HIV cho người khác

1. Người nào cố ý truyền HIV cho người khác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 117 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Có tổ chức;

b) Đối với nhiều người;

c) Đối với người chưa thành niên;

d) Đối với người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;

đ) Lợi dụng nghề nghiệp.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 119. Tội mua bán phụ nữ

1. Người nào mua bán phụ nữ, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến hai mươi năm:

a) Mua bán phụ nữ vì mục đích mại dâm;

b) Có tổ chức;

c) Có tính chất chuyên nghiệp;

d) Để đưa ra nước ngoài;

đ) Mua bán nhiều người;

e) Mua bán nhiều lần.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

Điều 120. Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em

1. Người nào mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Vì động cơ đê hèn;

d) Mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt nhiều trẻ em;

đ) Để đưa ra nước ngoài;

e) Để sử dụng vào mục đích vô nhân đạo;

g) Để sử dụng vào mục đích mại dâm;

h) Tái phạm nguy hiểm;

i) Gây hậu quả nghiêm trọng;

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm hoặc phạt quản chế từ một năm đến năm năm.

Điều 121. Tội làm nhục người khác

1. Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:

a) Phạm tội nhiều lần ;

b) Đối với nhiều người;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Đối với người thi hành công vụ;

đ) Đối với người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho mình.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 122. Tội vu khống

1. Người nào bịa đặt, loan truyền những điều biết rõ là bịa đặt nhằm xúc phạm danh dự hoặc gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác hoặc bịa đặt là người khác phạm tội và tố cáo họ trước cơ quan có thẩm quyền, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ quyền hạn;

c) Đối với nhiều người;

d) Đối với ông, bà, cha, mẹ, người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, chữa bệnh cho mình;

đ) Đối với người thi hành công vụ;

e) Vu khống người khác phạm tội rất nghiêm trọng hoặc

đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

CHƯƠNG XIII
CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN

Điều 123. Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật

1. Người nào bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Đối với người thi hành công vụ;

d) Phạm tội nhiều lần;

đ) Đối với nhiều người.

3. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 124. Tội xâm phạm chỗ ở của công dân

1. Người nào khám xét trái pháp luật chỗ ở của người khác, đuổi trái pháp luật người khác khỏi chỗ ở của họ hoặc có

những hành vi trái pháp luật khác xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 125. Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác

1. Người nào chiếm đoạt thư, điện báo, telex, fax hoặc các văn bản khác được truyền đưa bằng phương tiện viễn thông và máy tính hoặc có hành vi trái pháp luật xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ một triệu đồng đến năm triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ từ một năm đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Phạm tội nhiều lần;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng;

đ) Tái phạm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 126. Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân

1. Người nào lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến hai năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 127. Tội làm sai lệch kết quả bầu cử

1. Người nào có trách nhiệm trong việc tổ chức, giám sát việc bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 128. Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật

Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật, gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

Điều 129. Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân

1. Người nào có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền hội họp, quyền lập hội phù hợp với lợi ích của Nhà nước và của nhân dân, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 130. Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ

Người nào dùng vũ lực hoặc có hành vi nghiêm trọng khác cản trở phụ nữ tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, khoa học, văn hóa, xã hội, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

Điều 131. Tội xâm phạm quyền tác giả

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về một

trong các hành vi quy định tại Điều này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ hai mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm:

a) Chiếm đoạt quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

b) Mạo danh tác giả trên tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

c) Sửa đổi bất hợp pháp nội dung của tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình;

d) Công bố, phổ biến bất hợp pháp tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, báo chí, chương trình băng âm thanh, đĩa âm thanh, băng hình, đĩa hình.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 132. Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt

tù từ ba tháng đến ba năm:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc khiếu nại, tố cáo, việc xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo hoặc việc xử lý người bị khiếu nại, tố cáo;

b) Có trách nhiệm mà cố ý không chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo gây thiệt hại cho người khiếu nại, tố cáo.

2. Người nào trả thù người khiếu nại, tố cáo thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

CHƯƠNG XIV
CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU

Điều 133. Tội cướp tài sản

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự được nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác;

đ) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của

người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%;

e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

g) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười tám năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc làm chết người;

b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

Điều 134. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bắt người khác làm con tin nhằm chiếm đoạt tài sản, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Sử dụng vũ khí, phương tiện hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác;

đ) Đối với trẻ em;

e) Đối với nhiều người;

g) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người bị bắt làm con tin mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%;

h) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

i) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến mười tám năm:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người bị bắt làm con tin mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người bị bắt làm con tin mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc làm chết người;

b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

Điều 135. Tội cưỡng đoạt tài sản

1. Người nào đe dọa sẽ dùng vũ lực hoặc có thủ đoạn khác uy hiếp tinh thần người khác nhằm chiếm đoạt tài, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

đ) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng;

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng;

5. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng

đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 136. Tội cướp giật tài sản

1. Người nào cướp giật tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Dùng thủ đoạn nguy hiểm;

đ) Hành hung để tẩu thoát;

e) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 11% đến 30%;

g) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

h) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc làm chết người;

b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng.

Điều 137. Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản

1. Người nào công nhiên chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Hành hung để tẩu thoát;

b) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng;

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng;

5. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng.

Điều 138. Tội trộm cắp tài sản

1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;

đ) Hành hung để tẩu thoát;

e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

g) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng;

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng;

5. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

Điều 139. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

e) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

g) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 140. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

1. Người nào có một trong những hành vi sau đây chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ một triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới một triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:

a) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó;

b) Vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng và sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

c) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

d) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

đ) Tái phạm nguy hiểm;

e) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm

năm và bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản hoặc một trong hai hình phạt này.

Điều 141. Tội chiếm giữ trái phép tài sản

1. Người nào cố tình không trả lại cho chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc không giao nộp cho cơ quan có trách nhiệm tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng, cổ vật hoặc vật có giá trị lịch sử, văn hóa bị giao nhầm hoặc do mình tìm được, bắt được, sau khi chủ sở hữu, người quản lý hợp pháp hoặc cơ quan có trách nhiệm yêu cầu được nhận lại tài sản đó theo quy định của pháp luật, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội chiếm giữ tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng trở lên hoặc cổ vật, vật có giá trị lịch sử, văn hóa có giá trị đặc biệt, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

Điều 142. Tội sử dụng trái phép tài sản

1. Người nào vì vụ lợi mà sử dụng trái phép tài sản của người khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng trở lên gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

a) Phạm tội nhiều lần;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vu, cấm hành nghề hoặc làm công viện nhất định, từ một năm đến năm năm.

Điều 143. Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản

1. Người nào hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác gây thiệt hại từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Dùng chất nổ, chất cháy hoặc thủ đoạn nguy hiểm khác;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng;

d) Để che giấu tội phạm khác;

đ) Vì lý do công vụ của người bị hại;

e) Tái phạm nguy hiểm;

g) Gây thiệt hại cho tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Gây thiệt hại cho tài sản có giá trị tù hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Gây thiệt hại cho tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 144. Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước

1. Người nào có nhiệm vụ trực tiếp trong công tác quản lý tài sản của Nhà nước, vì thiếu trách nhiệm mà để mất mát, hư hỏng, lãng phí gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ quản lý tài sản của Nhà nước từ một năm đến năm năm.

Điều 145. Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản

1. Người nào vô ý gây thiệt hại cho tài sản của người khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội gây thiệt hại cho tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm.

CHƯƠNG XV
CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Điều 146. Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ

1. Người nào cưỡng ép người khác kết hôn trái với sự tự nguyện của họ, cản trở người khác kết hôn hoặc cản trở người khác duy trì quan hệ hôn nhân tự nguyện, tiến bộ bằng cách hành hạ, ngược đãi, uy hiếp tinh thần, yêu sách của cải hoặc bằng thủ đoạn khác đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

Điều 147. Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng

1. Người nào đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người mà mình biết rõ là đang có chồng, có vợ gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội trong trường hợp đã có quyết định của Tòa án tiêu hủy việc kết hôn hoặc buộc phải chấm dứt việc chung sống như vợ chồng trái với chế độ một vợ, một chồng mà vẫn duy trì quan hệ đó, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Điều 148. Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn

Người nào có một trong các hành vi sau đây, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm:

a) Tổ chức việc kết hôn cho những người chưa đến tuổi kết hôn;

b) Cố ý duy trì quan hệ vợ chồng trái pháp luật với người chưa đến tuổi kết hôn mặc dù đã có quyết định của Tòa án buộc chấm dứt quan hệ đó.

Điều 149. Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật

1. Người nào có trách nhiệm trong việc đăng ký kết hôn biết rõ là người xin đăng ký không đủ điều kiện kết hôn mà vẫn đăng ký cho người đó, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 150. Tội loạn luân

Người nào giao cấu với người cùng dòng máu về trực hệ, với anh chị em cùng cha mẹ, anh chị em cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

Điều 151. Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình

Người nào ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Điều 152. Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng

Người nào có nghĩa vụ cấp dưỡng và có khả năng thực tế để thực hiện việc cấp dưỡng đối với người mà mình có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật mà cố ý từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

CHƯƠNG XVI
CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ

Điều 153. Tội buôn lậu

1. Người nào buôn bán trái phép qua biên giới thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý có giá trị từ một trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng hoặc dưới một trăm triệu đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các Điều 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160 và 161

của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này;

b) Vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hóa ;

c) Hàng cấm có số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các Điều 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Vật phạm pháp có giá trị từ ba trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

đ) Hàng cấm có số lượng rất lớn;

e) Thu lợi bất chính lớn;

g) Lợi dụng chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh hoặc hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác;

h) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

i) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

k) Phạm tội nhiều lần;

l) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Vật phạm pháp có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng;

b) Hàng cấm có số lượng đặc biệt lớn;

c) Thu lợi bất chính rất lớn;

d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Vật phạm pháp có giá trị từ một tỷ đồng trở lên;

b) Thu lợi bất chính đặc biệt lớn;

c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 154. Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới

1. Người nào vận chuyển trái phép qua biên giới thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm:

a) Hàng hóa, tiền Việt Nam, ngoại tệ, kim khí quý, đá quý có giá trị từ một trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng hoặc dưới một trăm triệu đồng nhưng đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các Điều 153, 155, 156, 157, 158, 159, 160 và 161

của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này;

b) Vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hóa, đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm;

c) Hàng cấm có số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các Điều 153, 155, 156, 157, 158, 159, 160 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

a) Vật phạm pháp có giá trị từ ba trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Hàng cấm có số lượng rất lớn;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Phạm tội nhiều lần;

e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội trong trường hợp hàng phạm pháp có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên hoặc hàng cấm có số lượng đặc biệt lớn, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến mười triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 155. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm

1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng hóa mà Nhà nước cấm kinh doanh có số lượng lớn, thu lợi bất chính hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại các Điều 153, 154, 156, 157, 158, 159 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các Điều 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

d) Có tính chất chuyên nghiệp;

đ) Hàng phạm pháp có số lượng rất lớn hoặc thu lợi bất chính rất lớn;

e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội trong trường hợp hàng phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn hoặc thu lợi bất chính đặc biệt lớn, thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 156. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả

1. Người nào sản xuất hàng giả hoặc buôn bán hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị từ ba mươi triệu đồng đến dưới một trăm năm mươi triệu đồng hoặc dưới ba mươi triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc tại một trong các Điều 153, 154, 155, 157, 158, 159 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

đ) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

e) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị từ một trăm năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

g) Thu lợi bất chính lớn;

h) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Hàng giả tương đương với số lượng của hàng thật có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Thu lợi bất chính rất lớn hoặc đặc biệt lớn;

c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu

đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 157. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh

1. Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tái phạm nguy hiểm;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

đ) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

e) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất ngiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 158. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi

1. Người nào sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng

để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi với số lượng lớn hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này hoặc một trong các Điều 153, 154, 155, 156, 157, 159 và 161 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

d) Hàng giả có số lượng rất lớn;

đ) Tái phạm nguy hiểm;

e) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội trong trường hợp hàng giả có số lượng đặc biệt lớn hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 159. Tội kinh doanh trái phép

1. Người nào kinh doanh không có đăng ký kinh doanh, kinh doanh không đúng với nội dung đã đăng ký hoặc kinh doanh không có giấy phép riêng trong trường hợp pháp luật quy định phải có giấy phép thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi

triệu đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm:

a) Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các Điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 161, 164, 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

b) Hàng phạm pháp có giá trị từ một trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm:

a) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

b) Mạo nhận một tổ chức không có thật;

c) Hàng phạm pháp có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;

d) Thu lợi bất chính lớn.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Điều 160. Tội đầu cơ

1. Người nào lợi dụng tình hình khan hiếm hoặc tạo ra sự khan hiếm giả tạo trong tình hình thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh mua vét hàng hóa có số lượng lớn nhằm thu lợi bất chính gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức; xã hội;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

d) Hàng đầu cơ có số lượng đặc biệt lớn

đ) Thu lợi bất chính đặc biệt lớn;

e) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm:

a) Hàng đầu cơ có số lượng đặc biệt lớn

b) Thu lợi bất chính đặc biệt lớn

c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 161. Tội trốn thuế

1. Người nào trốn thuế với số tiền từ năm mươi triệu đồng đến dưới một trăm năm mươi triệu đồng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi trốn thuế hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các Điều 153, 154, 155, 156, 157, 158, 159, 160, 164, 193, 194, 195, 196, 230, 232, 233, 236 và 238 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền trốn thuế hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm.

2. Phạm tội trốn thuế với số tiền từ một trăm năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng hoặc tái phạm về tội này, thì bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền trốn thuế hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

3. Phạm tội trốn thuế với số tiền từ năm trăm triệu đồng trở lên hoặc trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng khác, thì

bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến ba lần số tiền trốn thuế.

Điều 162. Tội lừa dối khách hàng

1. Người nào trong việc mua, bán mà cân, đong, đo, đếm, tính gian, đánh tráo hàng hóa hoặc dùng thủ đoạn gian dối khác gây thiệt hại nghiêm trọng cho khách hàng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội nhiều lần hoặc thu lợi bất chính lớn thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Điều 163. Tội cho vay lãi nặng

1. Người nào cho vay với mức lãi suất cao hơn mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định từ mười lần trở lên có tính chất chuyên bóc lột, thì bị phạt tiền từ một lần đến mười lần số tiền lãi hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến một năm.

2. Phạm tội thu lợi bất chính lớn, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số lợi bất chính, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 164. Tội làm tem giả, vé giả, tội buôn bán tem giả, vé giả

1. Người nào làm, buôn bán các loại tem giả, vé giả với số

lượng lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Thu lợi bất chính lớn;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 165. Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây thiệt hại từ một trăm triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng hoặc dưới một trăm triệu đồng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm:

a) Vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác;

b) Có tổ chức;

c) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

d) Gây thiệt hại từ ba trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội gây thiệt hại từ một tỷ đồng trở lên hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 166. Tội lập quỹ trái phép

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn lập quỹ trái phép có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng và đã sử dụng quỹ đó gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm:

a) Dùng thủ đoạn xảo quyệt để trốn tránh việc kiểm soát;

b) Để thực hiện tội phạm khác;

c) Quỹ trái phép có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu năm đến mười năm:

a) Quỹ trái phép có giá trị từ năm trăm triệu đồng đến dưới một tỷ đồng;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

4. Phạm tội trong trường hợp quỹ trái phép có giá trị từ một tỷ đồng trở lên, thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Điều 167. Tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế

1. Người nào vì vụ lợi hoặc vì động cơ cá nhân khác mà báo cáo với cơ quan có thẩm quyền những số liệu, tài liệu rõ ràng không đúng sự thật gây hậu quả nghiêm trọng cho việc xây dựng hay thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội của Nhà nước hoặc đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 168. Tội quảng cáo gian dối

1. Người nào quảng cáo gian dối về hàng hóa, dịch vụ gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 169. Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái

những quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 170. Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp

1. Người nào có thẩm quyền trong việc cấp văn bằng bảo hộ mà vi phạm quy định của pháp luật về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, đã bị xử lý kỷ luật hoặc xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 171. Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

1. Người nào vì mục đích kinh doanh mà chiếm đoạt, sử dụng bất hợp pháp sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi, xuất xứ hàng hóa hoặc các đối tượng sở hữu công nghiệp khác đang được bảo hộ tại Việt Nam gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ hai mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc cải tạo không giam giữ đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 172. Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên

1. Người nào vi phạm các quy định của Nhà nước về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên trong đất liền, hải đảo, nội thủy, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và vùng trời của Việt Nam mà không có giấy phép hoặc không đúng với nội dung giấy phép, gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến một tỷ đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng.

Điều 173. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai

1. Người nào lấn chiếm đất hoặc chuyển quyền sử dụng đất, sử dụng đất trái với các quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng đất đai gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ ba mươi triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến hai mươi triệu đồng.

Điều 174. Tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai

1. Người nào lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn giao đất, thu hồi, cho thuê, cho phép chuyển quyền sử dụng, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trái pháp luật, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Đất có diện tích lớn hoặc giá trị lớn;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 175. Tội vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng

1. Người nào có một trong những hành vi sau đây, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm:

a) Khai thác trái phép cây rừng hoặc có hành vi khác vi phạm các quy định của Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 189 của Bộ luật này;

b) Vận chuyển, buôn bán gỗ trái phép, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 153 và Điều 154 của Bộ luật này.

2. Phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến hai mươi triệu đồng.

Điều 176. Tội vi phạm các quy định về quản lý rừng

1. Người nào lợi dụng hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn

có một trong các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Giao rừng, đất trồng rừng, thu hồi rừng, đất trồng rừng trái pháp luật;

b) Cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng, đất trồng rừng trái pháp luật;

c) Cho phép khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 177. Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện

1. Người nào có trách nhiệm mà thực hiện một trong các hành vi sau đây, gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm:

a) Cắt điện không có căn cứ hoặc không thông báo theo quy định;

b) Từ chối cung cấp điện không có căn cứ;

c) Trì hoãn việc xử lý sự cố điện không có lý do chính đáng.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 178. Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng

1. Người nào có trách nhiệm mà dùng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ chia lợi tức cổ phần gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 179. Tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng

1. Người nào trong hoạt động tín dụng mà có một trong

các hành vi sau đây gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ một năm đến bảy năm:

a) Cho vay không có bảo đảm trái quy định của pháp luật;

b) Cho vay quá giới hạn quy định;

c) Hành vi khác vi phạm quy định của pháp luật về cho vay trong hoạt động tín dụng.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc liên quan đến hoạt động tín dụng từ một năm đến năm năm.

Điều 180. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả

1. Người nào làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

2. Phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

3. Phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 181. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác

1. Người nào làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

3. Phạm tội trong trường hợp rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

CHƯƠNG XVII
CÁC TỘI PHẠM VỀ MÔI TRƯỜNG

Điều 182. Tội gây ô nhiễm không khí

1. Người nào thải vào không khí các loại khói, bụi, chất độc hoặc các yếu tố độc hại khác, phát bức xạ, phóng xạ quá tiêu chuẩn cho phép, đã bị xử phạt hành chính mà cố tình không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 183. Tội gây ô nhiễm nguồn nước

1. Người nào thải vào nguồn nước dầu mỡ, hóa chất độc hại, chất phóng xạ quá tiêu chuẩn cho phép, các chất thải, xác động vật, thực vật, vi khuẩn, siêu vi khuẩn, ký sinh trùng độc hại và gây dịch bệnh hoặc các yếu tố độc hại khác, đã bị xử phạt hành chính mà cố tình không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 184. Tội gây ô nhiễm đất

1. Người nào chôn vùi hoặc thải vào đất các chất độc hại quá tiêu chuẩn cho phép, đã bị xử phạt hành chính mà cố tình không thực hiện các biện pháp khắc phục theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 185. Tội nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải hoặc các chất không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường

1. Người nào nhập khẩu hoặc cho phép nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, các chế phẩm sinh học, chế phẩm hóa học khác, các chất độc hại, chất phóng xạ hoặc phế thải không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

186. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây làm lây

lan dịch bệnh nguy hiểm cho người, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Đưa ra khỏi vùng có dịch bệnh động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác có khả năng truyền dịch bệnh nguy hiểm cho người;

b) Đưa vào hoặc cho phép đưa vào Việt Nam động vật, thực vật hoặc sản phẩm động vật, thực vật bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh nguy hiểm có khả năng truyền cho người;

c) Hành vi khác làm lây lan dịch bệng nguy hiểm cho người.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 187. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Đưa vào hoặc mang ra khỏi khu vực hạn chế lưu thông động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác bị nhiễm hoặc mang mầm bệnh;

b) Đưa vào hoặc cho phép đưa vào Việt Nam động vật,

thực vật, sản phẩm động vật, thực vật thuộc đối tượng kiểm dịch mà không thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm dịch;

c) Hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 188. Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản

1. Người nào vi phạm các quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản thuộc một trong các trường hợp sau đây gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Sử dụng chất độc, chất nổ, các hóa chất khác, dòng điện hoặc các phương tiện, ngư cụ khác bị cấm để khai thác thủy sản hoặc làm hủy hoại nguồn lợi thủy sản;

b) Khai thác thủy sản tại khu vực bị cấm, trong mùa sinh sản của một số loài hoặc vào thời gian khác mà pháp luật cấm;

c) Khai thác các loài thủy sản quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ;

d) Phá hoại nơi cư ngụ của các loài thủy sản quý hiếm được bảo vệ theo quy định của Chính phủ;

đ) Vi phạm các quy định khác về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ hai năm đến năm năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 189. Tội hủy hoại rừng

1. Người nào đốt, phá rừng trái phép hoặc có hành vi khác hủy hoại rừng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

c) Hủy hoại diện tích rừng rất lớn;

d) Chặt phá các loại thực vật quý hiếm thuộc danh mục quy định của Chính phủ;

đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Hủy hoại diện tích rừng đặc biệt lớn;

b) Hủy hoại rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;

c) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu

đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 190. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm

1. Người nào săn bắt, giết, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật hoang dã quý hiếm bị cấm theo quy định của Chính phủ hoặc vận chuyển, buôn bán trái phép sản phẩm của loại động vật đó, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Sử dụng công cụ hoặc phương tiện săn bắt bị cấm;

d) Săn bắt trong khu vực bị cấm hoặc vào thời gian bị cấm;

đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 191. Tội vi phạm chế độ bảo vệ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên

1. Người nào vi phạm chế độ sử dụng, khai thác khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, di tích thiên nhiên hoặc các

khu thiên nhiên khác được Nhà nước bảo vệ đặc biệt, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

CHƯƠNG XVIII
CÁC TỘI PHẠM VỀ MA TÚY

Điều 192. Tội trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy

1. Người nào trồng cây thuốc phiện, cây cô ca, cây cần sa hoặc các loại cây khác có chứa chất ma túy, đã được giáo dục nhiều lần, đã được tạo điều kiện để ổn định cuộc sống và đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Tái phạm tội này.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

Điều 193. Tội sản xuất trái phép chất ma túy

1. Người nào sản xuất trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao cô ca có trọng lượng từ năm trăm gam đến dưới một kilôgam;

e) Herôin hoặc côcain có trọng lượng từ năm gam đến dưới ba mươi gam;

g) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ hai mươi gam đến dưới một trăm gam;

h) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ một trăm mililít đến dưới hai trăm năm mươi mililít;

i) Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm đ đến điểm h khoản 2 Điều này;

k) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:

a) Có tính chất chuyên nghiệp;

b) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có trọng lượng từ một kilôgam đến dưới năm kilôgam;

c) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ ba mươi gam đến

dưới một trăm gam;

d) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ một trăm gam đến dưới ba trăm gam;

đ) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ hai trăm năm mươi mililít đến dưới bảy trăm năm mươi mililít;

e) Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm b đến điểm đ khoản 3 Điều này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có trọng lượng từ năm kilôgam trở lên;

b) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ một trăm gam trở lên;

c) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ ba trăm gam trở lên;

d) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ bảy trăm năm mươi mililít trở lên;

e) Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm d khoản 4 Điều này.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 194. Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy

1. Người nào tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép

hoặc chiếm đoạt chất ma túy, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;

e) Sử dụng trẻ em vào việc phạm tội hoặc bán ma túy cho trẻ em;

g) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có trọng lượng từ năm trăm gam đến dưới một kilôgam;

h) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ năm gam đến dưới ba mươi gam;

i) Lá, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có trọng lượng từ mười kilôgam đến dưới hai mươi lăm kilôgam;

k) Quả thuốc phiện khô có trọng lượng từ năm mươi kilôgam đến dưới hai trăm kilôgam;

l) Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng từ mười kilôgam đến dưới năm mươi kilôgam;

m) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ hai mươi gam đến dưới một trăm gam;

n) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ một trăm mililít đến dưới hai trăm năm mươi mililít;

o) Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm g đến điểm n khoản 2 Điều này;

p) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có trọng lượng từ một kilôgam đến dưới năm kilôgam;

b) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ ba mươi gam đến dưới một trăm gam;

c) Lá, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có trọng lượng từ hai mươi lăm kilôgam đến dưới bảy mươi lăm kilôgam;

d) Quả thuốc phiện khô có trọng lượng từ hai trăm kilôgam đến dưới sáu trăm kilôgam;

đ) Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng từ năm mươi kilôgam đến dưới một trăm năm mươi kilôgam;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ một trăm gam đến dưới ba trăm gam;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ hai trăm năm mươi mililít đến dưới bảy trăm năm mươi mililít;

h) Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản 3 Điều này.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Nhựa thuốc phiện, nhựa cần sa hoặc cao côca có trọng lượng từ năm kilôgam trở lên;

b) Hêrôin hoặc côcain có trọng lượng từ một trăm gam trở lên;

c) Lá, hoa, quả cây cần sa hoặc lá cây côca có trọng lượng từ bảy mươi lăm kilôgam trở lên;

d) Quả thuốc phiện khô có trọng lượng từ sáu trăm kilôgam trở lên;

đ) Quả thuốc phiện tươi có trọng lượng từ một trăm năm mươi kilôgam trở lên;

e) Các chất ma túy khác ở thể rắn có trọng lượng từ ba trăm gam trở lên;

g) Các chất ma túy khác ở thể lỏng từ bảy trăm năm mươi mililít trở lên;

h) Có từ hai chất ma túy trở lên mà tổng số lượng của các chất đó tương đương với số lượng chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm a đến điểm g khoản 4 Điều này.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm làm nghề hoặc công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 195. Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy

1. Người nào tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu năm đến mười ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Tiền chất có trọng lượng từ hai trăm gam đến dưới

năm trăm gam;

e) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;

g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội trong trường hợp tiền chất có trọng lượng từ năm trăm gam đến dưới một nghìn hai trăm gam, thì bị phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm.

4. Phạm tội trong trường hợp tiền chất có trọng lượng từ một nghìn hai trăm gam trở lên, thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 196. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy

1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

d) Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;

đ) Vật liệu có số lượng lớn;

e) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;

g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 197. Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy

1. Người nào tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Phạm tội nhiều lần;

b) Đối với nhiều người;

c) Đối với người chưa thành niên từ đủ mười ba tuổi trở lên;

d) Đối với phụ nữ mà biết là đang có thai;

đ) Đối với người đang cai nghiện;

e) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

g) Gây bệnh nguy hiểm cho người khác;

h) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:

a) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc gây chết người;

b) Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

c) Gây bệnh nguy hiểm cho nhiều người;

d) Đối với trẻ em dưới mười ba tuổi.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Gây tổn hại nặng cho sức khỏe của nhiều người mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên;

b) Gây chết nhiều người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến năm trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

Điều 198. Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy

1. Người nào cho thuê, cho mượn địa điểm hoặc có bất kỳ hành vi nào khác chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Đối với trẻ em;

d) Đối với nhiều người;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 199. Tội sử dụng trái phép chất ma túy

1. Người nào sử dụng trái phép chất ma túy dưới bất kỳ hình thức nào, đã được giáo dục nhiều lần và đã bị xử lý hành chính bằng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh bắt buộc mà còn tiếp tục sử dụng trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Tái phạm tội này thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm.

Điều 200. Tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy

1. Người nào cưỡng bức hoặc lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Vì động cơ đê hèn;

d) Đối với người chưa thành niên từ đủ mười ba tuổi trở lên;

đ) Đối với phụ nữ mà biết là đang có thai;

e) Đối với nhiều người;

g) Đối với người đang cai nghiện;

h) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 31% đến 60%;

i) Gây bệnh nguy hiểm cho người khác;

k) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì

bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:

a) Gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên hoặc gây chết người;

b) Gây bệnh nguy hiểm cho người khác;

c) Đối với trẻ em dưới mười ba tuổi.

4. Phạm tội trong trường hợp gây chết nhiều người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng.

Điều 201. Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác

1. Người nào có trách nhiệm trong việc xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán, vận chuyển, bảo quản, phân phối, cấp phát, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác mà vi phạm quy định về quản lý, sử dụng các chất đó, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội trong trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

4. Phạm tội trong trường hợp gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

CHƯƠNG XIX
CÁC TỘI XÂM PHẠM AN TOÀN CÔNG CỘNG, TRẬT TỰ CÔNG CỘNG

Điều 202. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ

1. Người nào điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Không có giấy phép hoặc bằng lái theo quy định;

b) Trong khi say rượu hoặc say do dùng các chất kích thích khác;

c) Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không giúp người bị nạn;

d) Không chấp hành hiệu lệnh của người đang làm nhiệm vụ điều khiển hoặc hướng dẫn giao thông;

đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Vi phạm về quy định an toàn giao thông đường bộ mà có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 203. Tội cản trở giao thông đường bộ

1. Người nào có một trong những hành vi sau đây cản trở giao thông đường bộ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

a) Đào, khoan, xẻ trái phép các công trình giao thông đường bộ;

b) Đặt trái phép chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường bộ;

c) Tháo dỡ, di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất hoặc phá hủy biển báo hiệu, các thiết bị an toàn giao thông đường bộ;

d) Mở đường giao cắt trái phép qua đường bộ, đường có giải phân cách;

đ) Lấn chiếm, chiếm dụng vỉa hè, lòng đường;

e) Lấn chiếm hành lang bảo vệ đường bộ;

g) Vi phạm quy định về đảm bảo an toàn giao thông khi thi công trên đường bộ;

h) Hành vi khác gây cản trở giao thông đường bộ.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Tại các đèo, dốc và đoạn đường nguy hiểm;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

Điều 204. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn

1. Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường bộ rõ ràng không bảo đảm an toàn kỹ thuật gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 205. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ

1. Người nào điều động hoặc giao cho người không có giấy

phép hoặc bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ gây thiệt hại đến tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 206. Tội tổ chức đua xe trái phép

1. Người nào tổ chức trái phép việc đua xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Tổ chức đua xe có quy mô lớn;

b) Tổ chức cá cược;

c) Tổ chức việc chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự an toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép;

d) Tổ chức đua xe nơi tập trung đông dân cư;

đ) Tháo dỡ các thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua;

e) Gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm

trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác;

g) Tái phạm về tội này hoặc tội đua xe trái phép.

3. Phạm tội trong trường hợp tái phạm nguy hiểm hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

5. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Điều 207. Tội đua xe trái phép

1. Người nào đua xe trái phép xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ gây thiệt hại cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác;

b) Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;

c) Tham gia cá cược;

d) Chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự an toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép;

đ) Đua xe nơi tập trung đông dân cư;

e) Tháo dỡ các thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua;

g) Tái phạm về tội này hoặc tội tổ chức đua xe trái phép.

3. Phạm tội trong trường hợp tái phạm nguy hiểm hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Điều 208. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt

1. Người nào chỉ huy, điều khiển phương tiện giao thông đường sắt mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường sắt, gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Không có giấy phép, bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn tương ứng với nhiệm vụ được giao;

b) Trong tình trạng dùng rượu, bia quá nồng độ quy định hoặc say do dùng các chất kích thích mạnh khác;

c) Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;

d) Không chấp hành hiệu lệnh của người chỉ huy hoặc người có thẩm quyền điều khiển, giữ gìn trật tự, an toàn giao thông đường sắt;

đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 209. Tội cản trở giao thông đường sắt

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây cản trở giao thông đường sắt gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Đặt chướng ngại vật trên đường sắt;

b) Làm xê dịch ray, tà vẹt;

c) Khoan, đào, xẻ trái phép nền đường sắt, mở đường trái phép qua đường sắt;

d) Làm hỏng, thay đổi, chuyển dịch, che khuất tín hiệu, biển hiệu, mốc hiệu của công trình giao thông đường sắt;

đ) Để súc vật đi qua đường sắt không theo đúng quy định hoặc để súc vật kéo xe qua đường sắt mà không có người điều khiển;

e) Đưa trái phép phương tiện tự tạo, phương tiện không được phép chạy lên đường sắt;

g) Lấn chiếm phạm vi giới hạn bảo đảm an toàn công trình giao thông đường sắt;

h) Hành vi khác gây cản trở giao thông đường sắt.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Điều 210. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt không bảo đảm an toàn

1. Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường sắt mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường sắt rõ ràng không bảo đảm an toàn, gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 211. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt

1. Người nào điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật chỉ huy, điều khiển phương tiện giao thông đường sắt gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 212. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy

1. Người nào điều khiển phương tiện giao thông đường thủy mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường thủy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Không có giấy phép, bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn tương ứng với nhiệm vụ được giao;

b) Trong tình trạng dùng rượu, bia quá nồng độ quy định hoặc say do dùng các chất kích thích mạnh khác;

c) Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;

d) Không chấp hành hiệu lệnh của người chỉ huy hoặc người có thẩm quyền điều khiển, giữ gìn trật tự, an toàn giao thông đường thủy;

đ) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 213. Tội cản trở giao thông đường thủy

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây cản trở giao thông đường thủy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Khoan, đào, trái phép làm hư hại kết cấu của các công trình giao thông đường thủy;

b) Tạo ra chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường thủy mà không đặt và duy trì báo hiệu;

c) Di chuyển làm giảm hiệu lực, tác dụng của báo hiệu;

d) Tháo dỡ báo hiệu hoặc phá hoại công trình giao thông đường thủy;

đ) Lấn chiếm luồng hoặc hành lang bảo vệ luồng giao thông đường thủy;

e) Hành vi khác cản trở giao thông đường thủy.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Điều 214. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thủy không bảo đảm an toàn

1. Người nào chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường thủy mà cho phép đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường thủy rõ ràng không bảo đảm an toàn, gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu

đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 215. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy

1. Người nào điều động hoặc giao cho người không có giấy phép hoặc bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường thủy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 216. Tội vi phạm quy định điều khiển tàu bay

1. Người nào chỉ huy, điều khiển tàu bay mà vi phạm các quy định về an toàn giao thông đường không, có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 217. Tội cản trở giao thông đường không

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây cản trở giao thông đường không gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Đặt các chướng ngại vật cản trở giao thông đường không;

b) Di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất, hoặc phá

huy các biển hiệu, tín hiệu an toàn giao thông đường không;

c) Sử dụng sai hoặc làm nhiễu các tần số thông tin liên lạc;

d) Cung cấp thông tin sai lạc gây nguy hiểm cho chuyến bay;

đ) Làm hư hỏng trang thiết bị của sân bay hoặc trang thiết bị phụ trợ khác;

e) Hành vi khác cản trở giao thông đường không.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Là người có trách nhiệm trực tiếp bảo đảm an toàn giao thông đường không hoặc trực tiếp quản lý các thiết bị an toàn giao thông đường không;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

5. Người phạm tội có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 218. Tội đưa vào sử dụng phương tiện giao thông dường không không bảo đảm an toàn

1. Người nào có trách nhiệm trực tiếp về việc điều động hoặc về tình trạng kỹ thuật của các phương tiện giao thông đường không mà cho đưa vào sử dụng các phương tiện rõ ràng

không bảo đảm an toàn kỹ thuật, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm

2. Phạm tội gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 219. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường không

1. Người nào điều động hoặc giao cho người không có bằng lái hoặc không đủ các điều kiện khác theo quy định của pháp luật điều khiển phương tiện giao thông đường không, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 220. Tội vi phạm quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông

1. Người nào có trách nhiệm trong việc duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường không mà vi phạm các quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình đó gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 221. Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn khác nhằm chiếm đoạt tàu bay hoặc tàu thủy, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

a) Có tổ chức;

b) Sử dụng vũ khí hoặc phương tiện nguy hiểm;

c) Gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của người khác;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội làm chết người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

4. Người phạm tội còn bị phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

Điều 222. Tội điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Người nào điều khiển tàu bay vào hoặc ra khỏi Việt Nam mà vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 và Điều 81 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ một trăm triệu đồng đến ba trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tiền từ ba trăm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm trăm triệu đồng đến một tỷ đồng hoặc phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Phương tiện bay có thể bị tịch thu.

Điều 223. Tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

1. Người nào điều khiển tàu thủy hay phương tiện hàng hải khác vào hoặc ra khỏi Việt Nam hoặc đi qua lãnh hải Việt Nam mà vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nếu không thuộc trường hợp quy

định tại Điều 80 và Điều 81 của Bộ luật này, thì bị phạt tiền từ năm mươi triệu đồng đến hai trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tiền từ hai trăm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ một năm đến ba năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tiền từ năm trăm triệu đồng đến tám trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

4. Phương tiện hàng hải có thể bị tịch thu.

Điều 224. Tội tạo ra và lan truyền, phát tán các chương trình vi-rút tin học

1. Người nào tạo ra và cố ý lan truyền, phát tán các chương trình vi-rút qua mạng máy tính hoặc bằng các phương thức khác gây rối loạn hoạt động, phong tỏa hoặc làm biến dạng, làm hủy hoại các dữ liệu của máy tính hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 225. Tội vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính điện tử

1. Người nào được sử dụng mạng máy tính mà vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy

tính gây rối loạn hoạt động, phong tỏa hoặc làm biến dạng, làm hủy hoại các dữ liệu của máy tính hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

a) Có tổ chức;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 226. Tội sử dụng trái phép thông tin trên mạng và trong máy tính

1. Người nào sử dụng trái phép thông tin trên mạng và trong máy tính, cũng như đưa vào mạng máy tính những thông tin trái với quy định của pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

a) Có tổ chức;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 227. Tội vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người

1. Người nào vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Là người có trách nhiệm về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười hai năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 228. Tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em

1. Người nào sử dụng trẻ em làm những công việc nặng

nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại theo danh mục mà Nhà nước quy định gây hậu quả nghiêm trọng, hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Phạm tội nhiều lần;

b) Đối với nhiều trẻ em;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng.

Điều 229. Tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng

1. Người nào vi phạm quy định về xây dựng trong các lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, sử dụng nguyên liệu, vật liệu, máy móc, nghiệm thu công trình hay các lĩnh vực khác nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 220 của Bộ luật này, gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Là người có chức vụ, quyền hạn;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị

phạt tù từ tám năm đến hai mươi năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 230. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự

1. Người nào chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

a) Có tổ chức;

b) Vật phạm pháp có số lượng lớn;

c) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm:

a) Vật phạm pháp có số lượng rất lớn;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

Điều 231. Tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia

1. Người nào phá hủy công trình hoặc phương tiện giao thông vận tải, thông tin - liên lạc, công trình điện, dẫn chất đốt, công trình thủy lợi hoặc công trình quan trọng khác về an ninh, quốc phòng, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa và xã hội, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 85 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Có tổ chức;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng;

c) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt quản chế từ một năm đến năm năm.

Điều 232. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ

1. Người nào chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Vật phạm pháp có số lượng lớn;

c) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Vật phạm pháp có số lượng rất lớn;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

Điều 233. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ

1. Người nào chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm,thì bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Có tổ chức;

b) Vật phạm pháp có số lượng lớn;

c) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

Điều 234. Tội vi phạm quy định về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

1. Người nào vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, sửa chữa, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 235. Tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng

1. Người nào được giao vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ

mà thiếu trách nhiệm để người khác sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 236. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ

1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

a) Có tổ chức;

b) Vật phạm pháp có số lượng lớn;

c) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm:

a) Vật phạm pháp có số lượng rất lớn;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

Điều 237. Tội vi phạm quy định về quản lý chất phóng xạ

1. Người nào vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển, mua bán chất phóng xạ, có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội trong trường hợp gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe của người khác, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 238. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc

1. Người nào sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng,

mua bán trái phép chất cháy, chất độc, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong những trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Vật phạm pháp có số lượng lớn;

c) Vận chuyển, mua bán qua biên giới;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Vật phạm pháp có số lượng rất lớn;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

Điều 239. Tội vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc

1. Người nào vi phạm quy định về quản lý việc sản xuất, trang bị, sử dụng, bảo quản, lưu giữ, vận chuyển hoặc mua bán chất cháy, chất độc gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác,

thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 240. Tội vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy

1. Người nào vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến tám năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười hai năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 241. Tội vi phạm quy định về an toàn - vận hành công trình điện

1. Người nào có một trong các hành vi sau đây gây hậu

quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Cho phép xây nhà, công trình hoặc tự ý xây nhà, công trình trong phạm vi hành lang bảo vệ an toàn công trình điện;

b) Gây nổ, gây cháy, đốt rừng làm nương rẫy, làm đổ cây ảnh hưởng đến an toàn vận hành công trình điện;

c) Đào hố, đóng cọc, xây nhà lên hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm;

d) Thả neo tàu, thuyền trong hành lang bảo vệ đường cáp điện ngầm đặt ở lòng sông, lòng biển đã có thông báo hoặc biển báo.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Phạm tội trong trường hợp có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm..

5. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 242. Tội vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác

1. Người nào vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh,

sản xuất, pha chế, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 201 của Bộ luật này, gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người khác hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm..

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 243. Tội phá thai trái phép

1. Người nào thực hiện việc phá thai trái phép cho người khác gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khoẻ của người đó hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 244. Tội vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm

1. Người nào chế biến, cung cấp hoặc bán thực phẩm mà biết rõ là thực phẩm không bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh an toàn gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe của người tiêu dùng, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 245. Tội gây rối trật tự công cộng

1. Người nào gây rối trật tự công cộng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có dùng vũ khí, hoặc có hành vi phá phách;

b) Có tổ chức;

c) Gây cản trở giao thông nghiêm trọng hoặc gây đình trệ hoạt động công cộng;

d) Xúi giục người khác gây rối;

đ) Hành hung người can thiệp bảo vệ trật tự công cộng;

e) Tái phạm nguy hiểm.

Điều 246. Tội xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt

1. Người nào đào, phá mồ mả, chiếm đoạt những đồ vật để ở trong mộ, trên mộ hoặc có hành vi khác xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

Điều 247. Tội hành nghề mê tín, dị đoan

1. Người nào dùng bói toán, đồng bóng hoặc các hình thức mê tín, dị đoan khác gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội làm chết người hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Điều 248. Tội đánh bạc

1. Người nào đánh bạc dưới bất kỳ hình thức nào được thua bằng tiền hay hiện vật có giá trị lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này và Điều 249 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ

đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tính chất chuyên nghiệp;

b) Tiền hoặc hiện vật dùng đánh bạc có giá trị rất lớn hoặc đặc biệt lớn;

c) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Điều 249. Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc

1. Người nào tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc với quy mô lớn hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi quy định tại Điều này và Điều 248 của Bộ luật này hoặc đã bị kết án về một trong các tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến ba trăm triệu đồng hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tính chất chuyên nghiệp;

b) Thu lợi bất chính lớn, rất lớn hoặc đặc biệt lớn;

c) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 250. Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có

1. Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ

tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Có tính chất chuyên nghiệp;

c) Tài sản, vật phạm pháp có giá trị lớn;

d) Thu lợi bất chính lớn;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm:

a) Tài sản, vật phạm pháp có giá trị rất lớn;

b) Thu lợi bất chính rất lớn.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Tài sản, vật phạm pháp có giá trị đặc biệt lớn;

b) Thu lợi bất chính đặc biệt lớn.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản hoặc một trong hai hình phạt này.

Điều 251. Tội hợp pháp hóa tiền, tài sản do phạm tội mà có

1. Người nào thông qua các nghiệp vụ tài chính, ngân hàng hoặc các giao dịch khác để hợp pháp hóa tiền, tài sản do phạm tội mà có hoặc sử dụng tiền, tài sản đó vào việc tiến hành các hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động kinh tế khác,

thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Phạm tội nhiều lần.

3. Phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị tịch thu tài sản, phạt tiền đến ba lần số tiền hoặc giá trị tài sản được hợp pháp hóa, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 252. Tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp

1. Người nào dụ dỗ, ép buộc người chưa thành niên hoạt động phạm tội, sống sa đọa hoặc chứa chấp người chưa thành niên phạm pháp, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm:

a) Có tổ chức;

b) Dụ dỗ, ép buộc, chứa chấp, lôi kéo nhiều người;

c) Đối với trẻ em dưới 13 tuổi;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Người phạm tội thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này, thì còn có thể bị phạt quản chế từ một năm đến năm năm.

Điều 253. Tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy

1. Người nào làm ra, sao chép, lưu hành, vận chuyển, mua bán, tàng trữ nhằm phổ biến sách, báo, tranh, ảnh, phim, nhạc hoặc những vật phẩm khác có tính chất đồi trụy, cũng như có hành vi khác truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Vật phạm pháp có số lượng lớn;

b) Phổ biến cho nhiều người;

c) Đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Vật phạm pháp có số lượng rất lớn;

c) Đối với người chưa thành niên;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Vật phạm pháp có số lượng đặc biệt lớn;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Điều 254. Tội chứa mại dâm

1. Người nào chứa mại dâm thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm:

a) Có tổ chức;

c) Cưỡng bức mại dâm;

d) Phạm tội nhiều lần;

đ) Đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng;

e) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

a) Đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, phạt quản chế từ một năm đến năm năm.

Điều 255. Tội môi giới mại dâm

1. Người nào dụ dỗ hoặc dẫn dắt người mại dâm thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Đối với người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi;

b) Có tổ chức;

c) Có tính chất chuyên nghiệp;

d) Phạm tội nhiều lần;

đ) Tái phạm nguy hiểm;

e) Đối với nhiều người;

g) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng.

Điều 256. Tội mua dâm người chưa thành niên

1. Người nào mua dâm người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến tám năm:

a) Phạm tội nhiều lần;

b) Mua dâm trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;

c) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ

thương tật từ 31% đến 60%.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Phạm tội nhiều lần đối với trẻ em từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi;

b) Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội;

c) Gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân mà tỷ lệ thương tật từ 61% trở lên.

4. Người phạm tội còn bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến mười triệu đồng.

CHƯƠNG XX
CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Điều 257. Tội chống người thi hành công vụ

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở người thi hành công vụ thực hiện công vụ của họ hoặc ép buộc họ thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội;

d) gây hậu quả nghiêm trọng;

đ) Tái phạm nguy hiểm.

Điều 258. Tội lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân

1. Người nào lợi dụng các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do hội họp, lập hội và các quyền tự do dân chủ khác xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội trong trường hợp nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Điều 259. Tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự

1. Người nào không chấp hành đúng quy định của pháp luật về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Tự gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của mình;

b) Phạm tội trong thời chiến;

c) Lôi kéo người khác phạm tội.

Điều 260. Tội không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ

1. Người nào là quân nhân dự bị mà không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ trong trường hợp có lệnh tổng động viên, lệnh động viên cục bộ, có chiến tranh hoặc có nhu cầu tăng

cường cho lực lượng thường trực của quân đội để chiến đấu bảo vệ địa phương, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Tự gây thương tích hoặc tổn hại cho sức khỏe của mình;

b) Lôi kéo người khác phạm tội.

Điều 261. Tội làm trái quy định về việc thực hiện nghĩa vụ quân sự

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội trong thời chiến thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 262. Tội cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự

1. Người nào cố ý cản trở việc đăng ký nghĩa vụ quân sự, gọi nhập ngũ, gọi tập trung huấn luyện, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội trong trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc trong thời chiến, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

Điều 263. Tội cố ý làm lộ bí mật Nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật Nhà nước

1. Người nào cố ý làm lộ bí mật Nhà nước hoặc chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật Nhà nước, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 264. Tội vô ý làm lộ bí mật Nhà nước, tội làm mất tài liệu bí mật Nhà nước

1. Người nào vô ý làm lộ bí mật Nhà nước hoặc làm mất tài liệu bí mật Nhà nước, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 265. Tội giả mạo chức vụ, cấp bậc

Người nào giả mạo chức vụ, cấp bậc thực hiện hành vi trái pháp luật, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Điều 266. Tội sửa chữa giấy chứng nhận và các tài liệu của cơ quan, tổ chức

1. Người nào sửa chữa, làm sai lệch nội dung hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các loại giấy chứng nhận và tài liệu khác của cơ quan, tổ chức và sử dụng giấy tờ đó thực hiện hành vi trái pháp luật gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến năm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 267. Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức

1. Người nào làm giả con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác của cơ quan, tổ chức hoặc sử dụng con dấu, tài liệu, giấy tờ đó nhằm lừa dối cơ quan, tổ chức hoặc công dân, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng;

d) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bốn năm đến bảy năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

Điều 268. Tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy con dấu, tài liệu của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội

1. Người nào chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép con dấu, tài liệu của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội không thuộc tài liệu bí mật Nhà nước hoặc bí mật công tác, thì bị phạt tiền từ một triệu đồng đến mười triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Có tổ chức;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng;

c) Tái phạm nguy hiểm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một triệu đồng đến năm triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 269. Tội không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính

Người nào cố ý không chấp hành quyết định hành chính

của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính mặc dù đã bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Điều 270. Tội vi phạm các quy định về quản lý nhà ở

1. Người nào chiếm dụng chỗ ở, xây dựng nhà trái phép, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Nhà ở, công trình xây dựng trái phép có thể bị dỡ bỏ, trưng mua hoặc tịch thu.

2. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

Điều 271. Tội vi phạm các quy định về xuất bản, phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác

1. Người nào vi phạm các quy định về xuất bản và phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 272. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng

1. Người nào vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ hai triệu đồng đến hai mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội trong trường hợp gây hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Điều 273. Tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới

1. Người nào vi phạm quy định về cư trú, đi lại hoặc các quy định khác về khu vực biên giới, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Tái phạm hoặc phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng, cấm cư trú từ một năm đến năm năm.

Điều 274. Tội xuất cảnh, nhập cảnh trái phép, tội ở lại nước ngoài hoặc ở lại Việt Nam trái phép

Người nào xuất cảnh, nhập cảnh trái phép hoặc ở lại nước ngoài, ở lại Việt Nam trái phép, đã bị xử phạt hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ năm triệu

đồng đến năm mươi triệu đồng hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

Điều 275. Tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép

1. Người nào tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 91 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội nhiều lần hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

Điều 276. Tội xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy

Người nào cố ý xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

CHƯƠNG XXI
CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ

Điều 277. Khái niệm tội phạm về chức vụ

Các tội phạm về chức vụ là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan , tổ chức do người có chức vụ thực hiện trong khi thực hiện công vụ.

Người có chức vụ nói trên đây là người do bổ nhiệm, do dân cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện công vụ.

MỤC A
CÁC TỘI PHẠM VỀ THAM NHŨNG

Điều 278. Tội tham ô tài sản

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Gây hậu quả nghiêm trọng;

b) Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;

c) Đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục A Chương này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Có tổ chức;

b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;

c) Phạm tội nhiều lần;

d) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

đ) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 279. Tội nhận hối lộ

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây để làm hoặc không làm một việc vì lợi ích hoặc theo yêu cầu của người đưa hối lộ, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Gây hậu quả nghiêm trọng;

b) Đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm;

c) Đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục A Chương này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Có tổ chức;

b) Lạm dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Phạm tội nhiều lần;

d) Biết rõ của hối lộ là tài sản của Nhà nước;

đ) Đòi hối lộ, sách nhiễu hoặc dùng thủ đoạn xảo quyệt;

e) Của hối lộ có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm

mươi triệu đồng;

g) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm:

a) Của hối lộ có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Của hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọngkhác.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của hối lộ, bị tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Điều 280. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản

1. Người nào lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này hoặc đã bị kết án về một trong các tội quy định tại Mục A Chương này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu năm đến mười ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm;

c) Phạm tội nhiều lần;

d) Tái phạm nguy hiểm.

đ) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;

e) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến năm mươi triệu đồng.

Điều 281. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ

1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Điều 282. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ

1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà vượt quá quyền hạn của mình làm trái công vụ gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

Điều 283. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn, gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn, trực tiếp hoặc qua trung gian đã nhận hoặc sẽ nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm

trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, để dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm hoặc liên quan trực tiếp đến công việc của họ hoặc làm một việc không được phép làm, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu năm đến mười ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Phạm tội nhiều lần;

c) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm:

a) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền hoặc giá trị tài sản đã trục lợi.

Điều 284. Tội giả mạo trong công tác

1. Người nào vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà lợi

dụng chức vụ, quyền hạn thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Sửa chữa, làm sai lệch nội dung giấy tờ, tài liệu;

b) Làm, cấp giấy tờ giả;

c) Giả mạo chữ ký của người có chức vụ, quyền hạn.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Người phạm tội là người có trách nhiệm lập hoặc cấp các giấy tờ, tài liệu;

c) Phạm tội nhiều lần;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm.

5. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm, có thể bị phạt tiền từ ba triệu đồng đến ba mươi triệu đồng.

MỤC B
CÁC TỘI PHẠM KHÁC VỀ CHỨC VỤ

Điều 285. Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng

1. Người nào vì thiếu trách nhiệm mà không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao gây hậu quả nghiêm trọng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại các

Điều 144, 235 và 301 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười hai năm.

3. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 286. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác, tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác

1. Người nào cố ý làm lộ bí mật công tác hoặc chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật công tác, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 và Điều 263 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 287. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác, tội làm mất tài liệu bí mật công tác

1. Người nào vô ý làm lộ bí mật công tác hoặc làm mất tài liệu bí mật công tác gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 264 của Bộ luật này, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 288. Tội đào nhiệm

1. Người nào là cán bộ, công chức mà cố ý từ bỏ nhiệm vụ công tác gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Lôi kéo người khác đào nhiệm;

b) Phạm tội trong hoàn cảnh chiến tranh, thiên tai hoặc trong những trường hợp khó khăn đặc biệt khác của xã hội;

c) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 289. Tội đưa hối lộ

1. Người nào đưa hối lộ mà của hối lộ có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần, thì bị phạt tù từ một năm đến sáu năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ sáu năm đến mười ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

c) Dùng tài sản Nhà nước để đưa hối lộ;

d) Phạm tội nhiều lần;

đ) Của hối lộ có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;

e) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười ba năm đến hai mươi năm:

a) Của hối lộ có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình:

a) Của hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của hối lộ.

6. Người bị ép buộc đưa hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì được coi là không có tội và được trả lại toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ.

Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ.

Điều 290. Tội làm môi giới hối lộ

1. Người nào làm môi giới hối lộ mà của hối lộ có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới mười triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Dùng thủ đoạn xảo quyệt;

c) Biết của hối lộ là tài sản của Nhà nước;

d) Phạm tội nhiều lần;

đ) Của hối lộ có giá trị từ mười triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;

e) Gây hậu quả nghiêm trọng khác.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ tám năm đến mười lăm năm:

a) Của hối lộ có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới ba trăm triệu đồng;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng khác.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

a) Của hối lộ có giá trị từ ba trăm triệu đồng trở lên;

b) Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần giá trị của hối lộ.

6. Người môi giới hối lộ mà chủ động khai báo trước khi bị phát giác, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự.

Điều 291. Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi

1. Người nào trực tiếp hoặc qua trung gian nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác dưới bất kỳ hình thức nào có giá trị từ năm trăm nghìn đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới năm trăm nghìn đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng, đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, để

dùng ảnh hưởng của mình thúc đẩy người có chức vụ, quyền hạn làm hoặc không làm một việc thuộc trách nhiệm của họ hoặc làm một việc không được phép làm, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Phạm tội nhiều lần;

b) Nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác có giá trị từ năm mươi triệu đồng trở lên;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng khác.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ một lần đến năm lần số tiền hoặc giá trị tài sản đã trục lợi.

CHƯƠNG XXII
CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Điều 292. Khái niệm tội xâm phạm hoạt động tư pháp

Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp là những hành vi xâm phạm hoạt động đúng đắn của các cơ quan điều tra, kiểm sát, xét xử và thi hành án trong việc bảo vệ quyền lợi của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân.

Điều 293. Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội

1. Người nào có thẩm quyền mà truy cứu trách nhiệm hình sự người mà mình biết rõ là không có tội, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì

bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Truy cứu trách nhiệm hình sự về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 294. Tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội

1. Người nào có thẩm quyền mà không truy cứu trách nhiệm hình sự người mà mình biết rõ là có tội, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Không truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 295. Tội ra bản án trái pháp luật

1. Thẩm phán, Hội thẩm nào ra bản án mà mình biết rõ là trái pháp luật, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ

ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 296. Tội ra quyết định trái pháp luật

1. Người nào có thẩm quyền trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án ra quyết định mà mình biết rõ là trái pháp luật gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 297. Tội ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn nguy hiểm, xảo quyệt khác;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 298. Tội dùng nhục hình

1. Người nào dùng nhục hình trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 299. Tội bức cung

1. Người nào tiến hành điều tra, truy tố, xét xử mà bằng các thủ đoạn trái pháp luật buộc người bị thẩm vấn phải khai sai sự thật gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 300. Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án

1. Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm,

Thư ký Tòa án, nhân viên tư pháp khác, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi đương sự nào mà thêm, bớt, sửa đổi, đánh tráo, hủy, làm hư hỏng các tài liệu, vật chứng của vụ án hoặc bằng các thủ đoạn khác nhằm làm sai lệch nội dung hồ sơ vụ án, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ, làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 301. Tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn

1. Người nào trực tiếp quản lý, canh gác, dẫn giải người bị giam, giữ mà thiếu trách nhiệm để người đó trốn gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội để người bị giam, giữ về một tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng trốn hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 302. Tội tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lạm quyền tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ, về tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 303. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn không ra quyết định hoặc không chấp hành quyết định trả tự do cho người được trả tự do theo quy định của pháp luật, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 304. Tội không chấp hành án

Người nào cố ý không chấp hành bản án, quyết định của

Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mặc dù đã bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Điều 305. Tội không thi hành án

1. Người nào có thẩm quyền mà cố ý không ra quyết định thi hành án hoặc không thi hành quyết định thi hành bản án, quyết định của Tòa án gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Điều 306. Tội cản trở việc thi hành án

1. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý cản trở việc thi hành án gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ hai năm đến năm năm:

a) Có tổ chức;

b) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 307. Tội khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật

1. Người giám định, người phiên dịch, người làm chứng nào mà kết luận, dịch, khai gian dối hoặc cung cấp những tài liệu mà mình biết rõ là sai sự thật, thì bị phạt cảnh cáo, cải

tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến ba năm:

a) Có tổ chức;

b) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 308. Tội từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu

1. Người nào từ chối khai báo nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 22 của Bộ luật này hoặc trốn tránh việc khai báo, việc kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu mà không có lý do chính đáng, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm.

2. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 309. Tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật

1. Người nào mua chuộc hoặc cưỡng ép người làm chứng, người bị hại khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, người giám định kết luận gian dối, người phiên dịch dịch xuyên tạc, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng các thủ đoạn nguy hiểm khác;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn.

Điều 310. Tội vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản

1. Người nào được giao giữ tài sản bị kê biên, bị niêm phong hoặc vật chứng bị niêm phong mà có một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến ba năm:

a) Phá hủy niêm phong;

b) Tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu, hoặc hủy hoại tài sản bị kê biên;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 311. Tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị dẫn giải, đang bị xét xử

1. Người nào đang bị giam, giữ, đang bị dẫn giải hoặc đang bị xét xử mà bỏ trốn, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm:

a) Có tổ chức;

b) Dùng vũ lực đối với người canh gác hoặc người dẫn giải

Điều 312. Tội đánh tháo người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử

1. Người nào đánh tháo người đang bị giam, giữ, đang bị dẫn giải hoặc đang bị xét xử, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 90 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm:

a) Có tổ chức;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

c) Dùng vũ lực đối với người canh gác hoặc người dẫn giải;

d) Đánh tháo người bị kết án về tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc người bị kết án tử hình;

đ) Gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ một năm đến năm năm.

Điều 313. Tội che giấu tội phạm

1. Người nào không hứa hẹn trước mà che giấu một trong những tội phạm quy định tại các điều sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm:

- Các điều từ Điều 78 đến Điều 91 về các tội xâm phạm an ninh quốc gia;

- Điều 93 (tội giết người); Điều 111, các khoản 2, 3 và 4 (tội hiếp dâm); Điều 112 (tội hiếp dâm trẻ em); Điều 114 (tội

cưỡng dâm trẻ em), Điều 116, các khoản 2 và 3 (tội dâm ô đối với trẻ em); Điều 119, khoản 2 (tội mua bán phụ nữ);

- Điều 120 (tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em);

- Điều 133 (tội cướp tài sản); Điều 134 (tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản); Điều 138, các khoản 2, 3 và 4 (tội trộm cắp tài sản); Điều 139, các khoản 2, 3 và 4 (tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản); Điều 140, các khoản 2, 3 và 4 (tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản), Điều 143, các khoản 2, 3 và 4 (tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản);

- Điều 153, các khoản 3 và 4 (tội buôn lậu); Điều 154, khoản 3 (tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới); Điều 155, các khoản 2 và 3 (tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm); Điều 156, các khoản 2 và 3 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả); Điều 157 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh); Điều 158, các khoản 2 và 3 (tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi); Điều 160, các khản 2 và 3 (tội đầu cơ); Điều 165, các khoản 2 và 3 (tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng); Điều 166, các khoản 3 và 4 (tội lập quỹ trái phép); Điều 179, các khoản 2 và 3 (tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng); Điều 180 (tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả); Điều 181 (tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác); Điều 189, các khoản 2 và 3 (tội hủy hoại rừng);

- Điều 193 (tội sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 194 (tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy); Điều 195 (tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái

phép hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy); Điều 196, khoản 2 (tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy); Điều 197 (tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy); Điều 198 (tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy); Điều 200 (tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy); Điều 201, các khoản 2, 3 và 4 (tội vi phạm quy định về quản lý sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác);

- Điều 206, các khoản 2, 3 và 4 (tội tổ chức đua xe trái phép); Điều 221 (tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy); Điều 230 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự); Điều 231 (tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia); Điều 232, các khoản 2, 3 và 4 (tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ); Điều 236, các khoản 2, 3 và 4 (tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ); Điều 238, các khoản 2, 3 và 4 (tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc);

- Điều 256, các khoản 2 và 3 (tội mua dâm người chưa thành niên;

- Điều 278, các khoản 2, 3 và 4 (tội tham ô tài sản); Điều 279, các khoản 2, 3 và 4 (tội nhận hối lộ); Điều 280, các khoản 2, 3 và 4 (tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản); Điều 281, các khoản 2 và 3 (tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ); Điều 282, các khoản 2 và 3 (tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ); Điều 283, các khoản 2, 3 và 4 (tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi); Điều 284, các khoản 2, 3 và 4 (tội giả mạo trong công tác); Điều 289, các khoản 2, 3 và

4 (tội đưa hối lộ); Điều 290, các khoản 2, 3 và 4 (tội làm môi giới hối lộ);

- Điều 311, khoản 2 (tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị dẫn giải, đang bị xét xử);

- Các điều từ Điều 341 đến Điều 344 về các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh.

2. Phạm tội trong trường hợp lợi dụng chức vụ, quyền hạn cản trở việc phát hiện tội phạm hoặc có những hành vi khác bao che người phạm tội, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Điều 314. Tội không tố giác tội phạm

1. Người nào biết rõ một trong các tội phạm được quy định tại Điều 313 của Bộ luật này đang được chuẩn bị, đang hoặc đã được thực hiện mà không tố giác, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Người không tố giác là ông, bà, cha, mẹ, con, cháu, anh chị em ruột, vợ hoặc chồng của người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về việc không tố giác các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người không tố giác nếu đã có hành động can ngăn người phạm tội hoặc hạn chế tác hại của tội phạm, thì có thể được miễn trách nhiệm hình sự hoặc miễn hình phạt.

CHƯƠNG XXIII
CÁC TỘI XÂM PHẠM NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA QUÂN NHÂN

Điều 315. Những người phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân

Quân nhân tại ngũ, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, công dân được trưng tập vào phục vụ trong quân đội, dân quân, tự vệ phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm do mình thực hiện được quy định tại Chương này.

Điều 316. Tội chống mệnh lệnh

1. Người nào chống mệnh lệnh của người chỉ huy trực tiếp hoặc của cấp trên có thẩm quyền, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm:

a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;

b) Lôi kéo người khác phạm tội;

c) Dùng vũ lực;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự, trong trường hợp đặc biệt khác hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Điều 317. Tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh

1. Người nào chấp hành mệnh lệnh một cách lơ là, chậm trễ, tùy tiện gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự trong trường hợp đặc biệt khác hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm.

Điều 318. Tội cản trở đồng đội thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm

1. Người nào cản trở đồng đội thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến mười năm:

a) Lôi kéo người khác phạm tội;

b) Dùng vũ lực;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

Điều 319. Tội làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên

1. Người nào trong quan hệ công tác mà xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự hoặc hành hung người chỉ huy hay cấp trên, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng

hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Điều 320. Tội làm nhục hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới

1. Người nào trong quan hệ công tác mà xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Điều 321. Tội làm nhục, hành hung đồng đội

1. Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự hoặc hành hung đồng đội, nếu giữa họ không có quan hệ công tác thuộc trường hợp quy định tại Điều 319 và Điều 320 của Bộ luật này, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

Điều 322. Tội đầu hàng địch

1. Người nào trong chiến đấu mà đầu hàng địch, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm:

a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;

b) Giao nộp cho địch vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu quan trọng;

c) Lôi kéo người khác phạm tội;

đ) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Điều 323. Tội khai báo hoặc tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh

1. Người nào khi bị địch bắt làm tù binh mà khai báo bí mật quân sự hoặc tự nguyện làm việc cho địch, thì bị phạt tù từ một năm đến bảy năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm:

a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;

b) Đối xử tàn ác với tù binh khác;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười lăm năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

Điều 324. Tội bỏ vị trí chiến đấu

1. Người nào bỏ vị trí chiến đấu hoặc không làm nhiệm vụ trong chiến đấu, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm:

a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;

b) Bỏ vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu quan trọng;

c) Lôi kéo người khác phạm tội;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm hoặc tù chung thân.

Điều 325. Tội đào ngũ

1. Người nào rời bỏ hàng ngũ quân đội nhằm trốn tránh nghĩa vụ đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hoặc trong thời chiến, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến tám năm:

a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;

b) Lôi kéo người khác phạm tội;

c) Mang theo, vứt bỏ vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự hoặc tài liệu quan trọng.

d) gây hậu quả rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười hai năm.

Điều 326. Tội trốn tránh nhiệm vụ

1. Người nào tự gây thương tích, gây tổn hại đến sức khỏe của mình hoặc dùng thủ đoạn gian dối khác để trốn tránh nhiệm vụ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;

b) Lôi kéo người khác phạm tội;

c) Phạm tội trong thời chiến;

d) Gây hậu quả nghiêm trọng.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

Điều 327. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự, tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quân sự

1. Người nào cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự hoặc chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quân sự, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 80 và Điều 263 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

Điều 328. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự, tội làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự

1. Người nào vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự hoặc làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 264 của Bộ luật này, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

Điều 329. Tội báo cáo sai

1. Người nào cố ý báo cáo sai gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Điều 330. Tội vi phạm các quy định về trực chiến, trực chỉ huy, trực ban

1. Người nào chấp hành không nghiêm chỉnh chế độ trực chiến, trực chỉ huy, trực ban gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội trong chiến đấu hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

Điều 331. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ

1. Người nào không chấp hành nghiêm chỉnh những quy định về tuần tra, canh gác, áp tải, hộ tống gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội trong chiến đấu hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

Điều 332. Tội vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện

1. Người nào không chấp hành nghiêm chỉnh những quy định bảo đảm an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

Điều 333. Tội vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí quân dụng

1. Người nào vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí

quân dụng gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

Điều 334. Tội hủy hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự

1. Người nào hủy hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Điều 85 và Điều 231 của Bộ luật này, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

2. Phạm tội trong chiến đấu, trong khu vực có chiến sự hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm.

3. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm.

4. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Điều 335. Tội làm mất hoặc vô ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự

1. Người nào được giao quản lý, được trang bị vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự mà làm mất hoặc vô ý làm hư hỏng gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

Điều 336. Tội vi phạm chính sách đối với thương binh, tử sĩ trong chiến đấu

1. Người nào có trách nhiệm mà cố ý bỏ thương binh, tử sĩ tại trận địa hoặc không chăm sóc, cứu chữa thương binh gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ năm năm đến mười năm.

4. Người nào chiếm đoạt di sản của tử sĩ, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

Điều 337. Tội chiếm đoạt hoặc hủy hoại chiến lợi phẩm

1. Người nào trong chiến đấu hoặc khi thu dọn chiến trường mà chiếm đoạt hoặc hủy hoại chiến lợi phẩm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến năm năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ ba năm đến tám năm:

a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;

b) Chiến lợi phẩm có giá trị lớn hoặc rất lớn;

c) Gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng.

3. Phạm tội trong trường hợp chiến lợi phẩm có giá trị đặc biệt lớn hoặc gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười hai năm.

Điều 338. Tội quấy nhiễu nhân dân

1. Người nào có hành vi quấy nhiễu nhân dân đã bị xử lý kỷ luật về hành vi này mà còn vi phạm hoặc gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:

a) Là chỉ huy hoặc sĩ quan;

b) Lôi kéo người khác phạm tội;

c) Phạm tội trong khu vực có chiến sự hoặc trong khu vực đã có lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp;

d) Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng;

Điều 339. Tội lạm dụng nhu cầu quân sự trong khi thực hiện nhiệm vụ

1. Người nào trong khi thực hiện nhiệm vụ mà vượt quá phạm vi cần thiết của nhu cầu quân sự gây thiệt hại nghiêm trọng cho tài sản của Nhà nước, của tổ chức, công dân, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến ba năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ ba năm đến bảy năm.

Điều 340. Tội ngược đãi tù binh, hàng binh

1. Người nào ngược đãi tù binh, hàng binh, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

CHƯƠNG XXIV
CÁC TỘI PHÁ HOẠI HÒA BÌNH, CHỐNG LOÀI NGƯỜI VÀ TỘI PHẠM CHIẾN TRANH

Điều 341. Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược

Người nào tuyên truyền, kích động chiến tranh xâm lược hoặc chuẩn bị, tiến hành, tham gia chiến tranh xâm lược nhằm chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ một nước khác, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Điều 342. Tội chống loài người

Người nào trong thời bình hay trong chiến tranh mà có hành vi tiêu diệt hàng loạt dân cư của một khu vực, phá hủy nguồn sống, phá hoại cuộc sống văn hóa, tinh thần của một nước, làm đảo lộn nền tảng của một xã hội nhằm phá hoại xã hội đó, cũng như có những hành vi diệt chủng khác hoặc những hành vi diệt sinh, diệt môi trường tự nhiên, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Điều 343. Tội phạm chiến tranh

Người nào trong thời kỳ chiến tranh mà ra lệnh hoặc trực tiếp tiến hành việc giết hại dân thường, người bị thương, tù binh, cướp phá tài sản, tàn phá các nơi dân cư, sử dụng các phương tiện hoặc phương pháp chiến tranh bị cấm, cũng như có những hành vi khác vi phạm nghiêm trọng pháp luật quốc tế hoặc các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình.

Điều 344. Tội tuyển mộ lính đánh thuê, tội làm lính đánh thuê

1. Người nào tuyển mộ, huấn luyện hoặc sử dụng lính đánh thuê nhằm chống lại một nước bạn của Việt Nam hoặc một phong trào giải phóng dân tộc, thì bị phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

2. Người nào làm lính đánh thuê, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười lăm năm.

Bộ luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 21-12-1999.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

NÔNG ĐỨC MẠNH

NGHỊ QUYẾT SỐ 32/1999/QH10 NGÀY 21-12-1999 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Về việc thi hành Bộ luật Hình sự

Căn cứ vào Điều 84 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

QUYẾT NGHỊ

1. Bộ luật Hình sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 21-12-1999 có hiệu lực từ ngày 01-07-2000.

Bộ luật Hình sự này thay thế Bộ luật Hình sự được Quốc hội thông qua ngày 27-6-1985 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự được Quốc hội thông qua ngày 28-12-1989, ngày 12-8-1991, ngày 22-12-1992 và ngày 10-5-1997.

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tự mình hoặc phối hợp tổ chức việc rà soát các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Hình sự hiện hành để hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản mới; đề nghị Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành văn bản mới cho phù hợp với quy định của Bộ luật Hình sự này, bảo đảm hiệu lực của Bộ luật từ ngày 01-07- 2000.

2. Kể từ ngày 01-7-2000, Bộ luật Hình sự được áp dụng như sau:

a) Tất cả các điều khoản của Bộ luật Hình sự được áp dụng để điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với người

thực hiện hành vi phạm tội từ 0 giờ 00 ngày 01-7-2000;

b) Các điều luật xóa bỏ một hình phạt, một tình tiết tăng nặng; quy định hình phạt nhẹ hơn, tình tiết giảm nhẹ mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội thì được áp dụng đối với cả những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01-07-2000, mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích;

c) Các điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới hoặc hạn chế phạm vi áp dụng án treo, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác không có lợi cho người phạm tội, thì không áp dụng đối với những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01-7-2000 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang được xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích; trong trường hợp này, vẫn áp dụng quy định tương ứng của các văn bản pháp luật hình sự trước đây để giải quyết;

d) Đối với những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01-7-2000 và đã có bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, thì không được căn cứ vào những quy định của Bộ luật Hình sự này có nội dung khác so với các điều luật đã được áp dụng khi tuyên án để kháng nghị giám đốc thẩm; trong trường hợp kháng nghị dựa vào căn cứ khác hoặc đã kháng nghị trước ngày 01-7-2000, thì việc xét xử giám đốc thẩm phải tuân theo quy định tại điểm b và điểm c mục này.

3. Kể từ ngày Bộ luật Hình sự này được công bố:

a) Không áp dụng hình phạt tử hình khi xét xử người

phạm những tội mà Bộ luật Hình sự này đã bỏ hình phạt tử hình, đối với phụ nữ có thai, phụ nữ nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử;

b) Hình phạt tử hình đã tuyên đối với những người được nêu tại điểm a mục này nhưng chưa thi hành, thì không thi hành nữa và được chuyển xuống hình phạt cao nhất mà Bộ luật Hình sự này quy định đối với hành vi phạm tội đó; trong trường hợp điều luật mới vẫn giữ hình phạt tử hình, thì đối với phụ nữ có thai, phụ nữ nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, hình phạt tử hình đã tuyên được chuyển thành tù chung thân;

c) Không xử lý về hình sự đối với người thực hiện hành vi mà Bộ luật Hình sự trước đây quy định là tội phạm nhưng Bộ luật Hình sự này không quy định là tội phạm; nếu vụ án đang được điều tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ, trong trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án, thì họ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại; trong trường hợp người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án, thì họ được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt;

d) Không xử lý về hình sự đối với người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi về tội phạm có mức cao nhất của khung hình phạt đến bảy năm tù; nếu vụ án đang được điều tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ; trong trường hợp người đó đã bị kết án và đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án, thì họ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại; nếu người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án, thì được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt;

đ) Những người đã chấp hành xong hình phạt về một tội mà Bộ luật Hình sự này không quy định là tội phạm nữa hoặc được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt hoặc phần hình phạt

còn lại theo các điểm c và d mục này, thì đương nhiên được xóa án tích.

4. Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Bộ luật Hình sự này trong cán bộ và nhân dân, nhằm phát huy tác dụng của Bộ luật Hình sự trong đấu tranh phòng, chống tội phạm trên mọi lĩnh vực quản lý Nhà nước và trong đời sống xã hội.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 21-12-1999.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

NÔNG ĐỨC MẠNH

CÔNG VĂN SỐ 10/2000/KHXX NGÀY 10-1-2000 CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Về việc thi hành Mục 3 Nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự.

Hà Nội, ngày 10 tháng 1 năm 2000

Kính gửi:

- Các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp

- Các đồng chí Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Ngày 21 tháng 12 năm 1999, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X đã thông qua Bộ luật hình sự mới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (từ đây gọi tắt là Bộ luật hình sự năm 1999). Quốc hội cũng đã thông qua Nghị quyết số 32/1999/QH10 (từ đây gọi tắt là Nghị quyết) về việc thi hành Bộ luật hình sự. Tại Mục 1 của Nghị quyết đã quy định là Bộ luật hình sự năm 1999 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2000, nhưng tại Mục 3 của Nghị quyết đã quy định như sau:

"3. Kể từ ngày Bộ luật hình sự này được công bố:

a) Không áp dụng hình phạt tử hình khi xét xử người phạm những tội mà Bộ luật hình sự này đã bỏ hình phạt tử hình, đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử;

b) Hình phạt tử hình đã tuyên đối với những người được nêu tại điểm a Mục này nhưng chưa thi hành, thì không thi hành nữa và được chuyển xuống hình phạt cao nhất mà Bộ luật hình sự này quy định đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, hình phạt tử hình đã tuyên được chuyển thành tù chung thân;

c) Không xử lý về hình sự đối với người thực hiện hành vi mà Bộ luật hình sự trước đây quy định là tội phạm nhưng Bộ luật hình sự này không quy định là tội phạm; nếu vụ án đang được điều tra, truy tố, xét xử thì phải đình chỉ; trong trường hợp người bị kết án đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án, thì họ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại; trong trường hợp người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án, thì họ được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt;

d) Không xử lý về hình sự đối với người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi về tội phạm có mức cao nhất của khung hình phạt đến bảy năm tù; nếu vụ án đang được điều tra, try tố, xét xử thì phải đình chỉ; trong trường hợp người đó đã bị kết án và đang chấp hành hình phạt hoặc đang được tạm đình chỉ thi hành án, thì họ được miễn chấp hành phần hình phạt còn lại; nếu người bị kết án chưa chấp hành hình phạt hoặc đang được hoãn thi hành án, thì được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt;

đ) Những người đã chấp hành xong hình phạt về một tội mà Bộ luật hình sự này không quy định là tội phạm nữa hoặc được miễn chấp hành toàn bộ hình phạt hoặc phần hình phạt còn lại theo điểm c và điểm d Mục này, thì đương nhiên được xóa án tích".

Trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn thi hành Bộ luật hình sự năm 1999 và Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật hình sự này, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, các đồng chí Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện một số điểm sau đây, kể từ ngày Bộ luật hình sự được công bố:

1. Trong mọi trường hợp khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm cũng không áp dụng hình phạt tử hình đối với người

phạm tội mà Bộ luật hình sự năm 1999 đã bỏ hình phạt tử hình đối với tội đó; cụ thể là:

TT	Tội danh	Điều luật theo BLHS năm 1985	Điều luật theo BLHS năm 1999
1	Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ	Điều 75	Điều 81
2	Tội chống phá trại giam	Điều 84	Điều 90
3	Tội chế tạo, tàng trữ, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự	Điều 95	Điều 230
4	Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới	Điều 97	Điều 154
5	Tội phá hủy tiền tệ	Điều 98	Bỏ (không truy cứu trách nhiệm đối với người có hành vi phá hủy tiền tệ)
6	Tội trộm cắp tài sản	Điều 132 (Trộm cắp tài sản XHCN)	Điều 138
7	Tội hủy hoại hoặc cố làm hư hỏng tài sản	Điều 138 (đối với tài sản XHCN)	Điều 143
8	Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản của công dân	Điều 156	Điều 280

9	Tội làm hàng giả, tội buôn bán hàng giả	Điều 167	Điều 156
10	Tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy	Điều 185m	Điều 200
11	Tội làm môi giới hối lộ	Điều 227	Điều 290
12	Tội bỏ vị trí chiến đấu	Điều 258	Điều 324
13	Tội tuyển mộ lính đánh thuê, tội làm lính đánh thuê	Điều 280	Điều 344

Trong các trường hợp trên đây, nếu khi xét xử sơ thẩm, phúc thẩm mà xét thấy hành vi phạm tội là đặc biệt nghiêm trọng và theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1985 phải xử phạt người phạm tội với mức hình phạt cao nhất là tử hình, thì nay áp dụng điều luật tương ứng của Bộ luật hình sự năm 1999 để xử phạt người phạm tội với mức hình phạt cao nhất mà điều luật tương ứng đó quy định.

2. Trong mọi trường hợp khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm cũng không áp dụng hình phạt tử hình đối với phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử về tội phạm mà Bộ luật hình sự năm 1999 vẫn quy định hình phạt tử hình.

3. Trong mọi trường hợp hình phạt tử hình đã tuyên đối với người phạm tội được nêu tại điểm a Mục 3 của Nghị quyết và bản án đã có hiệu lực pháp luật, nhưng chưa thi hành, thì mặc dù đã có quyết định của Chủ tịch nước bác đơn xin ân giảm án tử hình (trong trường hợp người bị kết án có đơn xin ân giảm án tử hình) hoặc đã có các quyết định không kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (trong trường hợp người bị kết án không làm đơn xin ân giảm án tử hình), Chánh án Tòa án

đã xử sơ thẩm cho hoãn thi hành án và báo cáo lên Chánh án Tòa án nhân dân tối cao theo tinh thần quy định tại khoản 5 Điều 229 Bộ luật tố tụng hình sự.

4. Khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm một vụ án hình sự cần kiểm tra xem tội phạm mà bị cáo bị truy tố hoặc bị xét xử, thì Bộ luật hình sự năm 1999 có quy định là tội phạm nữa hay không; nếu Bộ luật hình sự năm 1999 không quy định là tội phạm, thì áp dụng điểm c Mục 3 của Nghị quyết ra quyết định đình chỉ vụ án đối với họ.

5. Khi xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm, xét xử giám đốc thẩm đối với bị cáo là người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi, cần kiểm tra xem tội phạm mà bị cáo bị truy tố hoặc bị xét xử, thì Bộ luật hình sự năm 1999 quy định mức cao nhất của khung hình phạt là bao nhiêu năm tù; nếu xét thấy việc truy tố, xét xử trước đó theo khung hình phạt mà Bộ luật hình sự năm 1999 quy định mức cao nhất của khung hình phạt đó từ 7 năm tù trở xuống, thì áp dụng điểm c Mục 3 của Nghị quyết ra quyết định đình chỉ vụ án đối với họ.

6. Đối với người bị kết án thuộc các trường hợp quy định tại các điểm c và d Mục 3 của Nghị quyết đang được tạm đình chỉ chấp hành hình phạt, đang được hoãn chấp hành hình phạt hay chưa chấp hành hình phạt, thì tạm thời chưa ra quyết định thi hành án.

Nhận được Công văn này đề nghị các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, các đồng chí Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cần tổ chức nghiên cứu kỹ và triển khai thực hiện ngay.

CHÁNH ÁN

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

TRỊNH HỒNG DƯƠNG

MỤC LỤC

LỜI NHÀ XUẤT BẢN 5

PHẦN THỨ NHẤT

SỰ CẦN THIẾT VÀ NHỮNG QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG BỘ LUẬT HÌNH SỰ MỚI...7

Câu 1. Vì sao Nhà nước ta sửa đổi Bộ luật Hình sự năm 1985? 7

Câu 2. Bộ luật Hình sự năm 1999 được xây dựng dựa trên những quan điểm chỉ đạo nào? 10

PHẦN THỨ HAI

PHẦN CHUNG BỘ LUẬT HÌNH SỰ......................12

Câu 3. Dựa trên cơ sở nào để bố cục phần chung của Bộ luật Hình sự năm 1999? 12

Câu 4. Phần chung của Bộ luật Hình sự 1999 được bố cục như thế nào? 14

Câu 5. Nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự được quy định như thế nào? 15

Câu 6. Nguyên tắc xử lý tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự 1999 như thế nào? 17

Câu 7. Bộ luật Hình sự quy định thêm cơ quan nào có trách nhiệm đấu tranh phòng và chống tội phạm? 18

Câu 8. Hiệu lực về không gian trong Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định như thế nào? 19

Câu 9. Hiệu lực về thời gian trong Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định nhu thế nào? 20

Câu 10. So với Bộ luật Hình sự năm 1985 thì chương III của Bộ luật Hình sự năm 1999 có những thay đổi gì? ... 23

Câu 11. Khách thể xâm hại của tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 như thế nào? 24

Câu 12. Bộ luật Hình sự năm 1999 đã chia tội phạm thành mấy loại? 25
Câu 13. Bộ luật Hình sự năm 1999 chia lỗi cố ý phạm tội thành hai hình thức nhằm mục đích gì? 26
Câu 14. Bộ luật Hình sự năm 1999 chia lỗi vô ý phạm tội thành hai hình thức nhằm mục đích gì? 27
Câu 15. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định như thế nào? 28
Câu 16. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích khác thành một điều luật độc lập? 28
Câu 17. Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định như thế nào đối với hành vi chuẩn bị phạm tội? 28
Câu 18. Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định như thế nào đối với hành vi phạm tội chưa đạt ? 29
Câu 19. Vấn đề về đồng phạm Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định như thế nào? 29
Câu 20. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định loại trừ trách nhiệm hình sự cho người không tố giác tội phạm, nếu người đó là người thân thích của người phạm tội? 30
Câu 21. Không tố giác tội phạm và che giấu tội phạm khác nhau như thế nào? 31
Câu 22. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 như thế nào? ... 31
Câu 23. Những trường hợp nào không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự? 32
Câu 24. Hình phạt là gì? 32
Câu 25. Có mấy loại hình phạt? 33
Câu 26. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung hình phạt trục xuất? 35
Câu 27. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 không quy định hình phạt cải tạo ở đơn vị kỷ luật quân đội? 35

Câu 28. Đường lối xây dựng và áp dụng hình phạt tiền được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 như thế nào? 36
Câu 29. Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định về Hình phạt tù có thời hạn như thế nào? 37
Câu 30. Đường lối xây dựng và áp dụng hình phạt tử hình được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 như thế nào? 38
Câu 31. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định như thế nào? 39
Câu 32. Tòa án quyết định hình phạt như thế nào khi người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ. 41
Câu 33. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự trong Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định như thế nào? 41
Câu 34. Thế nào là tái phạm, tái phạm nguy hiểm? 43
Câu 35. Việc quyết định hình phạt như thế nào trong trường hợp phạm nhiều tội? 43
Câu 36. Việc tổng hợp hình phạt của nhiều bản án được quy định như thế nào? 45
Câu 37. Hiệu lực thi hành bản án được quy định như thế nào? Trong những trường hợp nào không áp dụng thời hiệu thi hành bản án? 45
Câu 38. Thế nào là miễn chấp hành hình phạt? Trong trường hợp nào được miễn chấp hành hình phạt? 47
Câu 39. Việc giảm thời hạn chấp hành hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 như thế nào? 48
Câu 40. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 bổ sung hai điều luật mới về hoãn chấp hành hình phạt tù và tạm đình chỉ thi hành hình phạt ? 49

Câu 41. Các hình phạt được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội được quy định như thế nào? 50

PHẦN THỨ BA

PHẦN CÁC TỘI PHẠM

Câu 42. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 lại quy định thu hẹp phạm vi các tội xâm phạm an ninh quốc gia so với Bộ luật Hình sự năm 1985? 52

Câu 43. Chương các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia của Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định như thế nào ? 52

Câu 44. Chương các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người được quy định như thế nào? 54

Câu 45. Trong trường hợp nào người có hành vi lây nhiễm HIV cho người khác hoặc người có hành vi truyền nhiễm HIV cho người khác phải chịu trách nhiệm hình sự? 57

Câu 46. Các tội giết người được quy định như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999? 57

Câu 47. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác được quy định như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999 ? 58

Câu 48. Chương các tội xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân được cơ cấu như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999 ? 60

Câu 49. Vì sao Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân và Tội làm sai lệch kết quả bầu cử được Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định thành hai điều luật độc lập? 61

Câu 50. Trong trường hợp nào hành vi buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật bị truy cứu trách nhiệm hình sự? 62

Câu 51. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 lại nhập hai chương quy định về các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa và các tội xâm phạm sở hữu công dân thành một chương chung là "các tội xâm phạm sở hữu"? 62
Câu 52. Dựa trên cơ sở nào để phân biệt hành vi vi phạm hành chính. vi phạm kỷ luật và phân biệt các loại hình phạt với nhau trong cùng một tội xâm phạm sở hữu? 63
Câu 53. Đường lối xử lý đối với các tội xâm phạm sở hữu được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 như thế nào? 64
Câu 54. Chương về xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình trong Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định như thế nào? 66
Câu 55. Tội vi phạm chế độ một vợ một chồng được Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định như thế nào? 67
Câu 56. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung tội đăng ký kết hôn trái pháp luật? 67
Câu 57. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng? 68
Câu 58. Chương quy định về tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong Bộ luật Hình sự năm 1999 có những điểm gì mới 68
Câu 59. Tội đầu cơ được quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 như thế nào? 70
Câu 60. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hàng cấm được Bộ luật Hình sự năm 1999 quyết định như thế nào? 70
Câu 61. Tội buôn lậu và tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới được Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định như thế nào ? 71

Câu 62. Tại sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định ba điều luật độc lập về sản xuất hàng giả, buôn bán hàng giả ? 71
Câu 63. Hình phạt tiền được quy định như thế nào trong các tội phạm về xâm phạm trật tự quản lý kinh tế ? .. 74
Câu 64. Trong trường hợp nào hành vi trốn thuế bị truy cứu trách nhiệm hình sự ? 75
Câu 65. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 vẫn quy định Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng ? 76
Câu 66. Hành vi nào trong quảng cáo bị truy cứu trách nhiệm hình sự ? 77
Câu 67. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp trong một điều luật độc lập ? 77
Câu 68. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp trong một điều luật độc lập ? 78
Câu 69. Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên được Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định như thế nào? 79
Câu 70. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung Tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai? 79
Câu 71. Hành vi nào trong việc vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng thì bị xử lý trách nhiệm hình sự? 80
Câu 72. Hành vi vi phạm như thế nào các quy định về quản lý rừng bị truy cứu trách nhiệm hình sự? 81
Câu 73. Hành vi nào trong việc vi phạm các quy định về cung ứng điện thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự? ... 81
Câu 74. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định hai điều luật mới về Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng (Điều 178) và

Tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng (Điều 179)? 82
Câu 75. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định một chương độc lập về các tội phạm về môi trường. 83
Câu 76. Chương "Các tội phạm về môi trường" được bố cục như thế nào? 85
Câu 77. Hình phạt được quy định như thế nào đối với các tội phạm về môi trường? 86
Câu 78. Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định như thế nào về các tội gây ô nhiễm môi trường. 87
Câu 79. Hành vi nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải nào thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự? 88
Câu 80. Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định hành vi làm lây lan dịch bệnh cho người như thế nào thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự? 89
Câu 81. Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định hành vi làm lây lan dịch bệnh cho động vật, thực vật như thế nào thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự? 90
Câu 82. Hành vi hủy hoại nguồn lợi thủy sản như thế nào thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự? 91
Câu 83. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung Tội hủy hoại rừng? 92
Câu 84. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm? 93
Câu 85. Vì sao Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định bổ sung Tội vi phạm chế độ bảo vệ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên? 94
Câu 86. Chương các tội phạm về ma túy được cơ cấu như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999? 95
Câu 87. Chương các tội xâm phạm an toàn công cộng trật tự công cộng được cơ cấu như thế nào trong Bộ

luật Hình sự năm 1999? 97
Câu 88. Chương các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính được cơ cấu như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999? 101
Câu 89. Chương Các tội về chức vụ được cơ cấu như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999? 104
Câu 90. Chương các tội xâm phạm hoạt động tư pháp được cơ cấu như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999? 107
Câu 91. Chương các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân được cơ cấu như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999? 109
Câu 92. Chương Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người, tội phạm chiến tranh được cơ cấu như thế nào trong Bộ luật Hình sự năm 1999? 111
Câu 93. Việc thi hành Bộ luật Hình sự năm 1999 được quy định như thế nào? 111

PHẦN THỨ TƯ

BỘ LUẬT HÌNH SỰ *114*
LỜI NÓI ĐẦU 114
PHẦN CHUNG 115
CHƯƠNG I. ĐIỀU KHOẢN CƠ BẢN 115
Điều 1. Nhiệm vụ của Bộ luật Hình sự 115
Điều 2. Cơ sở của trách nhiệm hình sự 115
Điều 3. Nguyên tắc xử lý 115
Điều 4. Trách nhiệm đấu tranh phòng và chống tội phạm 116
CHƯƠNG II. HIỆU LỰC CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ 117
Điều 5. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 117

Điều 6. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự đối với những hành vi phạm tội ở ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 117
Điều 7. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự về thời gian 118
CHƯƠNG III. TỘI PHẠM 118
Điều 8. Khái niệm tội phạm 118
Điều 9. Cố ý phạm tội 119
Điều 10. Vô ý phạm tội 120
Điều 11. Sự kiện bất ngờ 120
Điều 12. Tuổi chịu trách nhiệm hình sự 120
Điều 13. Tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự 120
Điều 14. Phạm tội trong tình trạng say do dùng rượu hoặc chất kích thích khác 121
Điều 15. Phòng vệ chính đáng 121
Điều 16. Tình thế cấp thiết 121
Điều 17. Chuẩn bị phạm tội 122
Điều 18. Phạm tội chưa đạt 122
Điều 19. Tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội 122
Điều 20. Đồng phạm 122
Điều 21. Che giấu tội phạm 123
Điều 22. Không tố giác tội phạm 123
CHƯƠNG IV. THỜI HIỆU TRUY CỨU TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ. MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ 124
Điều 23. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự 124
Điều 24. Không áp dụng thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự 124
Điều 25. Miễn trách nhiệm hình sự 125
CHƯƠNG V. HÌNH PHẠT 125
Điều 26. Khái niệm hình phạt 125
Điều 27. Mục đích của hình phạt 125
Điều 28. Các hình phạt 126
Điều 29. Cảnh cáo 126

Điều 30. Phạt tiền 127
Điều 31. Cải tạo không giam giữ 127
Điều 32. Trục xuất 128
Điều 33. Tù có thời hạn 128
Điều 34. Tù chung thân 128
Điều 35. Tử hình 129
Điều 36. Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định 129
Điều 37. Cấm cư trú 129
Điều 38. Quản chế 130
Điều 39. Tước một số quyền công dân 130
Điều 40. Tịch thu tài sản 130
CHƯƠNG VI. CÁC BIỆN PHÁP TƯ PHÁP 131
Điều 41. Tịch thu vật, tiền trực tiếp liên quan đến tội phạm 131
Điều 42. Trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại; buộc công khai xin lỗi 131
Điều 43. Bắt buộc chữa bệnh 132
Điều 44. Thời gian bắt buộc chữa bệnh 132
CHƯƠNG VII. QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT 133
Điều 45. Căn cứ quyết định hình phạt 133
Điều 46. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự 133
Điều 47. Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật 134
Điều 48. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự 135
Điều 49. Tái phạm, tái phạm nguy hiểm 136
Điều 50. Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội 136
Điều 51. Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án 137
Điều 52. Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt 138
Điều 53. Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm 139

Điều 54. Miễn hình phạt ... 139
CHƯƠNG VIII. THỜI HIỆU THI HÀNH BẢN ÁN, MIỄN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT, GIẢM THỜI HẠN CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT ... 139
Điều 55. Thời hiệu thi hành bản án ... 139
Điều 56. Không áp dụng thời hiệu thi hành bản án ... 140
Điều 57. Miễn chấp hành hình phạt ... 140
Điều 58. Giảm mức hình phạt đã tuyên ... 141
Điều 59. Giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt ... 142
Điều 60. Án treo ... 142
Điều 61. Hoãn chấp hành hình phạt tù ... 143
Điều 62. Tạm đình chỉ thi hành hình phạt tù ... 144
CHƯƠNG IX. XÓA ÁN TÍCH ... 144
Điều 63. Xóa án tích ... 144
Điều 64. Đương nhiên được xóa án tích ... 144
Điều 65. Xóa án tích theo quyết định của Tòa án ... 145
Điều 66. Xoá án tích trong trường hợp đặc biệt ... 145
Điều 67. Cách tính thời hạn để xóa án tích ... 146
CHƯƠNG X. NHỮNG QUY ĐỊNH ĐỐI VỚI NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN PHẠM TỘI ... 146
Điều 68. Áp dụng Bộ luật Hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội ... 146
Điều 69. Nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội ... 146
Điều 70. Các biện pháp tư pháp áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội ... 148
Điều 71. Các hình phạt được áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội ... 149
Điều 72. Phạt tiền ... 149
Điều 73. Cải tạo không giam giữ ... 149
Điều 74. Tù có thời hạn ... 149
Điều 75. Tổng hợp hình phạt trong trường hợp phạm

nhiều tội 150
Điều 76. Giảm mức hình phạt đã tuyên 150
Điều 77. Xóa án tích 151
PHẦN CÁC TỘI PHẠM 151
CHƯƠNG XI. CÁC TỘI XÂM PHẠM AN NINH QUỐC GIA .. 151
Điều 78. Tội phản bội Tổ quốc 151
Điều 79. Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân 152
Điều 80. Tội gián điệp 152
Điều 81. Tội xâm phạm an ninh lãnh thổ 153
Điều 82. Tội bạo loạn 153
Điều 83. Tội hoạt động phỉ 153
Điều 84. Tội khủng bố 154
Điều 85. Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 154
Điều 86. Tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội 154
Điều 87. Tội phá hoại chính sách đoàn kết 155
Điều 88. Tội tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 155
Điều 89. Tội phá rối an ninh 156
Điều 90. Tội chống phá trại giam 156
Điều 91. Tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân 156
Điều 92. Hình phạt bổ sung 157
CHƯƠNG XII. CÁC TỘI XÂM PHẠM TÍNH MẠNG, SỨC KHỎE, NHÂN PHẨM, DANH DỰ CỦA CON NGƯỜI 157
Điều 93. Tội giết người 157
Điều 94. Tội giết con mới đẻ 158
Điều 95. Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh 158
Điều 96. Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng 158

Điều 97. Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ .. 159
Điều 98. Tội vô ý làm chết người 159
Điều 99. Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính 159
Điều 100. Tội bức tử 160
Điều 101. Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát 160
Điều 102. Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng 160
Điều 103. Tội đe dọa giết người 161
Điều 104. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác 161
Điều 105. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh 162
Điều 106. Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng 163
Điều 107. Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ 163
Điều 108. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác 164
Điều 109. Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính 164
Điều 110. Tội hành hạ người khác 164
Điều 111. Tội hiếp dâm 165
Điều 112. Tội hiếp dâm trẻ em 166
Điều 113. Tội cưỡng dâm 167
Điều 114. Tội cưỡng dâm trẻ em 168
Điều 115. Tội giao cấu với trẻ em 169
Điều 116. Tội dâm ô đối với trẻ em 169
Điều 117. Tội lây truyền HIV cho người khác 170
Điều 118. Tội cố ý truyền HIV cho người khác 171

Điều 119. Tội mua bán phụ nữ 171
Điều 120. Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em 172
Điều 121. Tội làm nhục người khác 172
Điều 122. Tội vu khống 173
CHƯƠNG XIII. CÁC TỘI XÂM PHẠM QUYỀN TỰ DO, DÂN CHỦ CỦA CÔNG DÂN 174
Điều 123. Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật 174
Điều 124. Tội xâm phạm chỗ ở của công dân 174
Điều 125. Tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác 175
Điều 126. Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân 176
Điều 127. Tội làm sai lệch kết quả bầu cử 176
Điều 128. Tội buộc người lao động, cán bộ, công chức thôi việc trái pháp luật 177
Điều 129. Tội xâm phạm quyền hội họp, lập hội, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân 177
Điều 130. Tội xâm phạm quyền bình đẳng của phụ nữ 177
Điều 131. Tội xâm phạm quyền tác giả 177
Điều 132. Tội xâm phạm quyền khiếu nại, tố cáo 178
CHƯƠNG XIV. CÁC TỘI XÂM PHẠM SỞ HỮU 179
Điều 133. Tội cướp tài sản 179
Điều 134. Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản 180
Điều 135. Tội cưỡng đoạt tài sản 182
Điều 136. Tội cướp giật tài sản 183
Điều 137. Tội công nhiên chiếm đoạt tài sản 184
Điều 138. Tội trộm cắp tài sản 185
Điều 139. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản 186
Điều 140. Tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản 187
Điều 141. Tội chiếm giữ trái phép tài sản 189
Điều 142. Tội sử dụng trái phép tài sản 189
Điều 143. Tội hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản 190

Điều 144. Tội thiếu trách nhiệm gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản của Nhà nước 191
Điều 145. Tội vô ý gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản 192
CHƯƠNG XV. CÁC TỘI XÂM PHẠM CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH 192
Điều 146. Tội cưỡng ép kết hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ 192
Điều 147. Tội vi phạm chế độ một vợ, một chồng 192
Điều 148. Tội tổ chức tảo hôn, tội tảo hôn 193
Điều 149. Tội đăng ký kết hôn trái pháp luật 193
Điều 150. Tội loạn luân 193
Điều 151. Tội ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình 194
Điều 152. Tội từ chối hoặc trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng 194
CHƯƠNG XVI. CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ KINH TẾ 194
Điều 153. Tội buôn lậu 194
Điều 154. Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới 196
Điều 155. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, buôn bán hàng cấm 198
Điều 156. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả 199
Điều 157. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh 200
Điều 158. Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thức ăn dùng để chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi 200
Điều 159. Tội kinh doanh trái phép 201
Điều 160. Tội đầu cơ 202
Điều 161. Tội trốn thuế 203
Điều 162. Tội lừa dối khách hàng 204

Điều 163. Tội cho vay lãi nặng 204
Điều 164. Tội làm tem giả, vé giả, tội buôn bán tem giả, vé giả 204
Điều 165. Tội cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng 205
Điều 166. Tội lập quỹ trái phép 206
Điều 167. Tội báo cáo sai trong quản lý kinh tế 207
Điều 168. Tội quảng cáo gian dối 207
Điều 169. Tội cố ý làm trái quy định về phân phối tiền, hàng cứu trợ 207
Điều 170. Tội vi phạm quy định về cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp 208
Điều 171. Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp 209
Điều 172. Tội vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên 209
Điều 173. Tội vi phạm các quy định về sử dụng đất đai 210
Điều 174. Tội vi phạm các quy định về quản lý đất đai 210
Điều 175. Tội vi phạm các quy định về khai thác và bảo vệ rừng 211
Điều 176. Tội vi phạm các quy định về quản lý rừng 211
Điều 177. Tội vi phạm các quy định về cung ứng điện 212
Điều 178. Tội sử dụng trái phép quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng 213
Điều 179. Tội vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng 213
Điều 180. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành tiền giả, ngân phiếu giả, công trái giả 214
Điều 181. Tội làm, tàng trữ, vận chuyển, lưu hành séc giả, các giấy tờ có giá giả khác 215
CHƯƠNG XVII. CÁC TỘI PHẠM VỀ MÔI TRƯỜNG 215
Điều 182. Tội gây ô nhiễm không khí 215
Điều 183. Tội gây ô nhiễm nguồn nước 216
Điều 184. Tội gây ô nhiễm đất 216

Điều 185. Tội nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị, phế thải hoặc các chất không bảo đảm tiêu chuẩn bảo vệ môi trường 217
Điều 186. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người 217
Điều 187. Tội làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho động vật, thực vật 218
Điều 188. Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản 219
Điều 189. Tội hủy hoại rừng 220
Điều 190. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ động vật hoang dã quý hiếm 221
Điều 191. Tội vi phạm chế độ bảo vệ đặc biệt đối với khu bảo tồn thiên nhiên 221
CHƯƠNG XVIII. CÁC TỘI PHẠM VỀ MA TÚY 222
Điều 192. Tội trồng cây thuốc phiện hoặc các loại cây khác có chứa chất ma tuý 222
Điều 193. Tội sản xuất trái phép chất ma túy 223
Điều 194. Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy 224
Điều 195. Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy 227
Điều 196. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán các phương tiện, dụng cụ dùng vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy 228
Điều 197. Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy 229
Điều 198. Tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy 230
Điều 199. Tội sử dụng trái phép chất ma túy 231
Điều 200. Tội cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy 231
Điều 201. Tội vi phạm quy định về quản lý, sử dụng thuốc gây nghiện hoặc các chất ma túy khác 232

CHƯƠNG XIX. CÁC TỘI XÂM PHẠM AN TOÀN CÔNG CỘNG, TRẬT TỰ CÔNG CỘNG 233
Điều 202. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ 233
Điều 203. Tội cản trở giao thông đường bộ 234
Điều 204. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn 235
Điều 205. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ 235
Điều 206. Tội tổ chức đua xe trái phép 236
Điều 207. Tội đua xe trái phép 237
Điều 208. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt 238
Điều 209. Tội cản trở giao thông đường sắt 239
Điều 210. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường sắt không bảo đảm an toàn 240
Điều 211. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường sắt 241
Điều 212. Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy 241
Điều 213. Tội cản trở giao thông đường thủy 242
Điều 214. Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường thủy không bảo đảm an toàn................ 243
Điều 215. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường thủy 244
Điều 216. Tội vi phạm quy định điều khiển tàu bay 245
Điều 217. Tội cản trở giao thông đường không 245
Điều 218. Tội đưa vào sử dụng phương tiện giao thông đường không không bảo đảm an toàn 246
Điều 219. Tội điều động hoặc giao cho người không đủ

điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường không 247
Điều 220. Tội vi phạm quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông 248
Điều 221. Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy 248
Điều 222. Tội điều khiển tàu bay vi phạm các quy định về hàng không của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 249
Điều 223. Tội điều khiển phương tiện hàng hải vi phạm các quy định về hàng hải của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 249
Điều 224. Tội tạo ra và lan truyền, phát tán các chương trình vi-rút tin học 250
Điều 225. Tội vi phạm các quy định về vận hành, khai thác và sử dụng mạng máy tính điện tử 250
Điều 226. Tội sử dụng trái phép thông tin trên mạng và trong máy tính 251
Điều 227. Tội vi phạm quy định về an toàn lao động, vệ sinh lao động, về an toàn ở những nơi đông người 252
Điều 228. Tội vi phạm quy định về sử dụng lao động trẻ em 252
Điều 229. Tội vi phạm quy định về xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng 253
Điều 230. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự 254
Điều 231. Tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia 255
Điều 232. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ 255
Điều 233. Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí thô sơ hoặc công cụ hỗ trợ 256

Điều 234. Tội vi phạm quy định về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ ... 257
Điều 235. Tội thiếu trách nhiệm trong việc giữ vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ gây hậu quả nghiêm trọng ... 257
Điều 236. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất phóng xạ ... 258
Điều 237. Tội vi phạm quy định về quản lý chất phóng xạ ... 259
Điều 238. Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng hoặc mua bán trái phép chất cháy, chất độc ... 259
Điều 239. Tội vi phạm quy định về quản lý chất cháy, chất độc ... 260
Điều 240. Tội vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy ... 261
Điều 241. Tội vi phạm quy định về an toàn - vận hành công trình điện ... 261
Điều 242. Tội vi phạm quy định về khám bệnh, chữa bệnh, sản xuất, pha chế thuốc, cấp phát thuốc, bán thuốc hoặc dịch vụ y tế khác ... 262
Điều 243. Tội phá thai trái phép ... 263
Điều 244. Tội vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm ... 264
Điều 245. Tội gây rối trật tự công cộng ... 264
Điều 246. Tội xâm phạm thi thể, mồ mả, hài cốt ... 265
Điều 247. Tội hành nghề mê tín, dị đoan ... 265
Điều 248. Tội đánh bạc ... 265
Điều 249. Tội tổ chức đánh bạc hoặc gá bạc ... 266
Điều 250. Tội chứa chấp hoặc tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có ... 266
Điều 251. Tội hợp pháp hóa tiền, tài sản do phạm tội mà có ... 267
Điều 252. Tội dụ dỗ, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa

thành niên phạm pháp 268
Điều 253. Tội truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy 269
Điều 254. Tội chứa mại dâm 270
Điều 255. Tội môi giới mại dâm 270
Điều 256. Tội mua dâm người chưa thành niên 271
CHƯƠNG XX. CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH 272
Điều 257. Tội chống người thi hành công vụ 272
Điều 258. Tội lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân 273
Điều 259. Tội trốn tránh nghĩa vụ quân sự 273
Điều 260. Tội không chấp hành lệnh gọi quân nhân dự bị nhập ngũ 273
Điều 261. Tội làm trái quy định về việc thực hiện nghĩa vụ quân sự 274
Điều 262. Tội cản trở việc thực hiện nghĩa vụ quân sự 274
Điều 263. Tội cố ý làm lộ bí mật Nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy tài liệu bí mật Nhà nước 275
Điều 264. Tội vô ý làm lộ bí mật Nhà nước, tội làm mất tài liệu bí mật Nhà nước 275
Điều 265. Tội giả mạo chức vụ, cấp bậc 275
Điều 266. Tội sửa chữa giấy chứng nhận và các tài liệu của cơ quan, tổ chức 276
Điều 267. Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức 276
Điều 268. Tội chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy con dấu, tài liệu của cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội 277
Điều 269. Tội không chấp hành các quyết định hành chính của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, quản chế hành chính 277
Điều 270. Tội vi phạm các quy định về quản lý nhà ở 278

Điều 271. Tội vi phạm các quy định về xuất bản, phát hành sách, báo, đĩa âm thanh, băng âm thanh, đĩa hình, băng hình hoặc các ấn phẩm khác 278
Điều 272. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam, thắng cảnh gây hậu quả nghiêm trọng 279
Điều 273. Tội vi phạm quy chế về khu vực biên giới 279
Điều 274. Tội xuất cảnh, nhập cảnh trái phép, tội ở lại nước ngoài hoặc ở lại Việt Nam trái phép 279
Điều 275. Tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép 280
Điều 276. Tội xúc phạm Quốc kỳ, Quốc huy 280
CHƯƠNG XXI. CÁC TỘI PHẠM VỀ CHỨC VỤ 280
Điều 277. Khái niệm tội phạm về chức vụ 280
Mục A. Các tội phạm về tham nhũng *281*
Điều 278. Tội tham ô tài sản 281
Điều 279. Tội nhận hối lộ 282
Điều 280. Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản 283
Điều 281. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ 284
Điều 282. Tội lạm quyền trong khi thi hành công vụ 285
Điều 283. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn, gây ảnh hưởng đối với người khác để trục lợi 285
Điều 284. Tội giả mạo trong công tác 286
Mục B. Các tội phạm về chức vụ 287
Điều 285. Tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng 287
Điều 286. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác, tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác 288
Điều 287. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác, tội làm mất tài liệu bí mật công tác 288
Điều 288. Tội đào nhiệm 289

Điều 289. Tội đưa hối lộ 289
Điều 290. Tội làm môi giới hối lộ 290
Điều 291. Tội lợi dụng ảnh hưởng đối với người có chức vụ, quyền hạn để trục lợi 291
CHƯƠNG XXII. CÁC TỘI XÂM PHẠM HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP 292
Điều 292. Khái niệm tội xâm phạm hoạt động tư pháp 292
Điều 293. Tội truy cứu trách nhiệm hình sự người không có tội 292
Điều 294. Tội không truy cứu trách nhiệm hình sự người có tội 293
Điều 295. Tội ra bản án trái pháp luật 293
Điều 296. Tội ra quyết định trái pháp luật 294
Điều 297. Tội ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật 294
Điều 298. Tội dùng nhục hình 295
Điều 299. Tội bức cung 295
Điều 300. Tội làm sai lệch hồ sơ vụ án 295
Điều 301. Tội thiếu trách nhiệm để người bị giam, giữ trốn 296
Điều 302. Tội tha trái pháp luật người đang bị giam, giữ. 297
Điều 303. Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn giam, giữ người trái pháp luật 297
Điều 304. Tội không chấp hành án 297
Điều 305. Tội không thi hành án 298
Điều 306. Tội cản trở việc thi hành án 298
Điều 307. Tội khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật 298
Điều 308. Tội từ chối khai báo hoặc từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu 299
Điều 309. Tội mua chuộc hoặc cưỡng ép người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật 299
Điều 310. Tội vi phạm việc niêm phong, kê biên tài sản .300

Điều 311. Tội trốn khỏi nơi giam, giữ hoặc trốn khi đang bị dẫn giải, đang bị xét xử 300
Điều 312. Tội đánh tháo người bị giam, giữ, người đang bị dẫn giải, người đang bị xét xử 301
Điều 313. Tội che giấu tội phạm 301
Điều 314. Tội không tố giác tội phạm 304
CHƯƠNG XXIII. CÁC TỘI XÂM PHẠM NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA QUÂN NHÂN 305
Điều 315. Những người phải chịu trách nhiệm hình sự về các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân 305
Điều 316. Tội chống mệnh lệnh 305
Điều 317. Tội chấp hành không nghiêm chỉnh mệnh lệnh 306
Điều 318. Tội cản trở đồng đội thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm 306
Điều 319. Tội làm nhục, hành hung người chỉ huy hoặc cấp trên 306
Điều 320. Tội làm nhục hoặc dùng nhục hình đối với cấp dưới 307
Điều 321. Tội làm nhục, hành hung đồng đội 307
Điều 322. Tội đầu hàng địch 307
Điều 323. Tội khai báo hoặc tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh 308
Điều 324. Tội bỏ vị trí chiến đấu 308
Điều 325. Tội đào ngũ 309
Điều 326. Tội trốn tránh nhiệm vụ 309
Điều 327. Tội cố ý làm lộ bí mật công tác quân sự, tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật công tác quân sự 310
Điều 328. Tội vô ý làm lộ bí mật công tác quân sự, tội làm mất tài liệu bí mật công tác quân sự 310
Điều 329. Tội báo cáo sai 310

Điều 330. Tội vi phạm các quy định về trực chiến, trực chi huy, trực ban 311
Điều 331. Tội vi phạm các quy định về bảo vệ 311
Điều 332. Tội vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn trong chiến đấu hoặc trong huấn luyện 311
Điều 333. Tội vi phạm các quy định về sử dụng vũ khí quân dụng 311
Điều 334. Tội hủy hoại vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự 312
Điều 335. Tội làm mất hoặc vô ý làm hư hỏng vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự 312
Điều 336. Tội vi phạm chính sách đối với thương binh, tử sĩ trong chiến đấu 313
Điều 337. Tội chiếm đoạt hoặc hủy hoại chiến lợi phẩm ... 313
Điều 338. Tội quấy nhiễu nhân dân 314
Điều 339. Tội lạm dụng nhu cầu quân sự trong khi thực hiện nhiệm vụ 314
Điều 340. Tội ngược đãi tù binh, hàng binh........ 314
CHƯƠNG XXIV. CÁC TỘI PHÁ HOẠI HÒA BÌNH, CHỐNG LOÀI NGƯỜI VÀ TỘI PHẠM CHIẾN TRANH 315
Điều 341. Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược 315
Điều 342. Tội chống loài người 315
Điều 343. Tội phạm chiến tranh 315
Điều 344. Tội tuyển mộ lính đánh thuê, tội làm lính đánh thuê 316
NGHỊ QUYẾT SỐ 32/1999/QH10 NGÀY 21-12-1999 CỦA QUỐC HỘI NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM Về việc thi hành Bộ luật Hình sự 317
CÔNG VĂN SỐ 10/2000/KHXX NGÀY 10-1-2000 CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO Về việc thi hành Mục 3 Nghị quyết của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự. 321

HỎI – ĐÁP VỀ
BỘ LUẬT HÌNH SỰ CỦA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

NGUYỄN MINH NGỌC

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc: **HUỲNH VĂN TỚI**
Tổng biên tập : **ĐẶNG TẤN HƯỚNG**
Biên tập : MAI KHOA
Sửa bản in : THANH THẢO
Bìa : PHAN LÊ THẮNG

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI
Số 4 Nguyễn Trãi, TP. Biên Hòa Đồng nai
ĐT : (061)822613 – ban biên Tập :(061)825292
Ban giám đốc :(061)847884

In 1000 cuốn khổ 14x20 tại Công ty in bao bì & xuất nhập khẩu tổng hợp . Địa chỉ : Số 1 Bis Hoàng Diệu ; Q4 ; TP. HCM. Số đăng ký KHXB 19/1548 . Cục xuất bản cấp ngày 27/12/1999. Quyết định xuất bản số :135 ngày 20-03-2000 . In xong và nộp lưu chiểu tháng 04/2000


TT Sách VN 44 Tràng Tiền - HN
27.500
VNĐ
0 801031 204548
hỏi đáp về bộ luật hình sự của nước

Giá : 27.500 đ